

MỤC LỤC

GIỚI THIỆU	3
Phần thứ nhất: CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC	5
I. Chính sách miễn, giảm học phí	5
II. Chính sách học bổng	11
III. Chính sách về chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số	16
IV. Chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người	24
V. Chính sách nội trú	26
VI. Chính sách về trợ cấp xã hội	28
VII. Chính sách hỗ trợ đào tạo đối với người học trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng	32
VIII. Chính sách trợ cấp hỗ trợ ưu đãi trong giáo dục nghề nghiệp đối với người có công với cách mạng và con của họ	35
IX. Chính sách tín dụng	38
X. Chính sách miễn, giảm giá vé dịch vụ công cộng	42
XI. Chính sách đối với học sinh, sinh viên ra nước ngoài học tập theo các khóa đào tạo, bồi dưỡng từ 03 tháng liên tục trở lên	43
XII. Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện	51
XIII. Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho phạm nhân, người chấp hành xong án phạt tù	54
XIV. Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động bị thu hồi đất	56
XV. Chính sách khen thưởng đối với học sinh, sinh viên, học viên đoạt giải trong các kỳ thi quốc gia, quốc tế	57
XVI. Chính sách về khởi nghiệp, hỗ trợ tạo việc làm	59
Phần thứ hai: CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NHÀ GIÁO	65
I. Chính sách về tiền lương, tiền công, phụ cấp	65
II. Chính sách về đào tạo, bồi dưỡng	73
III. Chính sách ưu tiên khuyến khích nhà giáo giáo dục nghề nghiệp đến công tác tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	81
IV. Chính sách tuyển dụng và sử dụng nhà giáo	84
V. Chính sách xét tặng danh hiệu “nhà giáo nhân dân”, “nhà giáo ưu tú”	86
Phần thứ ba: CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	93
I. Chính sách đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo quy định của Luật giáo dục nghề nghiệp	93
II. Chính sách về đầu tư, xã hội hóa giáo dục nghề nghiệp	94



BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TỔNG CỤC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

VIỆT NAM
SKILLING UP



CẨM NANG

MỘT SỐ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH
PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP
(Lưu hành nội bộ)



HÀ NỘI 2021

III. Chính sách ưu tiên đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp	108
Phần thứ tư: MỘT SỐ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH KHÁC	109
I. Cơ chế, chính sách phân luồng vào học các trình độ trong giáo dục nghề nghiệp.....	109
II. Chính sách đào tạo liên thông giữa các trình độ trong giáo dục nghề nghiệp và liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học.....	113
III. Chính sách gắn kết với doanh nghiệp trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.....	114
IV. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.....	122
Phần thứ năm: MỘT SỐ CÂU HỎI THƯỜNG GẶP	124
Phụ lục: Danh mục văn bản liên quan	143

GIỚI THIỆU

Chính sách xã hội nói chung là những chủ trương, đường lối và giải pháp của Đảng, Nhà nước (chủ thể của chính sách xã hội) trong tất cả các ngành, lĩnh vực của đời sống nhằm mục đích định hướng phát triển, đổi mới cơ chế quản lý nhà nước, giải quyết các vấn đề xã hội, đảm bảo ổn định trật tự, góp phần giảm xung đột và bất công bằng trong xã hội.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, có khả năng sáng tạo, thích ứng với môi trường làm việc trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Phát triển giáo dục nghề nghiệp là chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước ta. Các cơ chế, chính sách về phát triển giáo dục nghề nghiệp được thể hiện quan điểm, đường lối lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng "Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo là đổi mới những vấn đề lớn, cốt lõi, cấp thiết, từ quan điểm, tư tưởng chỉ đạo đến mục tiêu, nội dung, phương pháp, cơ chế, chính sách, điều kiện bảo đảm thực hiện"¹, "Tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút và trọng dụng nhân tài. Thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng mạnh mẽ thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, chú trọng một số ngành, lĩnh vực trọng điểm, có tiềm năng, lợi thế để làm động lực cho tăng trưởng theo tinh thần bắt kịp, tiến cùng và vượt lên ở một số lĩnh vực so với khu vực và thế giới"².

Phát triển giáo dục và đào tạo nói chung và phát triển giáo dục nghề nghiệp nói riêng luôn là một trong quốc sách hàng đầu của quốc gia. Chính phủ và các Bộ, ngành theo lĩnh vực quản lý đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật thể chế hóa các quan điểm, đường lối lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, quy định của pháp luật về cơ chế, chính sách phát triển giáo dục nghề nghiệp. Việc triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách phát triển giáo dục nghề nghiệp được triển khai đồng bộ và có hiệu quả trên phạm vi cả nước. Các đối tượng ưu tiên, đối tượng thuộc nhóm yếu thế được Đảng và Nhà nước quan tâm, hỗ trợ khi tham gia học các trình độ đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp. Doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân là người nước ngoài được hưởng nhiều ưu đãi khi tham gia các hoạt động giáo dục nghề nghiệp tại Việt Nam (chính sách xã hội hóa, thu hút đầu tư,...). Qua

¹ Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 14/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

² Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

đó, góp phần đa dạng hóa các loại hình hoạt động, nâng cao chất lượng đào tạo giáo dục nghề nghiệp, chất lượng nguồn nhân lực đặc biệt là nhân lực chất lượng cao, nhân lực có kỹ năng nghề đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp, thị trường lao động trong nước và quốc tế trong thời kỳ mới.

Nhằm hệ thống hóa các cơ chế, chính sách và giúp cơ quan quản lý, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các tổ chức, cá nhân, người học, xã hội biết, trao đổi, giám sát và thực thi cơ chế, chính sách phát triển về giáo dục nghề nghiệp tốt hơn nữa, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp tổ chức biên soạn cuốn **Cẩm nang một số cơ chế, chính sách phát triển giáo dục nghề nghiệp** với các nội dung chính sau:

Giới thiệu

Phần thứ nhất: Chính sách đối với người học

Phần thứ hai: Chính sách đối với nhà giáo

Phần thứ ba: Chính sách đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Phần thứ tư: Một số cơ chế, chính sách khác

Phần thứ năm: Một số câu hỏi thường gặp

Phụ lục: Danh mục văn bản có liên quan

Cẩm nang một số cơ chế, chính sách phát triển giáo dục nghề nghiệp được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp để phục vụ nhu cầu tra cứu liên thông trên các nền tảng số.

Do thời gian có hạn, việc xây dựng cuốn Cẩm nang còn có những điểm thiếu sót, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp rất mong nhận được sự góp ý của các cơ quan, đơn vị để tiếp tục hoàn thiện³.

³ Mọi ý kiến đóng góp xin vui lòng gửi về Vụ Pháp chế - Thanh tra, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp (địa chỉ: Tầng 6, Tòa nhà Minori, số 67a Trương Định, phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội; email: pctt.gdnn@molisa.gov.vn).

Phần thứ nhất: **CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC**

I. Chính sách miễn, giảm học phí⁴

Học phí là khoản tiền mà người học phải nộp để chi trả một phần hoặc toàn bộ chi phí của dịch vụ giáo dục, đào tạo. Để đảm bảo quyền được học tập của mỗi người dân, mọi người đều có cơ hội được học tập bình đẳng, Đảng và Nhà nước ta đã đưa ra nhiều chính sách ưu tiên, hỗ trợ miễn, giảm học phí cho các đối tượng có điều kiện khó khăn, đối tượng đặc thù, đối tượng là người có công với cách mạng hoặc thân nhân của người có công với cách mạng,...

1. Đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí

a) Đối tượng được miễn học phí

➤ Các đối tượng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng nếu đang theo học tại các cơ sở giáo dục giáo dục nghề nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

➤ Học sinh, sinh viên học các trình độ trong giáo dục nghề nghiệp là người khuyết tật.

➤ Người học các trình độ trung cấp, cao đẳng mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.

➤ Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển (kể cả học sinh cử tuyển học nghề nội trú với thời gian đào tạo từ 03 tháng trở lên) theo quy định của Chính phủ về chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

➤ Học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp là người dân tộc thiểu số có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

➤ Học sinh, sinh viên học các trình độ trong giáo dục nghề nghiệp là người dân tộc thiểu số rất ít người quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 57/2017/NĐ-CP⁵ (học sinh, sinh viên thuộc 16 dân tộc có số dân dưới 10.000 người: Công, Mảng, Pu Péo, Si La, Cờ Lao, Bô Y, La Ha, Ngái, Chứt, Ở Đu, Brâu, Rơ Măm, Lô Lô, Lự, Pà Thên, La Hủ).

➤ Người học các trình độ trong giáo dục nghề nghiệp thuộc đối tượng của các chương trình, đề án được miễn học phí theo quy định của Chính phủ.

➤ Người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp.

⁴ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

⁵ Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành của cơ quan có thẩm quyền.

➤ Người học các trình độ trung cấp, cao đẳng, đối với các ngành, nghề khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu theo danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định.

➤ Người học các ngành, nghề chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp. Các ngành, nghề chuyên môn đặc thù do Thủ tướng Chính phủ quy định.

➤ Các đối tượng khác theo quy định của pháp luật.

b) Đối tượng được giảm học phí

➤ Đối tượng được giảm 70% học phí, gồm:

- Học sinh, sinh viên học các ngành nghệ thuật truyền thống và đặc thù trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, tư thục có đào tạo về văn hóa - nghệ thuật bao gồm: Nhạc công kịch hát dân tộc, nhạc công truyền thống Huế, đờn ca tài tử Nam Bộ, diễn viên sân khấu kịch hát, nghệ thuật biểu diễn dân ca, biểu diễn nhạc cụ truyền thống.

- Học sinh, sinh viên học các chuyên ngành nhã nhạc cung đình, chèo, tuồng, cải lương, múa, xiếc; một số nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với giáo dục nghề nghiệp theo danh mục các nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định.

- Học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số (ngoài đối tượng dân tộc thiểu số rất ít người) ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

➤ Đối tượng được giảm 50% học phí: Học sinh, sinh viên là con cán bộ, công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.

2. Hồ sơ, thủ tục thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và phương thức chi trả trong giáo dục nghề nghiệp

a) Hồ sơ gồm⁶:

➤ Đơn đề nghị miễn, giảm học phí theo mẫu quy định tại Phụ lục V, Phụ lục VI Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.

➤ Bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao từ sổ gốc giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm học phí theo từng trường hợp.

Bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao từ sổ gốc giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm học phí theo từng trường hợp sau:

⁶ Lưu ý: Người học thuộc diện miễn, giảm học phí chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ nộp lần đầu cho cả thời gian học tập. Riêng đối với người học thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo thì vào mỗi đầu học kỳ phải nộp bổ sung giấy xác nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo để làm căn cứ xem xét miễn, giảm học phí cho kỳ học tiếp theo.

- ✓ Giấy xác nhận của cơ quan quản lý đối tượng người có công với cách mạng.
- ✓ Giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với đối tượng học sinh, sinh viên là người khuyết tật.
- ✓ Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với đối tượng là người học các trình độ trung cấp, cao đẳng mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa.
- ✓ Giấy khai sinh và giấy xác nhận hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp cho đối tượng là học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp là người dân tộc thiểu số có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo.
- ✓ Giấy khai sinh và sổ hộ khẩu thường trú hoặc giấy xác nhận của cơ quan công an về việc đăng ký thường trú (trường hợp sổ hộ khẩu bị thất lạc) đối với đối tượng học sinh, sinh viên học là người dân tộc thiểu số rất ít người; học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số (ngoài đối tượng dân tộc thiểu số rất ít người) ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo.
- ✓ Bằng tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc giấy xác nhận tốt nghiệp tạm thời đối với đối tượng người học tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp.
- ✓ Sổ hưởng trợ cấp hàng tháng của cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp do tổ chức bảo hiểm xã hội cấp đối với đối tượng học sinh, sinh viên là con cán bộ, công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.

b) Trình tự thực hiện và trách nhiệm xét duyệt và thẩm định hồ sơ

➤ *Trình tự thực hiện*

Trong vòng 45 ngày làm việc kể từ ngày khai giảng năm học, học sinh, sinh viên, học viên học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm học phí (*đơn đề nghị và bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao từ sổ gốc chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm học phí*) gửi cơ sở giáo dục nghề nghiệp để xét duyệt.

➤ *Cách thức nộp hồ sơ*

Người học nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm học phí cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo một trong các hình thức sau:

- Nộp trực tiếp cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp.
- Nộp qua đường bưu điện.

- Nộp qua hệ thống giao dịch điện tử.
- *Trách nhiệm xét duyệt hồ sơ*
- Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập

Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn đề nghị miễn, giảm học phí của người học, Thủ trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ và quyết định miễn, giảm học phí đối với học sinh, sinh viên và học viên; đồng thời lập danh sách học sinh, sinh viên, học viên được miễn, giảm học phí theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp.

Cơ quan quản lý cấp trên thẩm định, lập dự toán kinh phí theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện trong dự toán ngân sách hàng năm.

- Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực

Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn đề nghị miễn giảm học phí, cấp bù miễn giảm học phí của người học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực có trách nhiệm cấp cho người học giấy xác nhận theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.

Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị miễn, giảm học phí, Thủ trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực có trách nhiệm xác nhận hồ sơ miễn, giảm học phí đối với người học; đồng thời lập danh sách người học được miễn, giảm học phí theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP gửi về Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người học đăng ký thường trú để thực hiện theo quy định.

3. Cơ chế miễn giảm học phí

a) Việc miễn, giảm học phí sẽ được thực hiện trong suốt thời gian học tập tại nhà trường, trừ trường hợp có những thay đổi về lý do miễn hoặc giảm học phí.

b) Ngân sách nhà nước có trách nhiệm cấp bù tiền miễn, giảm học phí đối với người học tại cơ sở giáo dục công lập, cụ thể:

➤ Nhà nước cấp bù tiền miễn, giảm học phí cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập để thực hiện chính sách miễn, giảm học phí đối với người học thuộc các đối tượng miễn, giảm học phí theo mức trần học phí đối với chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư.

➤ Phần còn lại người học phải đóng bằng chênh lệch giữa mức trần học phí đối với chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và mức hỗ trợ của Nhà nước (trừ trường hợp đối với đối tượng được giảm 70% học phí,

người học phải đóng bằng phần chênh lệch giữa mức học phí thực tế của cơ sở giáo dục và mức hỗ trợ của Nhà nước).

c) Nhà nước cấp trực tiếp tiền miễn, giảm học phí cho các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí theo học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục; cấp tiền miễn, giảm học phí theo mức học phí do cơ quan có thẩm quyền quy định trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên tương ứng với các nhóm ngành, chuyên ngành quy định tại Điều 10 và Điều 11 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.

d) Trường hợp có sự trùng lặp về đối tượng hưởng chính sách miễn, giảm học phí giữa các văn bản quy phạm pháp luật thì được áp dụng theo văn bản có mức hỗ trợ cao hơn.

đ) Không áp dụng chế độ ưu đãi về miễn, giảm học phí đối với người học trong trường hợp đã hưởng chế độ này tại một cơ sở giáo dục nghề nghiệp, nay tiếp tục học thêm ở một cơ sở giáo dục nghề nghiệp khác cùng trình độ đào tạo. Nếu người học thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí đồng thời học ở nhiều cơ sở giáo dục hoặc nhiều khoa, nhiều ngành trong cùng một trường thì chỉ được hưởng một chế độ ưu đãi.

e) Không áp dụng chế độ miễn, giảm học phí trong thời gian người học bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học, học lưu ban, học lại, học bổ sung. Trường hợp người học phải dừng học, học lại, lưu ban (không quá một lần) do ốm đau, tai nạn hoặc dừng học vì lý do bất khả kháng không do kỷ luật hoặc tự thôi học thì thủ trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp xem xét cho tiếp tục học tập theo quy định và tiếp tục được hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định).

g) Kinh phí cấp bù miễn, giảm học phí được cấp theo thời gian học thực tế nhưng không quá 10 tháng/năm học đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và thực hiện chi trả cho người học 2 lần trong năm vào đầu các học kỳ của năm học.

h) Học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chưa nhận được tiền cấp bù học phí theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong lần chi trả tiếp theo.

4. Phương thức cấp bù tiền miễn, giảm học phí đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập

a) Kinh phí thực hiện cấp bù tiền miễn, giảm học phí cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập được ngân sách nhà nước cấp hàng năm theo hình thức giao dự toán.

Việc phân bổ dự toán kinh phí thực hiện chính sách cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập được thực hiện đồng thời với thời điểm phân bổ dự toán ngân sách nhà nước hàng năm. Khi giao dự toán cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, cơ quan chủ quản phải ghi rõ dự toán kinh phí thực hiện

chính sách cấp bù học phí cho người học thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí đang theo học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập;

b) Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch hồ sơ rút dự toán bao gồm: (i) Quyết định giao dự toán của cơ quan có thẩm quyền giao đối với kinh phí cấp bù tiền miễn, giảm học phí; (ii) Quyết định phê duyệt danh sách được hưởng chế độ miễn, giảm học phí của cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập kèm danh sách, tổng hợp đề nghị cấp bù tiền học phí miễn, giảm (gồm các nội dung: Họ tên, đối tượng, tổng số học sinh, sinh viên thuộc diện được miễn, giảm học phí hiện đang theo học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp, mức thu học phí của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, mức học phí miễn, giảm và kinh phí đề nghị cấp bù) và toàn bộ hồ sơ xét duyệt các đối tượng được miễn, giảm học phí; (iii) Giấy rút dự toán theo quy định để rút dự toán kinh phí cấp bù tiền miễn, giảm học phí.

Kho bạc Nhà nước căn cứ hồ sơ rút dự toán thực hiện kiểm soát và chuyển tiền vào tài khoản thu học phí của cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập đảm bảo trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao và không vượt quá dự toán do cơ sở giáo dục nghề nghiệp đề nghị rút.

Kinh phí ngân sách nhà nước cấp bù tiền miễn, giảm học phí cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập được chuyển và hạch toán vào tài khoản thu học phí của cơ sở này và được tự chủ sử dụng theo số lượng thực tế đối tượng được cấp bù và quy định hiện hành về chế độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; trường hợp dự toán giao thực hiện cấp bù tiền miễn, giảm học phí cho cơ sở giáo dục công lập cao hơn số lượng đối tượng thụ hưởng thực tế và mức cấp bù theo quy định của Nhà nước thì cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập báo cáo cơ quan chủ quản để xử lý theo quy định hiện hành.

5. Phương thức chi trả tiền miễn, giảm học phí đối với người học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục; cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế

a) Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí miễn, giảm học phí trực tiếp cho học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục trên địa bàn.

d) Trường hợp học sinh, sinh viên chưa nhận tiền cấp bù học phí theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong kỳ chi trả tiếp theo.

đ) Kho bạc Nhà nước căn cứ: (i) Quyết định giao dự toán của cấp có thẩm quyền (trong đó ghi rõ dự toán kinh phí miễn, giảm học phí); (ii) chứng từ chuyển tiền; thực hiện tạm ứng cho Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm chi trả cho đúng đối tượng được miễn, giảm học phí; sau khi chi trả thực hiện thanh toán tạm ứng

với Kho bạc Nhà nước. Kho bạc Nhà nước căn cứ Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng và Bảng kê chứng từ tạm ứng/thanh toán để thanh toán tạm ứng cho đơn vị.

II. Chính sách học bổng⁷

1. Học bổng khuyến khích học tập

Nhằm khuyến khích học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp phấn đấu, rèn luyện đạt kết quả cao trong học tập, Nhà nước có chính sách cấp học bổng khuyến khích học tập cho người học trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.

a) Đối tượng và điều kiện được hưởng chính sách học bổng khuyến khích học tập

Học sinh, sinh viên đang học các ngành, nghề đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp có kết quả học tập, rèn luyện từ loại khá trở lên, không bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên trong kỳ xét cấp học bổng.

b) Mức học bổng khuyến khích học tập

➤ Học bổng loại khá: Mức học bổng bằng hoặc cao hơn mức trần học phí hiện hành của ngành, nghề mà học sinh, sinh viên đó phải đóng do hiệu trưởng trường cao đẳng, trường trung cấp quy định đối với học sinh, sinh viên có điểm trung bình chung học tập và điểm rèn luyện đều đạt loại khá trở lên⁸. Đối với các trường cao đẳng, trường trung cấp tự thực mức học bổng tối thiểu do hiệu trưởng quy định.

Đối với những ngành nghề đào tạo không thu học phí thì áp dụng theo đơn giá được Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc đấu thầu cho nhóm ngành đào tạo của trường.

➤ Học bổng loại giỏi: Mức học bổng cao hơn loại khá do hiệu trưởng quy định đối với học sinh, sinh viên có điểm trung bình chung học tập đạt loại giỏi trở lên và điểm rèn luyện đạt loại tốt trở lên.

➤ Học bổng loại xuất sắc: Mức học bổng cao hơn loại giỏi do hiệu trưởng quy định đối với học sinh, sinh viên có điểm trung bình chung học tập và điểm rèn luyện đều đạt loại xuất sắc.

c) Nguồn kinh phí cấp học bổng khuyến khích học tập

⁷ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục.

⁸ Điểm trung bình chung học tập và điểm rèn luyện được xác định theo quy định tại Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp và Thông tư số 17/2017/TT-BLĐTBXH ngày 30/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành quy chế công tác học sinh, sinh viên trong trường trung cấp, trường cao đẳng; trong đó điểm trung bình chung học tập để xét học bổng được tính từ điểm thi, kiểm tra hết môn học lần thứ nhất.

Học bổng khuyến khích học tập được bố trí tối thiểu 8% nguồn thu học phí đối với trường cao đẳng, trường trung cấp công lập và tối thiểu 2% nguồn thu học phí đối với trường cao đẳng, trường trung cấp tư thục.

d) Trình tự xét, cấp học bổng khuyến khích học tập

➤ Hiệu trưởng trường cao đẳng, trường trung cấp căn cứ vào nguồn học bổng khuyến khích học tập xác định số lượng suất học bổng cho từng khóa học, ngành học. Trong trường hợp số lượng học sinh, sinh viên thuộc diện được xét, cấp học bổng nhiều hơn số suất học bổng thì việc xét, cấp học bổng do hiệu trưởng quyết định.

➤ Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả học tập và rèn luyện của học sinh, sinh viên thực hiện xét, cấp học bổng theo thứ tự từ loại xuất sắc trở xuống đến hết số suất học bổng đã được xác định.

➤ Học bổng được cấp theo từng học kỳ và cấp 10 tháng trong năm học. Đối với học sinh, sinh viên đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ thì được xét, cấp học bổng theo số lượng mô đun hoặc tín chỉ, trong đó 15 mô đun hoặc tín chỉ được tính tương đương với một học kỳ.

Học sinh, sinh viên thuộc diện hưởng học bổng chính sách, trợ cấp xã hội, chính sách ưu đãi thì vẫn được xét, cấp học bổng khuyến khích học tập theo quy định.

2. Học bổng chính sách

Nhà nước cấp học bổng chính sách cho một số đối tượng ưu tiên nhằm khuyến khích học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp phấn đấu, rèn luyện nâng cao kết quả cao trong học tập. Đồng thời, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng ưu tiên, đối tượng thuộc nhóm yếu thế,... có cơ hội được học tập tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

a) Đối tượng được hưởng học bổng chính sách

➤ Sinh viên theo chế độ cử tuyển.
➤ Người học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp dành cho thương binh, người khuyết tật.

b) Mức hưởng học bổng chính sách

➤ Đối với sinh viên theo chế độ cử tuyển; học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp dành cho thương binh, người khuyết tật: Mức học bổng bằng 80% mức lương cơ sở/tháng;

➤ Đối với người học là thương binh thuộc hộ nghèo học trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp dành cho thương binh, người khuyết tật: Mức học bổng bằng 100% mức lương cơ sở/tháng.

c) Nguyên tắc hưởng học bổng chính sách

➤ Người học chỉ được hưởng chế độ học bổng chính sách một lần trong cả quá trình học.

➤ Trường hợp học sinh, sinh viên, học viên thuộc đối tượng được hưởng nhiều chính sách cùng lúc thì chỉ được hưởng một chính sách cao nhất hoặc học đồng thời nhiều ngành, nhiều cơ sở giáo dục thì chỉ được hưởng chính sách ở một ngành tại một cơ sở giáo dục.

➤ Học sinh, sinh viên, học viên là đối tượng được hưởng học bổng chính sách nhưng thuộc đối tượng được hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi, trợ cấp xã hội, học bổng khuyến khích học tập thì vẫn được hưởng các chính sách này theo quy định.

➤ Học sinh, sinh viên, học viên bị kỷ luật buộc thôi học hoặc bị đình chỉ học tập thì không được hưởng học bổng chính sách kể từ thời điểm quyết định kỷ luật có hiệu lực hoặc trong thời gian bị đình chỉ.

➤ Học bổng chính sách được cấp đủ 12 tháng/năm, số năm học được hưởng chính sách không được vượt quá số năm hoặc số học kỳ tối đa để hoàn thành chương trình đào tạo tương ứng với các ngành, nghề học theo quy định. Riêng đối với năm học cuối được hưởng theo số tháng thực học.

➤ Đối với các chương trình đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ thì học bổng chính sách được cấp theo thời gian đào tạo quy đổi nhưng không vượt quá thời gian đào tạo của ngành, nghề và trình độ đào tạo tương đương đối với chương trình đào tạo theo niên chế, được tính bằng công thức dưới đây:

$$\text{Học bổng chính sách theo mô đun, tín chỉ trong khoảng thời gian xác định để tính học bổng chính sách} = \frac{\text{Tổng số học bổng chính sách của chương trình đào tạo theo niên chế} \times \text{Số mô đun, tín chỉ học trong khoảng thời gian xác định để tính học bổng chính sách}}{\text{Tổng số mô đun, tín chỉ}}$$

Trong đó:

$$\text{Tổng số học bổng chính sách của chương trình đào tạo theo niên chế} = \text{Mức học bổng chính sách 01 tháng của 01 học sinh, sinh viên của chương trình đào tạo theo niên chế} \times \text{Số tháng học của cả khóa học của chương trình đào tạo theo niên chế}$$

➤ Không áp dụng học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên học văn bằng hai, đào tạo theo địa chỉ, hình thức đào tạo từ xa, liên kết đào tạo và vừa làm vừa học.

➤ Sinh viên theo chế độ cử tuyển tự thôi học hoặc bị kỷ luật buộc thôi học thì phải bồi hoàn toàn bộ số tiền học bổng đã nhận cho cơ quan cấp học bổng, trừ các trường hợp tự thôi học do bất khả kháng.

d) Hồ sơ xét, cấp học bổng chính sách

➤ Đối với sinh viên theo chế độ cử tuyển: Bản cam kết của sinh viên, có xác nhận của nhà trường nơi đang theo học (theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP);

➤ Đối với học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp dành cho thương binh, người khuyết tật:

- Đơn đề nghị (theo Mẫu số 02 và Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP).

- Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu giấy khai sinh.

- Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn cấp đối với học viên là người khuyết tật; trường hợp học viên chưa có giấy xác nhận khuyết tật thì bổ sung bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc trợ cấp xã hội đối với người khuyết tật.

- Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu thẻ thương binh đối với học viên là thương binh.

đ) Trình tự xét, cấp học bổng chính sách

➤ Đối với sinh viên theo chế độ cử tuyển:

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhập học, sinh viên nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc nộp trực tuyến theo quy định về Sở lao động - Thương binh và Xã hội nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (trừ sinh viên trường cao đẳng sư phạm). Mỗi sinh viên chỉ nộp một bộ hồ sơ một lần để đề nghị cấp học bổng trong cả thời gian học.

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, lập danh sách, dự toán nhu cầu kinh phí (theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP) và thực hiện việc chi trả học bổng chính sách cho sinh viên theo quy định.

- Trường hợp hồ sơ không bảo đảm đúng quy định, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm thông báo cho người học trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị xét học bổng chính sách.

- Sinh viên nhận học bổng chính sách trực tiếp tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc thông qua tài khoản ngân hàng của sinh viên theo định kỳ xét, cấp học bổng.

➤ Đối với người học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp dành cho thương binh, người khuyết tật:

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhập học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp thông báo cho học viên về chế độ học bổng chính sách, thời gian nộp hồ sơ và hướng dẫn học viên nộp hồ sơ theo quy định.

Mỗi học viên chỉ phải nộp một bộ hồ sơ một lần để đề nghị cấp học bổng trong cả thời gian học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

- Đối với học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập: Hiệu trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập tổ chức thẩm định hồ sơ, tổng hợp, lập danh sách và dự toán kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên (theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP) trình cơ quan quản lý trực tiếp phê duyệt, tổng hợp gửi cơ quan tài chính trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp hồ sơ không bảo đảm đúng quy định, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập có trách nhiệm thông báo cho người học trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

➤ Đối với học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực: Học viên làm đơn đề nghị (theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP) gửi cơ sở giáo dục nghề nghiệp nơi theo học để xác nhận vào đơn trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn và hướng dẫn học viên gửi hồ sơ về Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội nơi học viên có hộ khẩu thường trú.

Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức thẩm định, phê duyệt danh sách đối tượng được hưởng chính sách và xây dựng dự toán kinh phí thực hiện gửi cơ quan tài chính cùng cấp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp hồ sơ không bảo đảm theo quy định, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm thông báo cho người học trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

➤ Trường hợp học viên không nộp đủ hồ sơ theo quy định thì chỉ được chi trả học bổng chính sách tính từ ngày cơ sở giáo dục nghề nghiệp, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội nhận đủ hồ sơ theo quy định và không được truy lĩnh học bổng chính sách đối với thời gian đã học từ trước thời điểm học viên nộp đủ hồ sơ theo quy định.

e) Kinh phí thực hiện

➤ Kinh phí thực hiện học bổng chính sách quy định tại Nghị định số 84/2020/NĐ-CP được cân đối trong dự toán chi ngân sách nhà nước của lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp hằng năm theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước.

➤ Ngân sách địa phương bảo đảm kinh phí thực hiện chế độ học bổng chính sách đối với sinh viên theo chế độ cử tuyển; kinh phí thực hiện chế độ học bổng chính sách đối với học viên là thương binh, người khuyết tật trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp dành cho thương binh, người khuyết tật thuộc địa phương quản lý.

g) Phương thức chi trả học bổng chính sách

➤ Đối với sinh viên theo chế độ cử tuyển: Căn cứ vào dự toán kinh phí sự nghiệp giáo dục đã được thông báo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo thẩm quyền thực hiện việc quản lý kinh phí, tổ chức cấp học bổng chính sách đối với sinh viên thuộc diện được hưởng học bổng chính sách theo quy định.

Căn cứ điều kiện cụ thể của từng địa phương và điều kiện của cơ sở giáo dục nghề nghiệp có sinh viên thuộc diện được hưởng học bổng chính sách, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền chủ động lựa chọn hình thức chuyển tiền theo một trong các phương thức:

- (i) Trực tiếp chuyển kinh phí cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hợp đồng.
- (ii) Cấp tiền mặt trực tiếp cho gia đình người học hoặc cho người học.
- (iii) Chuyển qua tài khoản hoặc các hình thức chuyển tiền hợp pháp khác (nếu có) cho người học.

➤ Đối với học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp dành cho thương binh, người khuyết tật:

- Đối với học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập: Cơ sở giáo dục nơi học viên đang theo học chịu trách nhiệm quản lý, tổ chức thực hiện chi trả học bổng chính sách trực tiếp bằng tiền mặt cho học viên.

- Đối với học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực: Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội nơi học viên có hộ khẩu thường trú chịu trách nhiệm quản lý, tổ chức thực hiện chi trả học bổng chính sách cho học viên theo một trong các phương thức: Cấp tiền mặt trực tiếp hoặc chuyển qua tài khoản hoặc các hình thức chuyển tiền hợp pháp khác (nếu có).

h) Thời gian cấp học bổng chính sách

Học bổng chính sách được cấp hai lần trong năm học, mỗi lần cấp 06 tháng, lần thứ nhất cấp vào tháng 10, lần thứ hai cấp vào tháng 3. Trường hợp học sinh, sinh viên, học viên chưa nhận được học bổng chính sách theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong kỳ cấp học bổng tiếp theo.

III. Chính sách về chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số⁹

Nhằm khuyến khích, hỗ trợ các đối tượng thuộc nhóm yếu thế được tham gia học tập trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, Nhà nước có chính sách cử tuyển cho học sinh, sinh viên thuộc đối tượng ưu tiên học các chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp. Bao gồm: Xét tuyển, học bổng, hỗ trợ chi phí đào tạo, bố trí việc làm...

⁹ Nghị định số 141/2020/NĐ-CP ngày 08/12/2020 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số.

1. Đối tượng thụ hưởng chính sách

a) Người dân tộc thiểu số rất ít người.

b) Người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn chưa có hoặc có rất ít đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số.

2. Nguyên tắc cử tuyển, quyền và nghĩa vụ của người học

a) Nguyên tắc cử tuyển

➤ Đúng đối tượng, tiêu chuẩn theo quy định.

➤ Khách quan, công bằng, công khai, minh bạch.

➤ Bảo đảm người đi học theo chế độ cử tuyển được xét tuyển và bố trí việc làm sau khi tốt nghiệp.

b) Quyền và nghĩa vụ của người học theo chế độ cử tuyển

➤ Quyền của người học theo chế độ cử tuyển

• Được thông tin đầy đủ về chế độ cử tuyển.

• Được cấp học bổng, miễn học phí và hưởng các chế độ ưu tiên khác theo quy định hiện hành của Nhà nước trong thời gian đào tạo.

• Được tiếp nhận hồ sơ để xét tuyển và bố trí việc làm sau khi tốt nghiệp.

➤ Nghĩa vụ của người học theo chế độ cử tuyển

• Cam kết trước khi được cử tuyển và chấp hành sự cam kết với cơ quan cử đi học trở về làm việc tại địa phương sau khi tốt nghiệp.

• Chấp hành các quy định của pháp luật và nội quy, quy chế của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; hoàn thành chương trình đào tạo theo quy định.

3. Tiêu chuẩn tuyển sinh theo chế độ cử tuyển

a) Tiêu chuẩn chung

➤ Thường trú từ 05 năm liên tục trở lên tính đến năm tuyển sinh tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; có cha mẹ đẻ hoặc cha mẹ nuôi (hoặc có một trong hai bên là cha đẻ hoặc mẹ đẻ, cha nuôi hoặc mẹ nuôi), người trực tiếp nuôi dưỡng sống tại vùng này.

➤ Đạt các tiêu chuẩn sơ tuyển đối với các ngành, nghề có yêu cầu sơ tuyển.

➤ Không quá 22 tuổi tính đến năm tuyển sinh, có đủ sức khỏe theo quy định hiện hành.

b) Tiêu chuẩn tuyển cao đẳng

Ngoài tiêu chuẩn chung nêu trên, người học được cử tuyển vào cao đẳng phải đáp ứng các tiêu chuẩn cụ thể sau:

- Tốt nghiệp trung học phổ thông.
- Xếp loại hạnh kiểm các năm học của cấp học trung học phổ thông đạt loại tốt.
- Xếp loại học lực năm cuối cấp đạt loại trung bình trở lên.
- Có thời gian học đủ 03 năm học và tốt nghiệp trung học phổ thông tại trường thuộc địa bàn tuyển sinh theo quy định hoặc tại trường phổ thông dân tộc nội trú.

c) Tiêu chuẩn tuyển trung cấp

Ngoài tiêu chuẩn chung nêu trên, người học được cử tuyển vào trung cấp phải đáp ứng các tiêu chuẩn cụ thể sau:

- Tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc trung học phổ thông.
- Xếp loại hạnh kiểm các năm học của cấp học cuối đạt loại khá trở lên.
- Xếp loại học lực năm cuối cấp đạt loại trung bình trở lên.
- Có thời gian học đủ 04 năm học và tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc học đủ 03 năm học và tốt nghiệp trung học phổ thông tại trường thuộc địa bàn tuyển sinh theo quy định hoặc tại trường phổ thông dân tộc nội trú.

4. Ưu tiên trong tuyển sinh cử tuyển

Người học đạt đủ các tiêu chuẩn tuyển sinh cử tuyển quy định nêu trên nếu thuộc một trong các trường hợp sau thì được ưu tiên trong cử tuyển các trường cao đẳng, trung cấp theo thứ tự:

- Con liệt sỹ, thương binh, bệnh binh, người có giấy chứng nhận người được hưởng chính sách như thương binh.
- Học tại trường phổ thông dân tộc nội trú.
- Trúng tuyển vào cao đẳng, trung cấp tại năm xét đi học cử tuyển.
- Đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi từ cấp huyện trở lên.
- Trường hợp người học thuộc đối tượng được hưởng nhiều ưu tiên đồng thời thì chỉ được hưởng một ưu tiên cao nhất trong tuyển sinh cử tuyển.

5. Chỉ tiêu tuyển sinh cử tuyển

a) Nguyên tắc xác định chỉ tiêu cử tuyển

- Chỉ tiêu cử tuyển được xác định theo từng năm và được cơ quan có thẩm quyền giao theo từng ngành nghề, trình độ đào tạo;
- Chỉ tiêu cử tuyển do Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc phường, thị trấn xây dựng và đề xuất.

b) Căn cứ đề xuất chỉ tiêu cử tuyển

➤ Căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ, vị trí việc làm, số lượng người làm việc và số biên chế công chức được giao đối với vị trí việc làm là cán bộ, công chức.

➤ Căn cứ vào nhu cầu công việc, vị trí việc làm, số lượng người làm việc được giao, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, quỹ tiền lương của đơn vị sự nghiệp công lập đối với vị trí việc làm là viên chức.

➤ Căn cứ vào kế hoạch, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương có đối tượng cử tuyển theo quy định.

c) Quy trình xây dựng chỉ tiêu cử tuyển

➤ Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo đề xuất chỉ tiêu cử tuyển lên Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc thị xã;

➤ Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp báo cáo đề xuất chỉ tiêu cử tuyển lên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

➤ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào báo cáo đề xuất của các địa phương và căn cứ đề xuất chỉ tiêu cử tuyển để xây dựng, đề xuất chỉ tiêu cử tuyển lên trung ương.

d) Đề xuất chỉ tiêu cử tuyển

Hằng năm, trong thời hạn tháng 5, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình đề nghị phê duyệt chỉ tiêu cử tuyển theo ngành nghề đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

đ) Phê duyệt và giao chỉ tiêu cử tuyển

➤ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, theo thẩm quyền, chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban Dân tộc xét và giao chỉ tiêu cử tuyển cho Ủy ban nhân dân các tỉnh.

➤ Thời hạn phê duyệt và giao chỉ tiêu cử tuyển chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày cơ quan chủ trì nhận đủ hồ sơ trình đề nghị phê duyệt chỉ tiêu cử tuyển.

6. Quy trình cử tuyển

a) Thông báo kế hoạch cử tuyển

➤ Căn cứ chỉ tiêu cử tuyển được giao, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch cử tuyển và phải đăng thông báo công khai ít nhất 02 lần trên các phương tiện thông tin đại chúng của cấp tỉnh, huyện và xã là báo in hoặc báo điện tử hoặc báo nói hoặc báo hình; đồng thời đăng tải trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử và niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của Sở Giáo dục và Đào tạo.

➤ Nội dung thông báo kế hoạch cử tuyển gồm:

- Đối tượng, tiêu chuẩn, chỉ tiêu cử tuyển.
- Vị trí việc làm cho từng chỉ tiêu.

- Thời hạn, địa điểm, phương thức tiếp nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển, số điện thoại của bộ phận được phân công trực tiếp nhận hồ sơ.

b) Hình thức đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển

Người đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển nộp trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện đến Trung tâm phục vụ hành chính công của tỉnh hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc qua cổng dịch vụ công cấp tỉnh hoặc Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp tỉnh.

c) Hồ sơ đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển gồm:

- Đơn đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển (Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 141/2020/NĐ-CP);

- Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính giấy khai sinh.

- Sơ yếu lý lịch (Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 141/2020/NĐ-CP).

- Giấy chứng nhận con liệt sỹ, con thương binh, bệnh binh; người được hưởng chính sách như thương binh (nếu có).

- Hai ảnh chân dung (cỡ 4x6 cm) chụp trong vòng 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

- Một phong bì có dán tem và ghi rõ địa chỉ liên lạc của người đăng ký học theo chế độ cử tuyển.

d) Thời hạn nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển

Thời hạn nhận hồ sơ của người đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển là 30 ngày kể từ ngày thông báo kế hoạch cử tuyển công khai trên phương tiện thông tin đại chúng, trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử và niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của Sở Giáo dục và Đào tạo.

đ) Công khai danh sách thí sinh dự tuyển

Chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày xét tuyển, hội đồng cử tuyển phải lập danh sách người có đủ tiêu chuẩn dự tuyển học theo chế độ cử tuyển và niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của Sở Giáo dục và Đào tạo.

e) Thành lập hội đồng cử tuyển

- Hội đồng cử tuyển do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tuyển sinh cử tuyển.

- Thành phần hội đồng gồm: Chủ tịch hội đồng là Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Phó Chủ tịch thường trực hội đồng là Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Phó Chủ tịch hội đồng là Giám đốc Sở Nội vụ và Trưởng ban Dân tộc tỉnh; các thành viên khác gồm: Đại diện lãnh đạo Sở Lao động -

Thương binh và Xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, các sở, ban, ngành có liên quan đến lĩnh vực dự kiến xét tuyển, Mặt trận Tổ quốc tỉnh.

➤ Nhiệm vụ của hội đồng: thẩm định hồ sơ, xét chọn và đề xuất danh sách người đủ tiêu chuẩn đi học theo chế độ cử tuyển theo chỉ tiêu được giao. Chủ tịch hội đồng chịu trách nhiệm trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt danh sách người được cử đi học theo chế độ cử tuyển.

➤ Nguyên tắc làm việc của hội đồng: Hội đồng làm việc theo nguyên tắc tập thể và quyết định theo đa số. Trường hợp số ý kiến bằng nhau thì quyết định theo ý kiến của Chủ tịch hội đồng.

➤ Thông báo kết quả xét duyệt: Chậm nhất là 05 ngày làm việc sau ngày xét tuyển, hội đồng cử tuyển phải trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt danh sách người trúng tuyển đi học theo chế độ cử tuyển. Hội đồng thông báo công khai kết quả xét duyệt cử tuyển ngay sau khi được phê duyệt trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử và niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của Sở Giáo dục và Đào tạo.

7. Đào tạo cử tuyển

a) Đào tạo dự bị cao đẳng đối với người học cử tuyển

➤ Đối tượng phải qua đào tạo dự bị

Người được cử tuyển để đào tạo trình độ cao đẳng là học sinh phổ thông phải học một năm dự bị tại trường dự bị đại học hoặc tại khoa dự bị đại học của các trường được phép đào tạo dự bị đại học.

➤ Đối tượng không qua đào tạo dự bị

Người trúng tuyển vào cao đẳng tại năm xét đi học cử tuyển không phải học dự bị mà được chuyển ngay vào đào tạo cao đẳng.

➤ Tổ chức đào tạo dự bị

Việc tổ chức đào tạo dự bị và xét tuyển vào học tại các trường cao đẳng được thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Sau khi kết thúc một năm học dự bị, nếu người học không đủ điều kiện vào học tại các trường cao đẳng thì được học lưu ban không quá một năm; trong năm học lưu ban, người học được hưởng các quyền lợi và thực hiện nghĩa vụ như năm học thứ nhất. Trường hợp sau một năm học lưu ban người học vẫn không đạt đủ điều kiện vào học tại các trường cao đẳng thì cơ sở đào tạo dự bị bàn giao lại hồ sơ về cơ quan cử người đi học; cơ quan cử người đi học xem xét chuyển các trường hợp này xuống đào tạo cử tuyển trình độ trung cấp hoặc bàn giao hồ sơ về địa phương và gửi thông báo về gia đình của người học.

b) Đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp đối với người học cử tuyển

➤ Người học theo chế độ cử tuyển được học tập theo hệ thống đào tạo chính quy và bố trí học chung với học sinh, sinh viên của cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo ngành, nghề đào tạo.

➤ Thời gian hoàn thành chương trình đào tạo trình độ cao đẳng được thực hiện theo quy chế đào tạo hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên) và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, thời gian tối đa hoàn thành được cộng thêm 01 năm học (02 học kỳ) với thời gian thiết kế cho chương trình.

➤ Thời gian hoàn thành chương trình đào tạo trình độ trung cấp được thực hiện theo quy định thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, thời gian tối đa hoàn thành được cộng thêm 1/2 năm học (01 học kỳ) với thời gian thiết kế cho chương trình.

➤ Người học hoàn thành chương trình đào tạo trong thời gian tối đa quy định nêu trên được hưởng các quyền lợi và thực hiện nghĩa vụ theo chế độ cử tuyển; ngoài thời gian tối đa quy định, người học cử tuyển phải tự túc học tập, không được xét tuyển và bố trí việc làm sau khi tốt nghiệp.

➤ Việc tổ chức đào tạo, xét công nhận tốt nghiệp và cấp văn bằng được thực hiện theo trình độ đào tạo tương ứng theo quy định hiện hành của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

8. Xét tuyển, bố trí việc làm đối với người được cử đi học theo chế độ cử tuyển sau khi tốt nghiệp

a) Hằng năm, các trường cao đẳng, trường trung cấp gửi danh sách, bản giao hồ sơ và bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng tốt nghiệp trung cấp của người học theo chế độ cử tuyển đã tốt nghiệp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ, vị trí việc làm, số lượng người làm việc và số biên chế công chức được giao đối với vị trí việc làm là cán bộ, công chức; căn cứ vào nhu cầu công việc, vị trí việc làm, số lượng người làm việc được giao, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, quỹ tiền lương của đơn vị sự nghiệp công lập đối với vị trí việc làm là viên chức và căn cứ vào hồ sơ người học theo chế độ cử tuyển đã tốt nghiệp để xây dựng kế hoạch xét tuyển vào công chức, viên chức đối với người học theo chế độ cử tuyển.

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc tổ chức xét tuyển và bố trí việc làm đối với người học theo chế độ cử tuyển sau khi tốt nghiệp theo quy định của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức; tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức hoặc gửi hồ sơ tới các đơn vị, tổ chức khác có nhu cầu tuyển dụng lao động có trình độ đào tạo chuyên môn phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm.

d) Thời gian người học theo chế độ cử tuyển chờ xét tuyển và bố trí việc làm tối đa là 12 tháng, kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ để xét tuyển.

8. Các trường hợp phải bồi hoàn học bổng, chi phí đào tạo

Người học theo chế độ cử tuyển thuộc một trong các trường hợp sau đây thì phải bồi hoàn học bổng, chi phí đào tạo:

a) Người tự thôi học hoặc bị kỷ luật buộc thôi học, trừ các trường hợp tự thôi học do bất khả kháng.

b) Người không chấp hành việc xét tuyển và bố trí việc làm sau khi tốt nghiệp theo cam kết.

c) Người có thời gian làm việc sau tốt nghiệp theo vị trí việc làm do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều động ít hơn hai lần thời gian được hưởng học bổng và chi phí đào tạo.

d) Người bị kỷ luật thôi việc trong thời gian đang chấp hành nghĩa vụ làm việc theo sự điều động.

9. Chi phí bồi hoàn và cách tính chi phí bồi hoàn

a) Chi phí bồi hoàn

Chi phí bồi hoàn bao gồm: học bổng và các khoản chi phí đào tạo đã được ngân sách nhà nước cấp cho người học theo chế độ cử tuyển.

b) Cách tính chi phí bồi hoàn

➤ Đối với trường hợp người tự thôi học hoặc bị kỷ luật buộc thôi học (trừ các trường hợp tự thôi học do bất khả kháng), người không chấp hành việc xét tuyển và bố trí việc làm sau khi tốt nghiệp theo cam kết, cách tính chi phí bồi hoàn được tính theo công thức sau:

$$S = (HB + CF) \times N$$

Trong đó: S là chi phí bồi hoàn; HB là học bổng người học được hưởng trong một tháng; CF là chi phí đào tạo người học trong một tháng; N là thời gian người học đã học theo chế độ cử tuyển được tính bằng số tháng làm tròn;

➤ Đối với trường hợp người có thời gian làm việc sau tốt nghiệp theo vị trí việc làm do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều động ít hơn hai lần thời gian được hưởng học bổng và chi phí đào tạo, người bị kỷ luật thôi việc trong thời gian đang chấp hành nghĩa vụ làm việc theo sự điều động, cách tính chi phí bồi hoàn được tính theo công thức sau:

$$S = \frac{T - t}{T} \times (HB + CF) \times N$$

Trong đó: T là số tháng người cử tuyển phải chấp hành nghĩa vụ làm việc theo sự điều động; t là số tháng người cử tuyển đã làm việc theo sự điều động; các ký hiệu: S, HB, CF và N xác định theo quy định nêu trên.

10. Trả và thu hồi chi phí bồi hoàn

a) Chậm nhất trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người học cử tuyển có trách nhiệm nộp trả đầy đủ khoản tiền phải bồi hoàn.

b) Chi phí bồi hoàn được nộp vào ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành và theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước về quản lý khoản thu hồi nộp ngân sách.

c) Trường hợp người học không thực hiện nghĩa vụ bồi hoàn thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định bồi hoàn có quyền khởi kiện theo quy định pháp luật.

IV. Chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người¹⁰

1. Đối tượng thụ hưởng chính sách

Học sinh, sinh viên thuộc 16 dân tộc có số dân dưới 10.000 người: Cống, Mảng, Pu Péo, Si La, Cờ Lao, Bố Y, La Ha, Ngái, Chứt, Ô Đu, Brâu, Rơ Măm, Lô Lô, Lự, Pà Thẻn, La Hủ (sau đây gọi là dân tộc thiểu số rất ít người).

2. Chính sách ưu tiên về tuyển sinh

Học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người được ưu tiên vào học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp phù hợp theo nguyện vọng:

a) Học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tuyển thẳng vào học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ sơ cấp và trung cấp.

b) Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông được xét tuyển thẳng vào học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

3. Chính sách hỗ trợ học tập

a) Mức hỗ trợ

Học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp được hưởng mức hỗ trợ học tập bằng 100% mức lương cơ sở/người/tháng.

b) Thời gian được hưởng hỗ trợ: 12 tháng/năm cho đối tượng có thời gian học đủ 9 tháng/năm trở lên; trường hợp đối tượng học không đủ 9 tháng/năm thì được hưởng theo thời gian học thực tế.

c) Nguyên tắc hưởng

➤ Học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, nếu học đồng thời ở nhiều khoa trong cùng một cơ sở hoặc học

¹⁰ Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người.

ở nhiều cơ sở khác nhau thì chỉ được hưởng hỗ trợ một lần. Trường hợp học sinh, sinh viên bị ngừng học thì thời gian ngừng học không được hưởng hỗ trợ. Trường hợp học sinh, sinh viên bị buộc thôi học thì thôi hưởng chính sách hỗ trợ ngay sau khi thôi học.

➤ Trường hợp học sinh, sinh viên thuộc đối tượng được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ cùng tính chất thì chỉ được hưởng một chính sách với mức hỗ trợ cao nhất.

4. Trình tự, thời gian xét duyệt

a) Đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp dự công lập

➤ Đầu khóa học, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo học tổ chức phổ biến, thông báo rộng rãi cho học sinh, sinh viên thuộc đối tượng được hưởng chính sách làm đơn đề nghị hỗ trợ học tập (mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP).

➤ Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày niêm yết thông báo, học sinh, sinh viên nộp đơn cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

➤ Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn nhận đơn, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có trách nhiệm tổ chức xem xét đơn đề nghị hỗ trợ học tập, lập và phê duyệt danh sách đối tượng được hưởng, niêm yết công khai danh sách đối tượng được hưởng, gửi báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp và thực hiện việc chi trả.

Học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chỉ cần nộp đơn đề nghị hỗ trợ học tập một lần khi bắt đầu vào học tại một cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Trong các năm học tiếp theo, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp căn cứ vào danh sách học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người đang học tại trường và đơn đề nghị học sinh, sinh viên mới vào học để lập và phê duyệt danh sách đối tượng được hưởng.

b) Đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập

➤ Đầu khóa học, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo học tổ chức phổ biến, thông báo rộng rãi cho học sinh, sinh viên thuộc đối tượng được hưởng chính sách làm đơn đề nghị hỗ trợ học tập (mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP).

➤ Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày niêm yết thông báo, học sinh, sinh viên nộp đơn cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập có trách nhiệm xác nhận vào đơn đề nghị hỗ trợ học tập của học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người.

➤ Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày khai giảng năm học, khóa học, học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp nộp đơn đề nghị

hỗ trợ học tập cho Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội tại học sinh, sinh viên có hộ khẩu thường trú. Trong trường hợp học sinh, sinh viên không trực tiếp đến nộp thì cha mẹ học sinh, sinh viên nộp thay.

➤ Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn nhận đơn đề nghị hỗ trợ, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm tổ chức xem xét đơn, lập và phê duyệt danh sách đối tượng được hưởng, niêm yết công khai danh sách đối tượng được hưởng chính sách và thực hiện chi trả.

5. Phương thức chi hỗ trợ học tập:

a) Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chi trả tiền hỗ trợ học tập trực tiếp cho học sinh, sinh viên. Việc chi trả thực hiện theo tháng.

b) Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chi trả tiền hỗ trợ học tập trực tiếp cho học sinh, sinh viên hoặc thông qua cha mẹ học sinh, sinh viên thuộc các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập. Tùy thuộc vào điều kiện thực tế của đối tượng được hưởng, việc chi trả có thể thực hiện theo tháng hoặc theo quý.

V. Chính sách nội trú¹¹

Nhằm khuyến khích, hỗ trợ các đối tượng thuộc nhóm yếu thế được tham gia học tập trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, Nhà nước có chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên thuộc đối tượng ưu tiên học các chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp. Bao gồm: Học bổng chính sách và các khoản hỗ trợ khác (hỗ trợ đi lại; hỗ trợ chi phí học tập; tiền đi lại;...).

1. Đối tượng thụ hưởng chính sách

Người học các chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc các đối tượng sau đây thì được hưởng chính sách nội trú theo quy định. Cụ thể:

a) Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật.

b) Người tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú.

c) Người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo.

2. Mức học bổng chính sách và các khoản hỗ trợ khác

a) Mức học bổng chính sách

➤ 100% mức tiền lương cơ sở/tháng đối với học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo, người khuyết tật.

¹¹ Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp.

➤ 80% mức tiền lương cơ sở/tháng đối với học sinh, sinh viên tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú; học sinh, sinh viên người dân tộc Kinh là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo.

➤ 60% mức tiền lương cơ sở/tháng đối với học sinh, sinh viên người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo.

b) Các khoản hỗ trợ khác

➤ Hỗ trợ một lần số tiền 1.000.000 đồng/khóa đào tạo để mua đồ dùng cá nhân như: Chăn cá nhân, áo ấm (nếu cần), màn cá nhân, chiếu cá nhân, áo đi mưa và quần áo bảo hộ lao động theo nghề đào tạo.

➤ Hỗ trợ 150.000 đồng đối với học sinh, sinh viên ở lại trường trong dịp tết Nguyên đán.

➤ Mỗi học sinh, sinh viên được hỗ trợ mỗi năm một lần tiền đi lại từ nơi học về gia đình và ngược lại:

- Mức 300.000 đồng/năm đối với học sinh, sinh viên ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Mức 200.000 đồng/năm đối với các đối tượng còn lại.
- Các đối tượng hưởng chính sách nội trú được miễn, giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập; lệ phí tuyển sinh; cấp sổ khám sức khỏe, khám sức khỏe hàng năm; cấp Thẻ bảo hiểm y tế; cấp học bổng khuyến khích học tập theo quy định.

c) Nguyên tắc thực hiện chính sách nội trú

➤ Mỗi học sinh, sinh viên chỉ được hỗ trợ 01 lần khi tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng hoặc trình độ trung cấp theo chính sách quy định.

➤ Trường hợp học sinh, sinh viên thuộc đối tượng được hưởng nhiều chính sách cùng lúc thì chỉ được hưởng một chính sách cao nhất hoặc học đồng thời ở nhiều cơ sở giáo dục nghề nghiệp thì chỉ được hưởng chính sách ở một cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

➤ Trong một năm học, học bổng chính sách được cấp đủ 12 tháng. Đối với các chương trình đào tạo có thời gian dưới 01 năm hoặc có thời gian học năm cuối không đủ 12 tháng thì học bổng chính sách được cấp theo số tháng thực học của năm học đó. Đối với các chương trình đào tạo theo tín chỉ thì học bổng chính sách được cấp theo thời gian đào tạo quy đổi nhưng không vượt quá thời gian đào tạo của ngành, nghề học và trình độ đào tạo tương đương theo hình thức niên chế.

➤ Mức học bổng chính sách và các khoản hỗ trợ khác sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với biến động của giá cả sinh hoạt.

➤ Học sinh, sinh viên không được hưởng học bổng chính sách và các khoản hỗ trợ khác trong các trường hợp sau:

- Bị kỷ luật buộc thôi học hoặc nghỉ học do ốm đau, tai nạn không thể tiếp tục theo học. Thời gian không được hưởng chính sách nội trú tính từ ngày quyết định buộc thôi học hoặc quyết định nghỉ học có hiệu lực.

- Trong thời gian bị đình chỉ học tập (có thời hạn), trừ trường hợp dừng học do ốm đau, tai nạn, học lại hoặc dừng học vì lý do khách quan được nhà trường xác nhận.

- Trong thời gian bị tạm giam, tạm giữ.

đ) Phương thức chi trả và nguồn kinh phí thực hiện

❖ *Phương thức chi trả*

➤ Đối với học sinh, sinh viên học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập: Ngân sách nhà nước cấp thông qua các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập có đối tượng thuộc diện được hưởng chính sách nội trú theo quy định.

➤ Đối với học sinh, sinh viên học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập: Ngân sách nhà nước cấp trực tiếp cho người học thuộc diện được hưởng chính sách nội trú theo quy định thông qua Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện.

❖ *Nguồn kinh phí thực hiện*

➤ Kinh phí thực hiện chính sách nội trú được cân đối trong dự toán chi ngân sách nhà nước của lĩnh vực giáo dục, đào tạo hằng năm theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước.

➤ Ngân sách Trung ương sẽ hỗ trợ cho các địa phương chưa tự cân đối được ngân sách để thực hiện chính sách nội trú.

VI. Chính sách về trợ cấp xã hội¹²

Nhà nước có chính sách trợ cấp xã hội thường xuyên cho người học các trình độ trong giáo dục nghề nghiệp thuộc đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng.

1. Đối tượng thụ hưởng chính sách

a) Người học dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

➤ Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi.

➤ Mồ côi cả cha và mẹ.

➤ Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật.

¹² Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

➤ Mô côì cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội.

➤ Mô côì cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

➤ Cả cha và mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật.

➤ Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội.

➤ Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

➤ Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội.

➤ Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

➤ Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Trường hợp người học đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học các trình độ đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp (văn bằng thứ nhất) thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc khóa học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi.

b) Người học thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa có chồng hoặc chưa có vợ; đã có chồng hoặc vợ nhưng đã chết hoặc mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 đến 22 tuổi và người con đó đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất.

c) Người học là khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật.

2. Mức trợ cấp xã hội

a) Mức chuẩn trợ giúp xã hội theo quy định hiện hành là 360.000 đồng/tháng.

b) Mức trợ cấp xã hội hàng tháng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội nhân với hệ số tương ứng theo quy định đối với từng đối tượng cụ thể như sau:

➤ Hệ số 1,5 đối với người học được hưởng trợ cấp xã hội thuộc đối tượng không có nguồn nuôi dưỡng (không quá 22 tuổi) đang học văn bằng thứ nhất tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp được hưởng đến thời điểm kết thúc khóa học.

➤ Đối với đối tượng người học là người khuyết tật: (i) Hệ số 2,0 đối với người khuyết tật đặc biệt nặng; (ii) Hệ số 2,5 đối với trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng; (iii) Hệ số 1,5 đối với người khuyết tật nặng; (iv) Hệ số 2,0 đối với trẻ em khuyết tật nặng.

3. Hồ sơ thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng

Tờ khai của đối tượng đề nghị hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo Mẫu số 1a, 1b, 1c, 1d ban hành kèm theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP (có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã).

4. Thủ tục thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng

a) Thủ tục thực hiện trợ cấp xã hội

➤ Người học làm hồ sơ thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú. Khi nộp hồ sơ cần xuất trình các giấy tờ sau để cán bộ tiếp nhận hồ sơ đối chiếu các thông tin kê khai trong tờ khai:

- Sổ hộ khẩu của đối tượng hoặc văn bản xác nhận của công an xã, phường, thị trấn; Chứng minh thư nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân.
- Giấy khai sinh của trẻ em đối với trường hợp xét trợ cấp xã hội đối với trẻ em, người đơn thân nghèo đang nuôi con, người khuyết tật đang nuôi con.
- Giấy xác nhận khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật.

➤ Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, công chức phụ trách công tác Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm rà soát hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức việc xem xét, quyết định việc xét duyệt, thực hiện việc niêm yết công khai kết quả xét duyệt tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 02 ngày làm việc.

Trường hợp có khiếu nại, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức xem xét, kết luận, công khai nội dung khiếu nại.

➤ Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hồ sơ được xét duyệt và không có khiếu nại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ của đối tượng gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

➤ Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của đối tượng và văn bản đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân

dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng. Trường hợp đối tượng không đủ điều kiện hưởng, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

➤ Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản trình của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng.

Thời gian hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người khuyết tật từ tháng được cấp giấy xác nhận mức độ khuyết tật.

Thời gian điều chỉnh mức trợ cấp xã hội hàng tháng kể từ tháng đối tượng đủ điều kiện điều chỉnh.

b) Thôi hưởng trợ cấp xã hội

Trường hợp đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng bị chết hoặc không đủ điều kiện hưởng trợ cấp xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng.

Thời gian thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng kể từ tháng ngay sau tháng đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng chết hoặc không đủ điều kiện hưởng trợ cấp xã hội.

c) Chi trả trợ cấp xã hội khi thay đổi nơi cư trú

➤ Thủ tục chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thực hiện theo quy định sau đây:

- Đối tượng hưởng trợ cấp xã hội có văn bản đề nghị gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú mới.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm thẩm định và thực hiện chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng theo địa chỉ nơi cư trú mới.

➤ Thủ tục quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện theo quy định sau đây:

- Đối tượng thay đổi nơi cư trú có văn bản đề nghị gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng có văn bản gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thôi chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng tại nơi cư trú cũ, sau đó gửi văn bản kèm theo hồ sơ của đối tượng đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú mới của đối tượng.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của đối tượng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đối tượng cư trú mới xác nhận và chuyển hồ sơ của đối tượng đến Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của đối tượng, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng. Thời gian hưởng ngay sau tháng ghi trong quyết định thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú cũ của đối tượng.

VII. Chính sách hỗ trợ đào tạo đối với người học trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng¹³

Nhằm nâng cao công tác tuyển sinh, đào tạo trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo, góp phần cải thiện chất lượng nguồn nhân lực làm các công việc đơn giản, Nhà nước có chính sách hỗ trợ đào tạo đối với người học nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng.

1. Đối tượng áp dụng

Người học là phụ nữ, lao động nông thôn, người khuyết tật tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng. Trong đó ưu tiên người khuyết tật và các đối tượng là người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân.

2. Nguyên tắc hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng

a) Người học đăng ký tham gia các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng được lựa chọn nghề học, cơ sở đào tạo. Việc thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo đối với người học được thực hiện thông qua cơ sở đào tạo tổ chức khóa đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

b) Mỗi người chỉ được hỗ trợ đào tạo một lần theo chính sách quy định. Những người đã được hỗ trợ đào tạo theo các chính sách hiện hành khác của Nhà

¹³ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng.

nước thì không được tiếp tục hỗ trợ đào tạo theo chính sách này. Riêng những người đã được hỗ trợ đào tạo nhưng bị mất việc làm do nguyên nhân khách quan thì Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định tiếp tục hỗ trợ đào tạo để chuyển đổi việc làm theo chính sách này, nhưng tối đa không quá 03 lần.

3. Mức hỗ trợ chi phí đào tạo

a) Người khuyết tật: Mức tối đa 06 triệu đồng/người/khóa học.

b) Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ: Mức tối đa 04 triệu đồng/người/khóa học.

c) Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân: Mức tối đa 03 triệu đồng/người/khóa học.

d) Người thuộc hộ cận nghèo: Mức tối đa 2,5 triệu đồng/người/khóa học.

đ) Người học là phụ nữ, lao động nông thôn: Mức tối đa 02 triệu đồng/người/khóa học.

e) Riêng ngư dân học các nghề: Vận hành tàu vỏ thép, tàu vỏ vật liệu mới, kỹ thuật khai thác, bảo quản sản phẩm theo công nghệ mới đối với tàu có tổng công suất máy chính từ 400CV trở lên được hỗ trợ 100% chi phí đào tạo và thực hiện theo quy định của Chính phủ.

g) Trường hợp người học đồng thời thuộc các đối tượng nêu trên chỉ được hưởng một mức hỗ trợ chi phí đào tạo cao nhất.

h) Mức chi phí đào tạo cho từng nghề và mức hỗ trợ cụ thể đối với từng đối tượng tham gia học chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng cơ quan ở trung ương được giao nhiệm vụ thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng phê duyệt phù hợp với chương trình, thời gian đào tạo thực tế và đặc thù của từng vùng, địa phương.

Đối với những nghề có chi phí đào tạo thực tế lớn hơn mức hỗ trợ tối đa quy định này, các địa phương, cơ sở đào tạo chủ động xây dựng phương án huy động nguồn kinh phí bổ sung từ ngân sách địa phương, hỗ trợ của doanh nghiệp, đóng góp của người học và nguồn huy động, tài trợ hợp pháp khác để bảo đảm chi phí đào tạo.

Ngoài các mức hỗ trợ nêu trên, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tùy theo điều kiện, khả năng ngân sách địa phương, bố trí và huy động thêm các nguồn kinh phí hợp pháp khác để hỗ trợ thêm cho các đối tượng khác có nhu cầu học nghề.

4. Mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại

a) Đối tượng được hỗ trợ

Người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

b) Mức hỗ trợ

➤ Mức hỗ trợ tiền ăn 30.000 đồng/người/ngày thực học.

➤ Mức hỗ trợ tiền đi lại 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15 km trở lên.

➤ Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn, bản thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ: Mức hỗ trợ tiền đi lại 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên.

* Ngoài những đối tượng và mức hỗ trợ quy định nêu trên, các Bộ, ngành, địa phương, cơ sở đào tạo tùy điều kiện và khả năng, huy động thêm các nguồn kinh phí khác để hỗ trợ thêm tiền ăn, tiền đi lại cho người học trong thời gian đào tạo.

5. Lập kế hoạch và tổ chức đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo

a) Hằng năm, các Bộ, ngành, địa phương tổ chức xây dựng, phê duyệt kế hoạch đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho người học theo đối tượng quy định của chính sách hỗ trợ này trên cơ sở nhu cầu học nghề của người lao động, nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp và kinh phí hỗ trợ đào tạo được giao.

Kế hoạch đào tạo, gồm: Danh mục nghề đào tạo, cấp trình độ đào tạo, số người học, cơ sở đào tạo, địa bàn đào tạo, mức chi phí đào tạo cho từng nghề, dự toán nhu cầu kinh phí và các cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

b) Các cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng căn cứ kế hoạch đào tạo được duyệt, tiến hành đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo cho cơ sở đào tạo đủ điều kiện hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo quy định.

c) Việc đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật.

6. Thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng

a) Người học làm đơn đăng ký học nghề gửi tới cơ sở đào tạo đủ điều kiện hoạt động giáo dục nghề nghiệp do mình lựa chọn.

b) Cơ sở đào tạo căn cứ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đào tạo, hợp đồng đặt hàng được giao và số lượng người học thuộc đối tượng được hỗ trợ đào tạo theo quy định của chính sách hỗ trợ này, tổ chức đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho người học và thanh toán tiền ăn, tiền đi lại cho người học thuộc đối tượng quy định ngay trong thời gian đào tạo.

c) Cơ sở đào tạo quyết toán kinh phí hỗ trợ đào tạo với cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên cơ sở khối lượng và kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao hoặc theo hợp đồng đặt hàng đào tạo.

VIII. Chính sách trợ cấp hỗ trợ ưu đãi trong giáo dục nghề nghiệp đối với người có công với cách mạng và con của họ¹⁴

1. Đối tượng thụ hưởng trợ cấp hỗ trợ ưu đãi trong giáo dục nghề nghiệp

a) Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

b) Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến.

c) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B (sau đây gọi chung là thương binh).

d) Con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến.

đ) Con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945.

e) Con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.

g) Con của liệt sĩ.

h) Con của thương binh.

i) Con của bệnh binh.

k) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

2. Nguyên tắc áp dụng chế độ hỗ trợ ưu đãi trong giáo dục nghề nghiệp

a) Áp dụng chế độ ưu đãi trong giáo dục nghề nghiệp với học sinh, sinh viên là người có công với cách mạng và con của họ theo học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có khóa học từ 01 năm trở lên.

b) Học sinh, sinh viên thuộc nhiều diện được hưởng chế độ ưu đãi trong giáo dục nghề nghiệp thì chỉ hưởng một chế độ ưu đãi mức cao nhất.

c) Học sinh, sinh viên cùng một lúc học ở nhiều cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc nhiều khoa, nhiều ngành trong cùng một cơ sở giáo dục nghề nghiệp thì chỉ được hưởng một chế độ ưu đãi mức cao nhất tại một cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

¹⁴ Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24/7/2021 của Chính phủ quy định về mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng.

d) Không áp dụng chế độ ưu đãi trong giáo dục nghề nghiệp đối với học sinh, sinh viên thuộc một trong các trường hợp sau:

- Đang hưởng lương hoặc sinh hoạt phí khi đi học.
- Đã hưởng chế độ ưu đãi tại một cơ sở giáo dục nghề nghiệp.
- Người có công bị đình chỉ chế độ ưu đãi người có công với cách mạng.

3. Chế độ hỗ trợ ưu đãi và mức trợ cấp ưu đãi trong giáo dục nghề nghiệp

a) Chế độ ưu đãi:

- Chế độ trợ cấp ưu đãi hàng năm.
- Chế độ trợ cấp ưu đãi hàng tháng.

b) Mức trợ cấp ưu đãi

➤ Trợ cấp ưu đãi hàng năm cho đối tượng từ đủ 18 tuổi trở lên nếu tiếp tục theo học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp bằng 0,4 lần mức chuẩn/01 đối tượng/01 năm¹⁵.

➤ Trợ cấp ưu đãi hàng tháng cho đối tượng khi theo học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp được áp dụng như sau:

- Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B; con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945; con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945; thân nhân liệt sĩ; con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; con của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B, con của bệnh binh, con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên: 1.624.000 đồng.

- Con của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 21% đến 60%; con của bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 41% đến 60%; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 21% đến 60%: 815.000 đồng.

4. Hồ sơ hưởng chế độ ưu đãi

a) Tờ khai đề nghị giải quyết chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo (theo Mẫu số 01-UĐGD ban hành kèm theo Thông tư số 36/2015/TT-BLĐTBXH¹⁶).

b) Giấy xác nhận của cơ sở giáo dục phổ thông hoặc cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đại học (theo Mẫu số 02-UĐGD ban hành kèm theo Thông tư số 36/2015/TT-BLĐTBXH).

¹⁵ Mức chuẩn trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng là 1.624.000 đồng (NĐ số 75/2021/NĐ-CP ngày 24/7/2021).

¹⁶ Thông tư số 36/2015/TT-BLĐTBXH ngày 28/9/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ.

c) Quyết định thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo (theo Mẫu số 03-UĐGD ban hành kèm theo Thông tư số 36/2015/TT-BLĐTBXH).

5. Trình tự, thủ tục giải quyết chế độ ưu đãi

a) Trình tự, thủ tục

➤ Người có công với cách mạng hoặc con của người có công lập tờ khai kèm giấy xác nhận của cơ sở giáo dục nghề nghiệp gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của người có công vào đầu mỗi năm học hoặc khóa học.

➤ Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản khai, có trách nhiệm xác nhận các yếu tố trong bản khai, lập danh sách kèm các giấy tờ liên quan gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

Trường hợp người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng thuộc cơ quan, đơn vị quân đội, công an, trung tâm nuôi dưỡng thương binh, bệnh binh nặng và người có công thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý thì các cơ quan này chịu trách nhiệm xác nhận (trong thời gian 03 ngày làm việc) và gửi về Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội nơi thường trú của thân nhân người có công thuộc diện hưởng ưu đãi trong giáo dục đào tạo.

➤ Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ hợp lệ, có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, lập danh sách kèm giấy tờ liên quan gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

➤ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ hợp lệ có trách nhiệm kiểm tra danh sách, đối chiếu với hồ sơ người có công, ra Quyết định giải quyết chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo (theo Mẫu số 03-UĐGD ban hành kèm theo Thông tư số 36/2015/TT-BLĐTBXH) đối với các trường hợp đủ điều kiện; chuyển Quyết định và 01 danh sách đã được phê duyệt về Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

b) Trình tự, thủ tục thực hiện chế độ ưu đãi

➤ Người có công với cách mạng hoặc con của người có công gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội nơi giải quyết chế độ ưu đãi giấy xác nhận của cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo định kỳ chi trả trợ cấp ưu đãi trong giáo dục đào tạo.

Trường hợp học sinh, sinh viên bị kỷ luật buộc thôi học hoặc tự ý bỏ học thì cơ sở giáo dục nghề nghiệp nơi học sinh, sinh viên đang học gửi thông báo về Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội dừng thực hiện chế độ ưu đãi.

Khi học sinh, sinh viên được nhập học lại thì cơ sở giáo dục nghề nghiệp nơi học sinh, sinh viên theo học gửi thông báo về Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội tiếp tục thực hiện chế độ ưu đãi theo quy định.

Trường hợp học sinh, sinh viên không được thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo thì Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thông báo đến cơ sở giáo dục nghề nghiệp nơi học sinh, sinh viên đang học.

➤ Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện chi trả chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo trực tiếp hoặc qua tài khoản cá nhân theo yêu cầu của học sinh, sinh viên được hưởng chế độ.

6. Phương thức chi trả

a) Cơ quan thực hiện chi trả

Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý, tổ chức chi trả trợ cấp cho học sinh, sinh viên thuộc diện ưu đãi.

b) Thời gian chi trả

➤ Trợ cấp ưu đãi hàng năm: Chi trả vào đầu năm học hoặc đầu khóa học

- Chi trả vào tháng 10, tháng 11 đối với học sinh.
- Chi trả vào tháng 11, tháng 12 đối với sinh viên.

Trường hợp học sinh, sinh viên chưa nhận trợ cấp ưu đãi hàng năm thì được truy lĩnh.

➤ Trợ cấp ưu đãi hàng tháng: chi trả 02 lần trong năm

- Lần 1 chi trả vào tháng 10, tháng 11 đối với học sinh hoặc tháng 11, tháng 12 đối với sinh viên.
- Lần 2 chi trả vào tháng 3, tháng 4.

Trường hợp học sinh, sinh viên chưa nhận trợ cấp ưu đãi hàng tháng thì được truy lĩnh.

IX. Chính sách tín dụng¹⁷

Nhằm hỗ trợ, tạo điều kiện cho người học có hoàn cảnh kinh tế khó khăn có cơ hội được học tập tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, Nhà nước có chính sách tín dụng đối với học sinh, sinh viên, góp phần trang trải chi phí cho việc học tập, sinh hoạt của học sinh, sinh viên trong thời gian theo học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp bao gồm: tiền học phí; chi phí mua sắm sách vở, phương tiện học tập, chi phí ăn, ở, đi lại.

1. Đối tượng thụ hưởng chính sách

Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn theo học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, gồm:

- a) Học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc chỉ mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại không có khả năng lao động.
- b) Học sinh, sinh viên là thành viên của hộ gia đình thuộc một trong các đối tượng:

¹⁷ Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên; Quyết định số 05/2022/QĐ-TTg ngày 23/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên.

- Hộ nghèo theo chuẩn quy định của pháp luật.
- Hộ cận nghèo theo chuẩn quy định của pháp luật.
- Hộ có mức sống trung bình theo chuẩn quy định của pháp luật.

c) Học sinh, sinh viên mà gia đình gặp khó khăn về tài chính do tai nạn, bệnh tật, thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh trong thời gian theo học có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú.

2. Phương thức cho vay:

a) Việc cho vay đối với học sinh, sinh viên được thực hiện theo phương thức cho vay thông qua hộ gia đình. Đại diện hộ gia đình là người trực tiếp vay vốn và có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng Chính sách xã hội.

Trường hợp học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc chỉ mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại không có khả năng lao động, được trực tiếp vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cơ sở giáo dục nghề nghiệp đóng trụ sở.

b) Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện cho vay đối với học sinh, sinh viên.

3. Điều kiện cho vay

a) Học sinh, sinh viên đang sinh sống trong hộ gia đình cư trú hợp pháp tại địa phương nơi cho vay thuộc đối tượng được thụ hưởng chính sách.

b) Đối với học sinh, sinh viên năm thứ nhất phải có giấy báo trúng tuyển hoặc giấy xác nhận được vào học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

c) Đối với học sinh, sinh viên từ năm thứ hai trở đi phải có xác nhận của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về việc đang theo học tại trường và không bị xử phạt hành chính trở lên về các hành vi: cờ bạc, nghiện hút, trộm cắp, buôn lậu.

4. Mức vốn vay

Mức cho vay tối đa là 4.000.000 đồng/tháng/học sinh, sinh viên.

5. Lãi suất cho vay

a) Lãi suất cho vay ưu đãi đối với học sinh, sinh viên là 0,5%/tháng.

b) Lãi suất nợ quá hạn được tính bằng 130% lãi suất khi cho vay.

6. Thời hạn cho vay

a) Thời hạn cho vay là khoảng thời gian được tính từ ngày đối tượng được vay vốn bắt đầu nhận vốn vay cho đến ngày trả hết nợ (gốc và lãi) được ghi trong hợp đồng tín dụng. Thời hạn cho vay bao gồm thời hạn phát tiền vay và thời hạn trả nợ.

b) Thời hạn phát tiền vay là khoảng thời gian tính từ ngày đối tượng được vay vốn nhận món vay đầu tiên cho đến ngày học sinh, sinh viên kết thúc khóa học, kể cả thời gian học sinh, sinh viên được các trường cho phép nghỉ học có thời

hạn và được bảo lưu kết quả học tập (nếu có). Thời hạn phát tiền vay được chia thành các kỳ hạn phát tiền vay do Ngân hàng Chính sách xã hội quy định hoặc thỏa thuận với đối tượng được vay vốn.

c) Thời hạn trả nợ là khoảng thời gian tính từ ngày đối tượng được vay vốn trả món nợ đầu tiên đến ngày trả hết nợ (gốc và lãi). Đối với các chương trình đào tạo có thời gian đào tạo không quá một năm, thời hạn trả nợ tối đa bằng 2 lần thời hạn phát tiền vay, đối với các chương trình đào tạo khác, thời hạn trả nợ tối đa bằng thời hạn phát tiền vay. Thời hạn trả nợ được chia thành các kỳ hạn trả nợ do Ngân hàng Chính sách xã hội quy định.

7. Trả nợ gốc và tiền lãi vay; điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn trả nợ và chuyển nợ quá hạn

a) Trong thời hạn phát tiền vay đối tượng được vay vốn chưa phải trả nợ gốc và lãi; lãi tiền vay được tính kể từ ngày đối tượng được vay vốn nhận món vay đầu tiên đến ngày trả hết nợ gốc.

b) Kể từ ngày học sinh, sinh viên kết thúc khóa học 12 tháng theo quy định, đối tượng được vay vốn phải trả nợ gốc và lãi tiền vay lần đầu tiên. Đối tượng được vay vốn có thể trả nợ trước hạn mà không chịu lãi phạt trả nợ trước hạn.

c) Mức trả nợ mỗi lần do Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn và được thống nhất trong hợp đồng tín dụng.

d) Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn trả nợ và chuyển nợ quá hạn:

➤ Đến kỳ trả nợ cuối cùng, người vay có khó khăn chưa trả được nợ, phải có văn bản đề nghị gia hạn nợ thì được Ngân hàng Chính sách xã hội xem xét cho gia hạn nợ cho đối tượng vay vốn; thời gian gia hạn nợ tối đa bằng 1/2 thời hạn trả nợ.

➤ Trường hợp đối tượng được vay vốn không trả nợ đúng hạn theo kỳ hạn trả nợ cuối cùng và không được phép gia hạn nợ, Ngân hàng Chính sách xã hội chuyển thành nợ quá hạn. Ngân hàng Chính sách xã hội phối hợp với chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội có biện pháp thu hồi nợ.

9. Thủ tục và quy trình nghiệp vụ cho vay¹⁸

a) Đối với hộ gia đình

➤ Hồ sơ cho vay:

- Giấy đề nghị vay vốn kèm Khế ước nhận nợ kèm Giấy xác nhận của cơ sở giáo dục nghề nghiệp (bản chính) hoặc Giấy báo nhập học (bản chính hoặc bản photo có công chứng).

¹⁸ Theo hướng dẫn tại số 2162A/NHCS-TD ngày 02/10/2007 của Ngân hàng Chính sách xã hội về việc hướng dẫn thực hiện cho vay vốn đối với học sinh, sinh viên theo Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg.

- Danh sách hộ gia đình có học sinh, sinh viên đề nghị vay vốn Ngân hàng Chính sách Xã hội.

- Biên bản họp Tổ Tiết kiệm và Vay vốn.

- Thông báo kết quả phê duyệt cho vay.

➤ Quy trình cho vay:

- Người vay viết Giấy đề nghị vay vốn kèm Giấy xác nhận của cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc Giấy báo nhập học gửi cho Tổ Tiết kiệm và Vay vốn.

- Tổ Tiết kiệm và Vay vốn nhận được hồ sơ xin vay của người vay, tiến hành họp Tổ để bình xét cho vay, kiểm tra các yếu tố trên Giấy đề nghị vay vốn, đối chiếu với đối tượng xin vay đúng với chính sách vay vốn của Chính phủ.

Trường hợp người vay chưa là thành viên của Tổ Tiết kiệm và Vay vốn thì Tổ Tiết kiệm và Vay vốn tại thôn đang hoạt động hiện nay tổ chức kết nạp thành viên bổ sung hoặc thành lập Tổ mới nếu đủ điều kiện. Nếu chỉ có từ 1 đến 4 người vay mới thì kết nạp bổ sung vào Tổ cũ kể cả Tổ đã có 50 thành viên. Sau đó lập Danh sách hộ gia đình đề nghị vay vốn Ngân hàng Chính sách xã hội kèm Giấy đề nghị vay vốn, Giấy xác nhận của nhà trường hoặc Giấy báo nhập học trình UBND cấp xã xác nhận.

- Sau khi có xác nhận của UBND cấp xã, Tổ Tiết kiệm và Vay vốn gửi toàn bộ hồ sơ đề nghị vay vốn cho Ngân hàng Chính sách xã hội để làm thủ tục phê duyệt cho vay.

- Ngân hàng Chính sách xã hội nhận được hồ sơ do Tổ Tiết kiệm và Vay vốn gửi đến, cán bộ Ngân hàng Chính sách xã hội được Giám đốc phân công thực hiện việc kiểm tra, đối chiếu tính hợp pháp, hợp lệ của bộ hồ sơ vay vốn, trình Trưởng phòng tín dụng (Tổ trưởng Tổ tín dụng) và Giám đốc phê duyệt cho vay. Sau khi phê duyệt, Ngân hàng Chính sách xã hội lập thông báo kết quả phê duyệt cho vay gửi UBND cấp xã.

- UBND cấp xã thông báo cho tổ chức chính trị - xã hội cấp xã (đơn vị nhận uỷ thác cho vay) và Tổ Tiết kiệm và Vay vốn để thông báo cho người vay đến điểm giao dịch tại xã hoặc trụ sở Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay để nhận tiền vay.

b) Đối với người học mô côi vay trực tiếp tại Ngân hàng Chính sách xã hội

➤ Hồ sơ cho vay: Giấy đề nghị vay vốn kèm khế ước nhận nợ kèm Giấy xác nhận của cơ sở giáo dục nghề nghiệp (bản chính) hoặc Giấy báo nhập học (bản chính hoặc bản photo có công chứng).

➤ Quy trình cho vay:

- Người vay viết Giấy đề nghị vay vốn có xác nhận của cơ sở giáo dục nghề nghiệp đang theo học và là người học mô côi có hoàn cảnh khó khăn gửi Ngân hàng Chính sách xã hội nơi nhà trường đóng trụ sở.

- Nhận được hồ sơ xin vay, Ngân hàng Chính sách xã hội xem xét cho vay, thu hồi nợ (gốc, lãi) và thực hiện các nội dung khác theo quy định tại văn bản này.

X. Chính sách miễn, giảm giá vé dịch vụ công cộng¹⁹

Nhà nước có chính sách miễn, giảm giá vé dịch vụ công cộng cho học sinh, sinh viên đang học tập tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

1. Đối tượng thụ hưởng chính sách: Học sinh, sinh viên đang học tập tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

2. Các dịch vụ công cộng người học được ưu tiên miễn, giảm giá dịch vụ

a) Dịch vụ công cộng về giao thông: Học sinh, sinh viên được giảm giá vé tàu hỏa, xe ô tô buýt²⁰.

b) Dịch vụ công cộng về giải trí, tham quan viện bảo tàng, di tích lịch sử, công trình văn hóa: Học sinh, sinh viên được giảm giá vé dịch vụ khi trực tiếp sử dụng các dịch vụ gồm: Bảo tàng, di tích lịch sử, thư viện, triển lãm²¹.

3. Đối với học sinh, sinh viên là người khuyết tật

a) Miễn, giảm giá vé, giá dịch vụ văn hóa, thể thao, giải trí và du lịch

Người khuyết tật đặc biệt nặng được miễn giá vé, giá dịch vụ khi trực tiếp sử dụng dịch vụ văn hóa, thể thao, giải trí và du lịch tại các cơ sở văn hóa, thể thao sau đây:

- Bảo tàng, di tích văn hóa - lịch sử, thư viện và triển lãm.
- Nhà hát, rạp chiếu phim.
- Các cơ sở thể thao khi diễn ra các hoạt động thể dục, thể thao trong nước.
- Các cơ sở văn hóa, thể thao, giải trí và du lịch khác.

b) Người khuyết tật nặng được giảm tối thiểu 50% giá vé, giá dịch vụ khi trực tiếp sử dụng dịch vụ văn hóa, thể thao, giải trí và du lịch tại các cơ sở văn hóa, thể thao nêu trên.

Cơ sở văn hóa, thể thao, giải trí và du lịch phát hành vé giảm giá cho người khuyết tật. Để được miễn, giảm giá vé, giá dịch vụ, người khuyết tật phải xuất trình Giấy xác nhận khuyết tật.

c) Miễn, giảm giá vé, giá dịch vụ giao thông công cộng

¹⁹ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt.

²⁰ Đơn vị tham gia vận tải công cộng phát hành vé giảm giá cho học sinh, sinh viên khi học sinh, sinh viên xuất trình thẻ học sinh, sinh viên.

²¹ Cơ sở văn hóa, giải trí phát hành vé giảm giá cho học sinh, sinh viên khi học sinh, sinh viên xuất trình thẻ học sinh, sinh viên.

➤ Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng được miễn giá vé, giá dịch vụ khi tham gia giao thông bằng xe buýt.

➤ Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng được giảm giá vé, giá dịch vụ khi tham gia giao thông trên các tuyến vận tải nội địa bằng các phương tiện sau đây: (i) Giảm tối thiểu 15% đối với máy bay; (ii) Giảm tối thiểu 25% đối với tàu hỏa, tàu điện, tàu thủy, xe ô tô vận tải khách theo tuyến cố định.

Đơn vị tham gia vận tải công cộng phát hành vé giảm giá cho người khuyết tật. Để được miễn, giảm giá vé dịch vụ, người khuyết tật phải xuất trình Giấy xác nhận khuyết tật.

4. Đối với người học thuộc đối tượng chính sách xã hội

a) Người học thuộc đối tượng chính sách xã hội theo quy định tại Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt²² được miễn, giảm giá vé khi đi tàu

b) Mức giảm giá vé tàu:

➤ Giảm 90% giá vé áp dụng cho người hoạt động cách mạng trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng 8 năm 1945; bà mẹ Việt Nam anh hùng.

➤ Giảm 30% giá vé áp dụng cho các đối tượng là thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; nạn nhân chất độc hóa học.

XI. Chính sách đối với học sinh, sinh viên ra nước ngoài học tập theo các khóa đào tạo, bồi dưỡng từ 03 tháng liên tục trở lên²³

Nhà nước có chính sách, quy định về việc đưa học sinh, sinh viên ra nước ngoài học tập thuộc các trình độ đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp bằng nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước hoặc nguồn kinh phí nước ngoài đài thọ thông qua Chính phủ Việt Nam: Học bổng do Chính phủ nước ngoài, nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), chính quyền các vùng lãnh thổ, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ hoặc cá nhân tài trợ thông qua Chính phủ Việt Nam.

1. Đối tượng áp dụng

Công dân Việt Nam là học sinh, sinh viên, học viên ra nước ngoài học tập theo các khóa đào tạo, bồi dưỡng từ 03 tháng liên tục trở lên thuộc các trình độ đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp.

2. Học bổng từ nguồn ngân sách nhà nước

a) Tiêu chuẩn đối với công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập bằng nguồn học bổng ngân sách nhà nước

²² Người hoạt động cách mạng trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng 8 năm 1945; bà mẹ Việt Nam anh hùng; thương binh, người được hưởng chính sách như thương binh; người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng; người cao tuổi; các đối tượng khác theo quy định của pháp luật.

²³ Nghị định số 86/2021/NĐ-CP ngày 25/9/2021 của Chính phủ quy định việc công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật.

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt;
- Không trong thời gian bị kỷ luật, bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- Có văn bằng, chứng chỉ chuyên môn, ngoại ngữ đáp ứng quy định của chương trình học bổng và đáp ứng các điều kiện khác theo yêu cầu của chương trình học bổng;
- Được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý cử đi học (đối với trường hợp có cơ quan công tác);
- Đáp ứng các quy định hiện hành về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và các quy định của Đảng (đối với trường hợp là cán bộ, công chức, viên chức và là đảng viên).

b) Hồ sơ dự tuyển

- Công văn của cơ quan quản lý trực tiếp cử dự tuyển (đối với trường hợp có cơ quan công tác);
- Cam kết thực hiện trách nhiệm của người được cử đi dự tuyển theo yêu cầu của cơ quan quản lý trực tiếp (đối với trường hợp có cơ quan công tác);
- Sơ yếu lý lịch có dán ảnh và xác nhận của cơ quan quản lý trực tiếp (đối với trường hợp có cơ quan công tác) hoặc xác nhận của chính quyền địa phương nơi cư trú (đối với trường hợp không có cơ quan công tác);
- Bản sao có chứng thực văn bằng, chứng chỉ chuyên môn, ngoại ngữ đáp ứng quy định của chương trình học bổng;
- Giấy khám sức khỏe của cơ sở y tế cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xác nhận đủ điều kiện đi học nước ngoài;
- Các giấy tờ khác (nếu có) theo yêu cầu của chương trình học bổng và cơ quan cử đi học.

c) Trình tự thực hiện

- Ứng viên dự tuyển nộp 01 bộ hồ sơ quy định nêu trên qua đường bưu điện hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến cho cơ quan cử đi học;
- Trong thời hạn 60 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nhận hồ sơ dự tuyển, cơ quan cử đi học tổ chức thực hiện tuyển sinh và thông báo kết quả tuyển chọn cho ứng viên, cơ quan quản lý trực tiếp (đối với trường hợp có cơ quan công tác) qua việc thông báo rộng rãi trên cổng thông tin điện tử của cơ quan thực hiện tuyển sinh.

d) Trách nhiệm thực hiện tuyển sinh và cử công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện tuyển sinh và cử công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập thuộc các trình độ đào tạo trong giáo dục

nghề nghiệp (trừ cao đẳng sư phạm) đối với học bổng ngân sách nhà nước cấp trong khuôn khổ hiệp định, thỏa thuận hợp tác giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài.

➤ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội được quyền giao nhiệm vụ hoặc phân cấp cho các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc, cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện tuyển sinh và cử công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập bằng nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước theo quy định.

➤ Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cơ quan nhà nước, doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện tuyển sinh và cử công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập đối với học bổng ngân sách nhà nước cấp thông qua các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

➤ Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được quyền giao nhiệm vụ hoặc phân cấp cho các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc thực hiện tuyển sinh và cử công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập đối với học bổng ngân sách nhà nước cấp thông qua các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

➤ Trách nhiệm tuyển sinh và cử công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập đối với học bổng do Chính phủ nước ngoài, nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), chính quyền các vùng lãnh thổ, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ hoặc cá nhân tài trợ thông qua Chính phủ Việt Nam thực hiện theo quy định hợp tác giữa các cơ quan nhà nước của Việt Nam với phía nước ngoài đài thọ học bổng.

đ) Quyền và trách nhiệm của du học sinh học bổng ngân sách nhà nước

** Quyền của du học sinh học bổng ngân sách nhà nước*

➤ Được về nước thực tập, thu thập tài liệu để phục vụ chương trình học tập; được hưởng các kỳ nghỉ trong thời gian học tập theo quy định của cơ sở giáo dục nước ngoài; được về nước, đi thăm thân nhân ở nước khác (nước thứ ba) nếu được cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại đồng ý.

➤ Được cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài bảo hộ về lãnh sự, bảo vệ quyền lợi chính đáng trong thời gian học tập ở nước ngoài theo quy định.

➤ Được hưởng toàn phần hoặc một phần chi phí đào tạo, chi phí đi lại, sinh hoạt phí và các chi phí khác liên quan đến học tập ở nước ngoài bằng nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước đối với du học sinh quy định hoặc do phía nước ngoài đài thọ.

** Trách nhiệm của du học sinh học bổng ngân sách nhà nước*

➤ Nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật Việt Nam, pháp luật và phong tục tập quán của nước sở tại; trong trường hợp vi phạm, tùy tính chất, mức độ sẽ bị xử lý theo quy định pháp luật của các bên có liên quan.

➤ Nghiêm chỉnh chấp hành thực hiện nội quy, quy chế của cơ sở giáo dục nước ngoài và cam kết, quy định của cơ quan quản lý trực tiếp (đối với trường hợp có cơ quan công tác), cơ quan cử đi học; giữ gìn và phát triển quan hệ hữu nghị với các tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư nước sở tại.

➤ Thực hiện đăng ký công dân Việt Nam ở nước ngoài theo quy định hiện hành và cập nhật thông tin vào Hệ thống cơ sở dữ liệu theo quy định.

➤ Không được tự ý bỏ học; thực hiện đúng quy định về thời gian học, trình độ đào tạo, ngành học, nước đi học và cơ sở giáo dục theo quyết định cử đi học của cơ quan có thẩm quyền;

➤ Thông báo cho cơ quan cử đi học trước 10 ngày làm việc trước khi về nước thực tập, thu thập tài liệu, được nghỉ học, nghỉ lễ theo quy định của cơ sở giáo dục nước ngoài.

➤ Gửi báo cáo tiến độ học tập và bản sao kết quả học tập có xác nhận của cơ sở đào tạo nước ngoài qua đường bưu điện hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến cho cơ quan cử đi học sau mỗi kỳ học, năm học.

➤ Phải bồi hoàn chi phí đào tạo theo quy định nếu không hoàn thành nghĩa vụ học tập hoặc không chấp hành sự điều động làm việc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi tốt nghiệp theo quy định.

➤ Thực hiện các quy định hiện hành về cán bộ, công chức, viên chức và các quy định của Đảng (đối với trường hợp là cán bộ, công chức, viên chức và là đảng viên).

➤ Bảo vệ các tài liệu, thông tin có bí mật nhà nước được quy định tại Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, thông tin bảo vệ chính trị nội bộ.

➤ Không lợi dụng việc học tập hay bất kỳ hình thức nào khác để thực hiện các hoạt động tuyên truyền chống phá nhà nước Việt Nam, làm ảnh hưởng đến quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và nước đối tác.

e) Chuyển ngành, nghề học, chuyển trường, chuyển nước đến học

➤ Du học sinh được nhận học bổng từ nguồn ngân sách nhà nước cấp muốn chuyển ngành, nghề học, chuyển trường, chuyển nước đến học thì phải được cơ quan cử đi học ra quyết định cho phép chuyển ngành, nghề học, chuyển trường, chuyển nước đến học.

➤ Hồ sơ chuyển ngành, nghề học, chuyển trường, chuyển nước đến học gồm:

- Đơn đề nghị chuyển ngành, nghề học, chuyển trường, chuyển nước đến học.
- Bản sao văn bản đồng ý của cơ sở giáo dục nước ngoài cả nơi chuyển đi và chuyển đến về việc du học sinh chuyển ngành, nghề học, chuyển trường; chuyển nước đến học.

- Ý kiến đồng ý bằng văn bản của cơ quan quản lý trực tiếp du học sinh về việc chuyển ngành, nghề học, chuyển trường, chuyển nước đến học (đối với trường hợp có cơ quan công tác).

➤ Trình tự thực hiện:

- Du học sinh nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định nêu trên qua đường bưu điện hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến cho cơ quan cử đi học.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, nếu hồ sơ xin chuyển ngành, nghề học, chuyển trường, chuyển nước đến học không hợp lệ, cơ quan cử đi học thông báo cho du học sinh để bổ sung và hoàn thiện theo quy định.

- Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cử đi học ra quyết định cho phép du học sinh chuyển ngành, nghề học, chuyển trường, chuyển nước đến học.

Cơ quan cử đi học gửi quyết định cử đi học cho du học sinh và cơ quan quản lý trực tiếp của du học sinh (đối với trường hợp có cơ quan công tác); trường hợp không đồng ý phải có văn bản thông báo cho du học sinh và cơ quan quản lý trực tiếp của du học sinh (đối với trường hợp có cơ quan công tác) nêu rõ lý do.

- Du học sinh được nhận học bổng từ nguồn ngân sách nhà nước cấp tự ý chuyển ngành, nghề học, chuyển trường, chuyển nước đến học khi chưa được cơ quan cử đi học cho phép thì không được xem xét cấp học bổng để theo học ngành, nghề học mới hoặc tại trường mới.

➤ Du học sinh được nhận học bổng do phía nước ngoài đài thọ nếu chuyển ngành, nghề học, chuyển trường thì thực hiện theo quy định nêu trên và theo quy định của phía nước ngoài đài thọ học bổng.

g) Tạm dừng học, lưu ban và học lại

➤ Du học sinh được nhận học bổng từ nguồn ngân sách nhà nước cấp muốn tạm dừng học thì phải được cơ quan cử đi học ra quyết định cho phép tạm dừng học và điều chỉnh thời gian học tập. Trong thời gian tạm dừng học, du học sinh không được cấp học bổng. Sau thời gian tạm dừng học, du học sinh được tiếp tục cấp học bổng. Tổng thời gian được cấp học bổng không vượt quá tổng thời gian học tập tại quyết định cử đi học ban đầu.

➤ Hồ sơ tạm dừng học gồm:

- Đơn đề nghị tạm dừng học.
- Bản sao văn bản đồng ý của cơ sở giáo dục nước ngoài về việc du học sinh tạm dừng học và điều chỉnh thời gian học tập.

- Ý kiến đồng ý bằng văn bản của cơ quan quản lý trực tiếp du học sinh về việc tạm dừng học (đối với trường hợp có cơ quan công tác).

➤ Trình tự thực hiện:

- Du học sinh xin tạm dừng học phải nộp 01 bộ hồ sơ qua đường bưu điện hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến cho cơ quan cử đi học.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ xin tạm dừng học, nếu hồ sơ không hợp lệ, cơ quan cử đi học thông báo cho du học sinh để bổ sung và hoàn thiện theo quy định.

- Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cử đi học ra quyết định cho phép du học sinh được tạm dừng học và điều chỉnh thời gian học tập. Cơ quan cử đi học gửi quyết định cử đi học cho du học sinh và cơ quan quản lý trực tiếp của du học sinh (đối với trường hợp có cơ quan công tác); trường hợp không đồng ý phải có văn bản thông báo cho du học sinh và cơ quan quản lý trực tiếp của du học sinh (đối với trường hợp có cơ quan công tác) nêu rõ lý do.

➤ Du học sinh nếu lưu ban, không hoàn thành chương trình học tập của kỳ học, năm học theo yêu cầu của cơ sở giáo dục nước ngoài mà phải học lại thì trong thời gian lưu ban, thời gian học lại sẽ không được hưởng học bổng. Việc cấp tiếp học bổng ngân sách nhà nước do cơ quan cử đi học quyết định sau khi du học sinh có kết quả các môn phải học lại đạt yêu cầu được tiếp tục cấp học bổng. Tổng thời gian được cấp học bổng không vượt quá tổng thời gian học tập tại quyết định cử đi học ban đầu. Trường hợp du học sinh cần gia hạn thời gian để hoàn thành chương trình học tập thì phải thực hiện thủ tục gia hạn theo quy định.

➤ Du học sinh được nhận học bổng do phía nước ngoài đài thọ, nếu tạm dừng học, lưu ban và học lại thì thực hiện thủ tục theo quy định nêu trên và theo quy định của phía nước ngoài đài thọ học bổng.

h) Gia hạn thời gian học tập ở nước ngoài

➤ Du học sinh được nhận học bổng từ nguồn ngân sách nhà nước cấp khi hết thời hạn học tập theo quyết định cử đi học ở nước ngoài, nếu chưa hoàn thành chương trình học tập thì phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn thời gian học tập tới cơ quan cử đi học để ra quyết định cho phép du học sinh gia hạn thời gian học tập. Trong thời gian gia hạn học tập, du học sinh không được cấp học bổng (ngoại trừ vé máy bay về nước).

➤ Hồ sơ gia hạn thời gian học tập gồm:

- Đơn đề nghị gia hạn thời gian học tập, trong đó nêu rõ lý do, thời gian xin gia hạn, nguồn kinh phí cho việc học tập trong thời gian gia hạn.

- Bản sao văn bản đồng ý của cơ sở giáo dục nước ngoài về việc du học sinh phải kéo dài thời gian học tập.

- Ý kiến đồng ý bằng văn bản của cơ quan quản lý trực tiếp du học sinh về việc gia hạn (đối với trường hợp có cơ quan công tác).

➤ Trình tự thực hiện:

- Du học sinh đề nghị gia hạn thời gian học tập ở nước ngoài nộp 01 bộ hồ sơ qua đường bưu điện hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến cho cơ quan cử đi học.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ xin gia hạn, nếu hồ sơ gia hạn không hợp lệ, cơ quan cử đi học thông báo cho du học sinh để bổ sung và hoàn thiện theo quy định.

- Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cử đi học ra quyết định cho phép du học sinh gia hạn thời gian học tập ở nước ngoài. Cơ quan cử đi học gửi quyết định cử đi học cho du học sinh và cơ quan quản lý trực tiếp của du học sinh (đối với trường hợp có cơ quan công tác); trường hợp không đồng ý phải có văn bản thông báo cho du học sinh và cơ quan quản lý trực tiếp của du học sinh (đối với trường hợp có cơ quan công tác) nêu rõ lý do.

➤ Du học sinh làm thủ tục gia hạn thời gian học tập chậm quá 45 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn học tập ghi trong quyết định cử đi học hoặc không làm thủ tục gia hạn với cơ quan cử đi học thì không được cấp vé máy bay về nước.

➤ Tổng thời gian du học sinh được phép gia hạn không quá 24 tháng đối với chương trình đào tạo trình độ cao đẳng; không quá 12 tháng đối với chương trình đào tạo trình độ trung cấp, sơ cấp và đồng thời không vượt quá thời gian học tối đa theo quy định của cơ sở giáo dục nước ngoài.

➤ Du học sinh được nhận học bổng từ nguồn ngân sách nhà nước cấp phải kéo dài thời gian học tập do chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh nhưng du học sinh vẫn đảm bảo kết quả học tập, được cơ sở giáo dục nước ngoài xác nhận thì vẫn được cấp học bổng, thời gian xem xét cấp học bổng tối đa 12 tháng. Căn cứ vào đề nghị của du học sinh, cơ quan cử đi học chịu trách nhiệm phối hợp với cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài kiểm tra, xem xét cụ thể đối với từng trường hợp và cấp phát đúng chế độ quy định. Trong trường hợp chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh kéo dài, việc tiếp tục cấp kinh phí sẽ do cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

➤ Du học sinh được nhận học bổng do phía nước ngoài đài thọ, nếu gia hạn thời gian học tập ở nước ngoài thì thực hiện thủ tục theo quy định nêu trên và theo quy định của phía nước ngoài đài thọ học bổng.

i) Tiếp nhận du học sinh học bổng ngân sách nhà nước về nước

* *Du học sinh về nước gồm:*

➤ Đã hoàn thành chương trình học tập, đủ điều kiện để được cấp văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp hoặc đã nhận văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp.

➤ Đã hoàn thành chương trình học tập nhưng đang chờ bảo vệ hoặc hoàn thiện các thủ tục theo quy định của cơ sở giáo dục nước ngoài để được cấp văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp và tạm thời về nước.

➤ Chưa hoàn thành chương trình học tập về nước.

** Tiếp nhận du học sinh tốt nghiệp về nước*

➤ Du học sinh đã hoàn thành chương trình học tập, đủ điều kiện để được cấp văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp hoặc đã nhận văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp phải thực hiện báo cáo tốt nghiệp cho cơ quan cử đi học tiếp nhận về nước;

➤ Hồ sơ báo cáo tốt nghiệp về nước gồm:

- Báo cáo tốt nghiệp.
- Bản sao văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp, kết quả học tập được dịch công chứng sang tiếng Việt. Trường hợp chưa được cấp văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp thì nộp bản sao văn bản xác nhận đã hoàn thành chương trình học tập kèm theo bảng điểm được dịch công chứng ra tiếng Việt.

➤ Trình tự thực hiện:

- Trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày về nước, du học sinh phải nộp 01 bộ hồ sơ qua đường bưu điện hoặc trực tiếp cho cơ quan cử đi học.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, nếu hồ sơ tốt nghiệp về nước không hợp lệ, cơ quan cử đi học thông báo cho du học sinh để bổ sung và hoàn thiện theo quy định.

- Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan cử đi học có văn bản thông báo cho cơ quan quản lý trực tiếp của du học sinh tiếp nhận về công tác (đối với trường hợp có cơ quan công tác) hoặc giới thiệu du học sinh với cơ quan có nhu cầu tuyển dụng về làm việc hoặc xác nhận đã tốt nghiệp (đối với trường hợp không có cơ quan công tác). Cơ quan cử đi học gửi văn bản này cho du học sinh, cơ quan quản lý trực tiếp của du học sinh (đối với trường hợp có cơ quan công tác).

➤ Tiếp nhận du học sinh tạm thời về nước trong thời gian chờ bảo vệ hoặc hoàn thiện các thủ tục theo quy định của cơ sở giáo dục nước ngoài để được cấp văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp

Du học sinh được phép tạm thời về nước trong thời gian chờ bảo vệ hoặc hoàn thiện các thủ tục theo quy định của cơ sở giáo dục nước ngoài để được cấp văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp và đồng thời phải thực hiện thủ tục gia hạn thời gian học tập theo quy định.

➤ Du học sinh được nhận học bổng từ nguồn ngân sách nhà nước cấp phải chịu toàn bộ chi phí đi lại và không được cấp kinh phí trong thời gian về nước chờ

bảo vệ hoặc hoàn thiện các thủ tục theo quy định của cơ sở giáo dục nước ngoài để được cấp văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp.

➤ Du học sinh phải nộp văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp cho cơ quan cử đi học chậm nhất không quá 24 tháng đối với chương trình đào tạo cao đẳng; không quá 12 tháng đối với chương trình đào tạo trình độ trung cấp, sơ cấp tính từ thời điểm hết hạn theo quyết định cử đi học và đồng thời không vượt quá thời gian học tối đa theo quy định của cơ sở giáo dục nước ngoài.

➤ Du học sinh phải thực hiện báo cáo tốt nghiệp theo quy định sau khi đủ điều kiện được cấp văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp hoặc đã nhận văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp.

➤ Du học sinh chưa hoàn thành chương trình học tập về nước, được tiếp nhận về cơ quan công tác (đối với trường hợp có cơ quan công tác) và phải thực hiện bồi hoàn chi phí đào tạo theo quy định.

11.3. Các hình thức khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật nước sở tại.

XII. Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện²⁴

1. Đối tượng, điều kiện hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo nghề

Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội được hỗ trợ đào tạo nghề khi đáp ứng các điều kiện dưới đây:

a) Có nhu cầu đào tạo nghề trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an; hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

b) Chưa được hỗ trợ đào tạo nghề từ chính sách hỗ trợ đào tạo nghề khác có sử dụng nguồn kinh phí của ngân sách nhà nước kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an; hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

2. Nội dung và mức hỗ trợ đào tạo

a) Các đối tượng theo quy định có đủ điều kiện nêu trên khi tham gia đào tạo các ngành, nghề trình độ trung cấp, cao đẳng thì được hỗ trợ:

➤ Miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục nghề nghiệp và các văn bản hướng dẫn.

²⁴ Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm.

➤ Vay vốn để tham gia đào tạo các ngành, nghề trình độ trung cấp, cao đẳng theo quy định của chính sách tín dụng đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.

b) Các đối tượng có đủ điều kiện được hỗ trợ tham gia đào tạo nghề trình độ sơ cấp được cấp thẻ đào tạo nghề có giá trị tối đa bằng 12 tháng tiền lương cơ sở tại thời điểm đào tạo nghề và có giá trị sử dụng trong 01 năm kể từ ngày cấp.

3. Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề đối với trình độ sơ cấp

a) Nội dung và mức hỗ trợ đào tạo nghề

➤ Thanh niên có nhu cầu đào tạo nghề trình độ sơ cấp đáp ứng đầy đủ các điều kiện để được hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định nêu trên mà được cơ quan có thẩm quyền cấp thẻ đào tạo nghề (sau đây gọi là Thẻ) thì được các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp có tham gia đào tạo nghề trình độ sơ cấp tiếp nhận, tổ chức đào tạo nghề trình độ sơ cấp và chi hỗ trợ các nội dung sau:

- Chi hỗ trợ đào tạo²⁵;
- Chi hỗ trợ tiền ăn, đi lại²⁶.

Ưu tiên các nội dung chi hỗ trợ đào tạo trong giá trị tối đa của Thẻ, giá trị còn lại của Thẻ (nếu có) chi hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại.

➤ Trường hợp tổng chi hỗ trợ đào tạo và chi hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại vượt quá giá trị tối đa của Thẻ thì người học tự chi trả phần kinh phí chênh lệch cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Trường hợp tổng chi hỗ trợ đào tạo và chi hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại thấp hơn giá trị tối đa của Thẻ thì ngân sách nhà nước quyết toán số chi thực tế.

➤ Trong thời gian đào tạo nghề, nếu thanh niên thôi học (không tiếp tục học cho đến khi tốt nghiệp) thì cơ sở giáo dục nghề nghiệp lập biên bản hoặc ban hành quyết định và được quyết toán chi phí hỗ trợ đào tạo và hỗ trợ tiền ăn kể từ ngày khai giảng đến ngày thanh niên đó thôi học.

b) Hồ sơ đăng ký đào tạo nghề trình độ sơ cấp qua Thẻ

Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày được cấp Thẻ, thanh niên lựa chọn nghề và cơ sở giáo dục nghề nghiệp để nộp hồ sơ tuyển sinh kèm theo các giấy tờ sau:

➤ Thẻ đào tạo nghề trình độ sơ cấp (bản gốc).

➤ Quyết định xuất ngũ (bản sao) đối với thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an; giấy chứng nhận tham gia hoạt động tình nguyện (bản sao) đối với thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

²⁵ Quy định tại Điều 10 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng.

²⁶ Quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 7 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng.

➤ Giấy cam kết chưa được hỗ trợ đào tạo nghề từ chính sách hỗ trợ đào tạo nghề khác có sử dụng nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

c) Lập kế hoạch, dự toán ngân sách và quyết toán kinh phí

➤ Lập kế hoạch, dự toán ngân sách: Hằng năm, căn cứ văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch; số lượng đối tượng thụ hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và định mức chi phí đào tạo nghề; cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ quan, đơn vị lập kế hoạch, dự toán kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp cho thanh niên; tổng hợp chung trong kế hoạch, dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị gửi cơ quan tài chính.

➤ Việc quyết toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp cho thanh niên theo quy định của pháp luật hiện hành về ngân sách nhà nước. Hồ sơ quyết toán kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp qua Thẻ cho thanh niên, gồm:

- Báo cáo quyết toán kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề qua Thẻ.
- Hồ sơ đăng ký đào tạo nghề trình độ sơ cấp của người học.
- Quyết định mở lớp kèm theo danh sách học sinh (bản gốc).
- Quyết định công nhận tốt nghiệp, danh sách thanh niên đã tốt nghiệp (bản gốc) kèm theo chứng chỉ tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp... (bản sao); Biên bản, quyết định của cơ sở giáo dục nghề nghiệp kèm theo danh sách thanh niên thôi học (bản gốc).
- Hợp đồng lao động hoặc quyết định tiếp nhận sử dụng lao động (bản sao) hoặc giấy chứng nhận tự tạo việc làm (bản gốc) đối với thanh niên sau tốt nghiệp đào tạo nghề trình độ sơ cấp.
- Chứng từ thu, chi có liên quan; Bảng chi hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại (bản gốc).
- Ngoài tài liệu, chứng từ trên, các bộ, ngành, cơ quan trung ương, địa phương tùy theo yêu cầu quản lý, bổ sung chứng từ, tài liệu quy định khác đảm bảo hồ sơ quyết toán phù hợp với quy định của pháp luật.
- Hồ sơ quyết toán kinh phí thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên được lưu trữ, bảo quản riêng tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo quy định.

d) Nguồn kinh phí

➤ Nguồn kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp qua Thẻ cho thanh niên do ngân sách trung ương và ngân sách địa phương đảm bảo, được bố trí trong

dự toán chi thường xuyên, được giao hằng năm của bộ, ngành, cơ quan trung ương, địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

➤ Hằng năm, nguồn kinh phí do ngân sách trung ương đảm bảo nếu thiếu, các bộ, ngành, cơ quan trung ương, địa phương báo cáo Bộ Tài chính để giao bổ sung kinh phí thực hiện. Kết thúc năm ngân sách, phần kinh phí do ngân sách trung ương đảm bảo chưa sử dụng hết (nếu có) được chuyển sang năm sau để tiếp tục thực hiện, không sử dụng cho mục đích khác.

3. Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng cho thanh niên

Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm đủ điều kiện, tiêu chuẩn thì được được hỗ trợ đào tạo theo quy định của pháp luật khi tham gia học các chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp.

XIII. Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho phạm nhân, người chấp hành xong án phạt tù

1. Đối với người đang chấp hành án phạt tù²⁷

a) Phạm nhân, học sinh chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng thì được hỗ trợ học nghề theo quy định của pháp luật. Cụ thể:

➤ Căn cứ vào khả năng, trình độ văn hóa, sức khỏe, giới tính của phạm nhân, thị trường lao động, điều kiện cụ thể và khả năng hợp tác với tổ chức, cá nhân, trại giam tổ chức dạy những nghề phổ thông, đơn giản hoặc tổ chức bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho phạm nhân; trại giam hợp tác với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc trung tâm giáo dục nghề nghiệp (có tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật) để tổ chức dạy nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề cho phạm nhân.

➤ Phạm nhân là người dưới 18 tuổi, phạm nhân trong độ tuổi thanh niên đến 30 tuổi chưa có nghề nghiệp, phạm nhân có mức án dưới 05 năm và chuẩn bị chấp hành xong án phạt tù được ưu tiên bố trí học nghề, nâng cao tay nghề. Mỗi phạm nhân chỉ được học 01 nghề.

b) Kế hoạch dạy nghề, chương trình dạy nghề cho phạm nhân

➤ Căn cứ vào chỉ tiêu nguồn vốn, kế hoạch năm, trại giam xây dựng kế hoạch dạy nghề của đơn vị mình gửi về Cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an (đối với các trại giam do Bộ Công an quản lý), Cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Quốc phòng (đối với các trại giam do Bộ Quốc phòng quản lý) để phê duyệt.

²⁷ Nghị định số 133/2020/NĐ-CP ngày 09/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi hành án hình sự.

Nội dung kế hoạch dạy nghề bao gồm căn cứ pháp lý, ngành nghề đào tạo, số lớp, số lượng học viên là phạm nhân học nghề, địa điểm tổ chức, hình thức đào tạo, trình độ và dự kiến thời gian đào tạo, dự toán kinh phí dạy nghề, nguồn vốn cấp. Phạm nhân học nghề được đào tạo trình độ sơ cấp hoặc đào tạo thường xuyên.

➤ Chương trình dạy nghề trình độ sơ cấp cho phạm nhân:

- Chương trình đào tạo tối thiểu là 300 giờ với 03 đơn vị học tập bao gồm kiến thức nghề, kỹ năng thực hành, thái độ với nghề được học, thời gian thực hiện từ 03 tháng đến dưới 01 năm.

- Nội dung, cấu trúc của chương trình đào tạo trình độ sơ cấp phải đảm bảo tính khoa học, hệ thống, thực tiễn, sử dụng từ ngữ nhất quán, dễ hiểu và tương đương mục tiêu đào tạo trình độ sơ cấp theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp, phù hợp với khung trình độ, tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia.

➤ Chương trình đào tạo nghề thường xuyên cho phạm nhân:

- Phạm nhân được học nghề theo hình thức truyền nghề, kèm cặp nghề, tập nghề, có thời gian thực học từ 100 giờ đến dưới 300 giờ và thời gian khóa học đến dưới 03 tháng.

- Chương trình đào tạo thường xuyên đảm bảo giúp người học có năng lực thực hiện được các công việc của nghề, tăng năng suất lao động, phạm nhân học xong tự thực hiện được công việc đơn giản, một hoặc một số phần công việc của một nghề, có hiểu biết về an toàn, vệ sinh lao động.

➤ Chương trình, nội dung đào tạo nghề được Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo thẩm định và người đứng đầu cơ sở đào tạo phê duyệt và ban hành.

* Cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng căn cứ điều kiện thực tế và thị trường lao động quy định các ngành, nghề đào tạo cho phạm nhân.

2. Đối với người chấp hành xong hình phạt tù²⁸

Nhằm giúp người chấp hành xong hình phạt tù có thể tái hòa nhập cộng đồng, có cơ hội được học tập, tìm việc hoặc tự tạo việc làm, Nhà nước có chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho đối tượng này. Cụ thể:

a) Người chấp hành xong hình phạt tù tham gia đào tạo nghề nghiệp trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp, dưới 03 tháng được miễn, giảm học phí, hưởng chính sách nội trú, được hỗ trợ chi phí đào tạo, tiền ăn và tiền đi lại nếu thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp theo quy định của pháp luật hiện hành.

²⁸ Nghị định số 49/2020/NĐ-CP ngày 17/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thi hành án hình sự về tái hòa nhập cộng đồng.

Trường hợp người chấp hành xong hình phạt tù không thuộc đối tượng hưởng các chính sách hỗ trợ theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chính sách hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp cho các đối tượng này.

b) Người chấp hành xong hình phạt tù được vay vốn đào tạo nghề nghiệp theo quy định của pháp luật về tín dụng đối với học sinh, sinh viên; được vay vốn tạo việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm, được ưu tiên đăng ký tham gia chính sách việc làm công theo quy định của pháp luật về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm.

Căn cứ tình hình kinh tế - xã hội của địa phương, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sử dụng các nguồn tín dụng khác để hỗ trợ cho vay ưu đãi đối với người chấp hành xong hình phạt tù để phát triển sản xuất, tạo việc làm.

c) Người chấp hành xong hình phạt tù dưới 18 tuổi được ưu tiên đào tạo nghề và hỗ trợ vay vốn để tạo việc làm; trẻ em chấp hành xong hình phạt tù được thực hiện các biện pháp hỗ trợ, can thiệp, bảo vệ phù hợp theo quy định của pháp luật.

XIV. Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động bị thu hồi đất²⁹

1. Đối tượng áp dụng

Người lao động bị thu hồi đất bao gồm:

a) Người lao động thuộc hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp theo quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản 1 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP (trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân là cán bộ, công nhân viên của nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp) khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp mà được bồi thường bằng tiền đối với diện tích đất nông nghiệp thu hồi.

b) Người lao động thuộc hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất ở kết hợp kinh doanh, dịch vụ mà phải di chuyển chỗ ở.

2. Điều kiện hỗ trợ

Người lao động bị thu hồi đất được hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có nhu cầu đào tạo nghề, giải quyết việc làm.

b) Trong độ tuổi lao động.

3. Thời hạn hỗ trợ

Người lao động bị thu hồi đất được hưởng chính sách hỗ trợ trong thời hạn 5 năm kể từ ngày có Quyết định thu hồi đất.

²⁹ Quyết định số 63/2015/QĐ-TTg ngày 10/12/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động bị thu hồi đất.

4. Hỗ trợ đào tạo nghề

a) Người lao động bị thu hồi đất tham gia đào tạo nghề được hỗ trợ như sau:

➤ Đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng: Được hỗ trợ theo quy định tại Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 09 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

➤ Đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng: Được hỗ trợ học phí cho một khóa học.

- Mức học phí được hỗ trợ bằng mức thu học phí thực tế của cơ sở giáo dục nghề nghiệp nhưng tối đa không quá mức trần học phí đối với cơ sở giáo dục công lập theo quy định của pháp luật.

- Kinh phí hỗ trợ được bố trí từ kinh phí đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm trong phương án đào tạo, chuyển đổi nghề, hỗ trợ tìm kiếm việc làm và được tính trong tổng kinh phí của dự án đầu tư hoặc phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư được duyệt.

➤ Vay vốn theo quy định của chính sách tín dụng đối với học sinh, sinh viên.

b) Người lao động bị thu hồi đất được hỗ trợ đào tạo một lần theo chính sách hỗ trợ đào tạo nghề.

XV. Chính sách khen thưởng đối với học sinh, sinh viên, học viên đoạt giải trong các kỳ thi quốc gia, quốc tế³⁰

Nhằm khuyến khích, nâng cao chất lượng đào tạo trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, Nhà nước ban hành quy định về chế độ khen thưởng đối với học sinh, sinh viên, học viên đoạt giải trong các kỳ thi quốc gia, quốc tế.

1. Đối tượng áp dụng

a) Học sinh, sinh viên, học viên đoạt giải trong kỳ thi kỹ năng nghề quốc gia do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức.

b) Học sinh, sinh viên, học viên đoạt giải trong các kỳ thi quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quyết định cử tham gia, gồm: Thi kỹ năng nghề thế giới, thi kỹ năng nghề châu Á, thi kỹ năng nghề Đông Nam Á.

2. Tiêu chuẩn khen thưởng

a) Tặng Huân chương Lao động hạng nhất cho học sinh, sinh viên, học viên đoạt Huy chương Vàng trong kỳ thi kỹ năng nghề thế giới.

b) Tặng Huân chương Lao động hạng nhì cho học sinh, sinh viên, học viên đoạt Huy chương Bạc trong kỳ thi kỹ năng nghề thế giới hoặc Huy chương Vàng trong kỳ thi kỹ năng nghề châu Á.

³⁰ Nghị định số 110/2020/NĐ-CP ngày 15/9/2020 của Chính phủ quy định chế độ khen thưởng đối với học sinh, sinh viên, học viên đoạt giải trong các kỳ thi quốc gia, quốc tế.

c) Tặng Huân chương Lao động hạng ba cho học sinh, sinh viên, học viên đoạt Huy chương Đồng trong kỳ thi tay nghề thế giới hoặc Huy chương Bạc trong kỳ thi kỹ năng nghề châu Á.

d) Tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ cho học sinh, sinh viên, học viên đoạt Huy chương Đồng trong kỳ thi kỹ năng nghề châu Á hoặc Huy chương Vàng trong kỳ thi kỹ năng nghề Đông Nam Á.

đ) Tặng Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cho học sinh, sinh viên, học viên đạt một trong các thành tích sau:

➤ Đoạt Huy chương Bạc hoặc Huy chương Đồng trong kỳ thi kỹ năng nghề Đông Nam Á;

➤ Đoạt giải khuyến khích, giải tư, chứng chỉ kỹ năng nghề xuất sắc, bằng danh dự (sau đây gọi chung là giải khuyến khích) trong các kỳ thi quốc tế (thi nghiên cứu khoa học kỹ thuật quốc tế; thi kỹ năng nghề thế giới, thi kỹ năng nghề châu Á, thi kỹ năng nghề Đông Nam Á);

➤ Đoạt giải nhất hoặc giải nhì hoặc giải ba trong kỳ thi kỹ năng nghề quốc gia.

e) Học sinh, sinh viên, học viên đạt nhiều thành tích trong một năm thì được xét tặng hình thức khen thưởng cấp nhà nước cao nhất.

3. Thủ tục, hồ sơ khen thưởng

Thủ tục, hồ sơ xét khen thưởng học sinh, sinh viên, học viên thực hiện theo Điều 55 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng. Cụ thể:

a) Hồ sơ đề nghị khen thưởng theo thủ tục đơn giản gồm 03 bộ (bản chính), gồm có:

➤ Tờ trình của bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương;

➤ Bản tóm tắt thành tích của cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý trực tiếp, trong đó ghi rõ hành động, thành tích, công trạng để đề nghị khen thưởng theo thủ tục đơn giản.

b) Hồ sơ Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương trình Thủ tướng Chính phủ gồm 02 bộ (bản chính), gồm có:

➤ Tờ trình của Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương trình Thủ tướng Chính phủ;

➤ Hồ sơ có liên quan (hồ sơ khen thưởng theo thủ tục đơn giản nêu trên).

4. Mức tiền thưởng

a) Học sinh, sinh viên, học viên trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đoạt giải trong cuộc thi kỹ năng nghề thế giới được thưởng theo mức sau:

- Huy chương Vàng hoặc giải nhất: 55 triệu đồng.
- Huy chương Bạc hoặc giải nhì: 35 triệu đồng.
- Huy chương Đồng hoặc giải ba: 25 triệu đồng.
- Khuyến khích: 10 triệu đồng.

b) Học sinh, sinh viên, học viên đoạt giải trong kỳ thi kỹ năng nghề châu Á được thưởng theo mức sau:

- Huy chương Vàng: 35 triệu đồng.
- Huy chương Bạc: 25 triệu đồng.
- Huy chương Đồng: 10 triệu đồng.
- Khuyến khích: 8 triệu đồng.

c) Học sinh, sinh viên, học viên đoạt giải trong kỳ thi kỹ năng nghề Đông Nam Á được thưởng theo mức sau:

- Huy chương Vàng: 25 triệu đồng.
- Huy chương Bạc: 10 triệu đồng.
- Huy chương Đồng: 8 triệu đồng.
- Khuyến khích: 5 triệu đồng.

d) Học sinh, sinh viên, học viên đoạt giải trong các cuộc thi kỹ năng nghề quốc gia được thưởng theo mức sau:

- Giải Nhất: 4 triệu đồng.
- Giải Nhì: 2 triệu đồng.
- Giải Ba: 1 triệu đồng.

đ) Đội, nhóm học sinh, sinh viên, học viên đoạt giải trong các kỳ thi nghiên cứu khoa học kỹ thuật quốc tế; thi kỹ năng nghề thế giới, thi kỹ năng nghề châu Á, thi kỹ năng nghề Đông Nam Á được thưởng mức tiền gấp hai lần đối với cá nhân.

e) Học sinh, sinh viên, học viên là người dân tộc thiểu số hoặc là người khuyết tật đoạt giải trong các kỳ thi quốc gia, quốc tế được hưởng 1,5 lần mức thưởng theo quy định nêu trên. Trường hợp học sinh, sinh viên, học viên là người dân tộc thiểu số và là người khuyết tật đoạt giải trong các kỳ thi quốc gia, quốc tế này được hưởng 02 lần mức thưởng quy định nêu trên.

4. Hình thức khác theo quy định của pháp luật.

XVI. Chính sách về khởi nghiệp, hỗ trợ tạo việc làm

1. Nhằm khuyến khích, tạo điều kiện cho người học tốt nghiệp từ các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có khả năng chủ động tìm việc làm, tự tạo việc làm, khởi

ng nghiệp sau khi tốt nghiệp, Nhà nước có chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025 (theo Quyết định số 1665/QĐ-TTg ngày 30/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025") với các mục đích sau:

a) Thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp và tự tạo việc làm của học sinh, sinh viên; trang bị kiến thức, kỹ năng về khởi nghiệp giúp học sinh, sinh viên tự tin, chủ động, sáng tạo trong việc khởi nghiệp, chủ động tìm việc làm, tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp.

b) Nâng cao năng lực các cơ sở giáo dục nghề nghiệp về đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện học sinh, sinh viên và hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp và tự tạo việc làm.

c) Tạo môi trường thuận lợi hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp. Tìm kiếm và giới thiệu các ý tưởng, dự án khởi nghiệp của học sinh, sinh viên để giới thiệu cho các nhà đầu tư. Tăng cường xã hội hóa công tác hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp và tự tạo việc làm.

2. Đối tượng áp dụng

a) Học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

b) Cán bộ, nhà giáo, người làm công tác hỗ trợ học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên phạm vi toàn quốc;

c) Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

3. Nhiệm vụ và giải pháp hỗ trợ

a) Đẩy mạnh thông tin, truyền thông

➤ Chỉ tiêu

- 100% các cơ sở giáo dục nghề nghiệp triển khai thực hiện hỗ trợ khởi nghiệp cho học sinh, sinh viên; phấn đấu 12 triệu lượt học sinh, sinh viên các cơ sở giáo dục nghề nghiệp được tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, tinh thần khởi nghiệp và tự tạo việc làm.

- Tổ chức “Ngày hội khởi nghiệp” cho học sinh, sinh viên các cơ sở giáo dục nghề nghiệp: ít nhất 1 năm/1 lần.

- Tổ chức hội nghị, hội thảo, diễn đàn giới thiệu ý tưởng, dự án khởi nghiệp của học sinh, sinh viên kết nối với các doanh nghiệp, các nhà đầu tư: ít nhất 01 hoạt động/năm.

➤ Nhiệm vụ và giải pháp

- Biên soạn, in ấn, phát hành tài liệu, ấn phẩm tuyên truyền về khởi nghiệp dành cho học sinh, sinh viên các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (tài liệu, giáo

trình, sổ tay, cầm nang, tờ rơi, tờ gấp, pano, áp phích, bảng điện tử về khởi nghiệp và tự tạo việc làm cho học sinh, sinh viên,...).

- Tổ chức truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng: xây dựng, phát trailer về khởi nghiệp trên các kênh truyền hình; xây dựng tuyến các bài viết, phóng sự tuyên truyền về khởi nghiệp trên các báo in, báo điện tử và truyền hình; tổ chức các buổi giao lưu, tọa đàm, diễn đàn trực tuyến về chủ đề khởi nghiệp trên các báo điện tử, truyền hình.

- Tổ chức truyền thông trên mạng xã hội: xây dựng và vận hành fanpage, kênh Youtube truyền thông về khởi nghiệp; kết nối đội ngũ chuyên gia, cộng tác viên để làm các sản phẩm truyền thông đăng trên fanpage và youtube; làm các videoclip và infographic, app... theo các chuyên đề truyền thông về khởi nghiệp trên mạng xã hội; tổ chức Cuộc thi tìm hiểu về khởi nghiệp và các lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên mạng xã hội.

- Tuyên truyền, hướng dẫn học sinh, sinh viên sử dụng, khai thác nguồn thông tin, học liệu từ Cổng thông tin khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia: Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tuyên truyền, hướng dẫn học sinh, sinh viên sử dụng, khai thác nguồn thông tin, học liệu từ Cổng Thông tin khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia theo Quyết định số 844/QĐ-TTg³¹.

- Tổ chức “Ngày hội khởi nghiệp” các cấp dành cho học sinh, sinh viên các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

- Tổ chức giao lưu khởi nghiệp giữa các doanh nhân và học sinh, sinh viên khởi nghiệp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

- Tổ chức các hội nghị, hội thảo, diễn đàn để giới thiệu ý tưởng, dự án khởi nghiệp của học sinh, sinh viên, kết nối với các nhà đầu tư, các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

- Tổ chức tuyên dương, khen thưởng, tôn vinh các tập thể, cá nhân có đóng góp tích cực cho hoạt động khởi nghiệp của học sinh, sinh viên các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thông qua hoạt động tổng kết, đánh giá thực hiện Kế hoạch.

b) Hỗ trợ đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng khởi nghiệp

➤ Chỉ tiêu

- Tổ chức 150 lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về khởi nghiệp cho 7.500 lượt cán bộ, nhà giáo, người làm công tác hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp nhằm nâng cao năng lực và hình thành đội ngũ giáo viên giảng dạy khởi nghiệp, cán bộ làm công tác tư vấn, hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp.

- Tổ chức 150 lớp đào tạo, tập huấn cung cấp kiến thức, kỹ năng cơ bản về khởi nghiệp cho 15.000 lượt học sinh, sinh viên các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

³¹ Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”.

- 100% các trường cao đẳng, 50% các trường trung cấp thành lập tổ chuyên gia tư vấn, hỗ trợ khởi nghiệp cho học sinh, sinh viên.

- Tổ chức các đoàn học tập trao đổi kinh nghiệm tại nước ngoài cho đội ngũ làm công tác hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp: ít nhất 03 đoàn.

➤ Nhiệm vụ và giải pháp

- Biên soạn, in ấn, phát hành tài liệu tập huấn, bồi dưỡng, đào tạo: Bộ tài liệu cung cấp thông tin, kiến thức về khởi nghiệp và hệ sinh thái khởi nghiệp; bộ tài liệu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác tư vấn hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp; bộ tài liệu đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo dạy chương trình khởi nghiệp; bộ tài liệu trang bị kiến thức, kỹ năng khởi nghiệp cho học sinh, sinh viên. Bộ tài liệu được bổ sung, sửa đổi qua từng năm.

- Tổ chức các chuyên gia, tổ chức có kinh nghiệm và uy tín về khởi nghiệp biên soạn các tài liệu và tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng về khởi nghiệp phù hợp với đặc điểm tình hình của giáo dục nghề nghiệp.

- Tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ, nhà giáo, người làm công tác tư vấn, hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp.

- Tổ chức khóa đào tạo, tập huấn kiến thức, kỹ năng cơ bản về khởi nghiệp cho học sinh, sinh viên; tổ chức các hoạt động thực tập, trải nghiệm tại doanh nghiệp để tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên được tiếp xúc với các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Khuyến khích các cơ sở giáo dục nghề nghiệp xây dựng chuyên đề khởi nghiệp và đưa vào chương trình đào tạo theo hướng bắt buộc hoặc tự chọn để phù hợp với thực tiễn.

- Tăng cường tổ chức các hoạt động giao lưu, hội thảo trao đổi, học tập kinh nghiệm trong nước và quốc tế về đào tạo khởi nghiệp trong nhà trường cho đội ngũ làm công tác tư vấn, hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp.

c) Tạo môi trường hỗ trợ khởi nghiệp trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và tìm kiếm ý tưởng sáng tạo của học sinh, sinh viên

➤ Chỉ tiêu

- 70% các trường cao đẳng, trung cấp có ít nhất 05 ý tưởng, dự khởi nghiệp của học sinh, sinh viên được hỗ trợ đầu tư từ nguồn kinh phí phù hợp hoặc kết nối với các doanh nghiệp, các quỹ mạo hiểm.

- 50% các trường cao đẳng, trung cấp giáo dục nghề nghiệp hình thành các trung tâm hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp hoặc các câu lạc bộ khởi nghiệp theo lĩnh vực; phối hợp với các doanh nghiệp để hỗ trợ cơ sở vật chất, trang thiết bị cơ bản để hình thành các trung tâm, câu lạc bộ khởi nghiệp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

- Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý, kết nối ý tưởng, dự án khởi nghiệp và tự tạo việc làm của học sinh, sinh viên nhằm kết nối với doanh nghiệp, nhà đầu tư.

➤ Nhiệm vụ và giải pháp

- Tổ chức các cuộc thi sáng tạo, khởi nghiệp dành cho học sinh, sinh viên các cơ sở giáo dục nghề nghiệp các cấp nhằm tìm kiếm, phát hiện ý tưởng, dự án khởi nghiệp hàng năm, định kỳ thẩm định, sàng lọc và hỗ trợ thực hiện dự án.

- Xây dựng, tổ chức duy trì, vận hành hệ thống phần mềm quản lý, theo dõi hỗ trợ học sinh, sinh viên giáo dục nghề nghiệp đổi mới, sáng tạo và khởi nghiệp trong cả nước; xây dựng Cổng thông tin kết nối doanh nghiệp, doanh nhân hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp; xây dựng sàn giao dịch ý tưởng khởi nghiệp, dự án khởi nghiệp trực tuyến giữa các cơ sở đào tạo, các học sinh, sinh viên và các doanh nghiệp.

- Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp xây dựng trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp, tạo không gian khởi nghiệp dùng chung cho học sinh, sinh viên trong nhà trường khởi nghiệp; khuyến khích thành lập các câu lạc bộ khởi nghiệp phù hợp với ngành nghề đào tạo.

- Phối hợp với doanh nghiệp bố trí, đầu tư sửa chữa, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị của các nhà trường để hình thành môi trường dịch vụ cung cấp, hỗ trợ học sinh, sinh viên, tạo không gian dùng chung cho học sinh, sinh viên; hỗ trợ kinh phí cho các hoạt động khởi nghiệp, các câu lạc bộ khởi nghiệp, các trung tâm hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp.

d) Hỗ trợ nguồn vốn cho dự án khởi nghiệp, ý tưởng khởi nghiệp của học sinh, sinh viên

➤ Chỉ tiêu

- 50% các trường cao đẳng, trung giáo dục nghề nghiệp tăng cường bố trí nguồn vốn hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp.

- 50% các trường cao đẳng, trung cấp giáo dục nghề nghiệp tăng cường công tác kết nối với các doanh nghiệp, vận động xã hội hóa nguồn lực tổ chức các hoạt động khởi nghiệp và huy động nguồn vốn hỗ trợ các dự án, ý tưởng khởi nghiệp của học sinh, sinh viên.

➤ Nhiệm vụ và giải pháp

- Cơ sở giáo dục nghề nghiệp chủ động bố trí kinh phí từ các nguồn thu hợp pháp của cơ sở (bao gồm nguồn chi thường xuyên, nguồn nghiên cứu khoa học học sinh, sinh viên, nguồn xã hội hóa,...) vào nguồn vốn dành cho hoạt động khởi nghiệp của cơ sở và hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp.

- Cơ sở giáo dục nghề nghiệp chủ động tổ chức các hoạt động tìm kiếm nguồn kinh phí, kết nối, thu hút đầu tư từ các cá nhân, tổ chức đối với các dự án khởi nghiệp của học sinh, sinh viên.

- Xây dựng Quỹ hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp tại các nhà trường từ nguồn kinh phí vận động xã hội hóa.

- Chủ động phối hợp ký kết thỏa thuận hợp tác phối hợp với các doanh nghiệp, các nhà đầu tư để đồng hành tổ chức các hoạt động khởi nghiệp, hỗ trợ nguồn vốn đầu tư các dự án, ý tưởng khởi nghiệp của học sinh, sinh viên.

đ) Hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp

- Tổ chức các hoạt động nghiên cứu, hội nghị, hội thảo rà soát, phát hiện khoảng trống chính sách nhằm đề xuất, sửa đổi hoặc ban hành chính sách về hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp trong tình hình mới.

- Nghiên cứu, xây dựng và ban hành bộ tiêu chí đánh giá các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoạt động khởi nghiệp.

- Phối hợp với các bộ, ngành liên quan, đề xuất sửa đổi bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản quy định về cơ chế, chính sách về hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp; chính sách đối với nhà giáo, người làm công tác hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp theo quy định.

e) Công tác quản lý, điều hành

- Tổ chức đánh giá các cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo tiêu chí đánh giá các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoạt động khởi nghiệp.

- Tổ chức khảo sát, thống kê dữ liệu, đánh giá thực trạng công tác hỗ trợ đổi mới, sáng tạo, khởi nghiệp cho học sinh, sinh viên tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

- Hàng năm, tổ chức theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc triển khai công tác hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp tại các địa phương và cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

- Tổ chức tổng kết, đánh giá theo quy định.

Phần thứ hai: **CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NHÀ GIÁO**

I. Chính sách về tiền lương, tiền công, phụ cấp

1. Về tiền lương, tiền công cho nhà giáo giáo dục nghề nghiệp

Nhà giáo giáo dục nghề nghiệp được hưởng các khoản thu nhập (tiền lương, tiền công,...) theo quy định của pháp luật. Cụ thể:

a) Đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp là viên chức đang giảng dạy tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập: Được hưởng chế độ tiền lương theo chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp³². Cụ thể:

➤ Đối với giảng viên giáo dục nghề nghiệp

- Giảng viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp (hạng I), mã số: V.09.02.01, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A3 nhóm 1 (A3.1) từ hệ số lương 6,20 đến hệ số lương 8,00.
- Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II), mã số: V.09.02.02, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2 nhóm 1 (A2.1) từ hệ số lương 4,40 đến hệ số lương 6,78.
- Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III), mã số: V.09.02.03, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1 từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98.
- Giảng viên giáo dục nghề nghiệp thực hành (hạng III), mã số: V.09.02.04, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A0 từ hệ số lương 2,10 đến hệ số lương 4,89.

➤ Đối với giáo viên giáo dục nghề nghiệp

- Giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng I, mã số: V.09.02.05, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A3 nhóm 2 (A3.2), từ hệ số lương 5,75 đến hệ số lương 7,55.
- Giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng II, mã số: V.09.02.06, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2 nhóm 1 (A2.1) từ hệ số lương 4,40 đến hệ số lương 6,78.
- Giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III, mã số: V.09.02.07, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1 từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98.
- Giáo viên giáo dục nghề nghiệp thực hành hạng III, mã số: V.09.02.08, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A0 từ hệ số lương 2,10 đến hệ số lương 4,89.

³² Thông tư 12/2019/TT-BLĐTBXH ngày 12/8/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn chuyển xếp lương viên chức giáo dục nghề nghiệp.

- Giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng IV, mã số: V.09.02.09, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại B từ hệ số lương 1,86 đến hệ số lương 4,06.

b) Đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục: Thực hiện theo Bộ Luật Lao động và các quy định pháp luật khác.

2. Về phụ cấp đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp

Nhà giáo giáo dục nghề nghiệp được hưởng các loại phụ cấp ưu đãi theo ngành, nghề; phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù cho nhà giáo vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành; nhà giáo là nghệ nhân, người có trình độ kỹ năng nghề cao dạy thực hành; nhà giáo dạy thực hành các ngành, nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; nhà giáo cho người khuyết tật,... theo quy định. Cụ thể:

a) Phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo³³

** Thời gian tính hưởng phụ cấp thâm niên*

Thời gian tính hưởng phụ cấp thâm niên được xác định bằng tổng các thời gian sau:

➤ Thời gian giảng dạy, giáo dục có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trong các cơ sở giáo dục công lập.

➤ Thời gian giảng dạy, giáo dục có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trong các cơ sở giáo dục ngoài công lập (đối với nhà giáo đang giảng dạy, giáo dục trong các cơ sở giáo dục công lập mà trước đây đã giảng dạy, giáo dục ở các cơ sở giáo dục ngoài công lập).

➤ Thời gian làm việc được tính hưởng phụ cấp thâm niên, gồm: thời gian làm việc được xếp lương theo một trong các ngạch hoặc chức danh của các chuyên ngành hải quan, tòa án, kiểm sát, kiểm toán, thanh tra, thi hành án dân sự, kiểm lâm, dự trữ quốc gia, kiểm tra đảng; thời gian làm việc được tính hưởng phụ cấp thâm niên trong quân đội, công an, cơ yếu và thời gian làm việc được tính hưởng thâm niên ở ngành, nghề khác (nếu có).

➤ Thời gian đi nghĩa vụ quân sự theo luật định mà trước khi đi nghĩa vụ quân sự đang được tính hưởng phụ cấp thâm niên nghề.

** Thời gian không tính hưởng phụ cấp thâm niên*

➤ Thời gian tập sự.

➤ Thời gian nghỉ việc riêng không hưởng lương liên tục từ 01 tháng trở lên.

➤ Thời gian nghỉ ốm đau, thai sản vượt quá thời hạn theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

➤ Thời gian đi làm chuyên gia, đi học, thực tập, công tác, khảo sát ở trong nước và ở nước ngoài vượt quá thời hạn do cơ quan có thẩm quyền quyết định.

³³ Nghị định số 77/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021 của Chính phủ quy định phụ cấp thâm niên nhà giáo.

➤ Thời gian bị tạm đình chỉ công tác hoặc bị tạm giữ, tạm giam để phục vụ cho công tác điều tra, truy tố, xét xử.

➤ Thời gian không làm việc khác ngoài quy định nêu trên.

** Mức phụ cấp thâm niên*

➤ Nhà giáo tham gia giảng dạy, giáo dục có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc đủ 05 năm (60 tháng) được tính hưởng phụ cấp thâm niên bằng 5% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có). Từ năm thứ sáu trở đi, mỗi năm (đủ 12 tháng) được tính thêm 1%.

➤ Phụ cấp thâm niên được tính trả cùng kỳ lương hàng tháng và được dùng để tính đóng, hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

➤ Cách tính mức tiền phụ cấp thâm niên hàng tháng như sau:

Mức tiền phụ cấp thâm niên	=	Hệ số lương theo chức danh nghề nghiệp viên chức cộng hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) hiện hưởng	x	Mức lương cơ sở do Chính phủ quy định từng thời kỳ	x	Mức (%) phụ cấp thâm niên được hưởng
----------------------------------	---	--	---	---	---	--

b) Phụ cấp đặc thù đối với nhà giáo dạy tích hợp, nhà giáo là nghệ nhân, người có trình độ kỹ năng nghề cao dạy thực hành³⁴

** Điều kiện hưởng phụ cấp*

Nhà giáo dạy tích hợp, nhà giáo là nghệ nhân ưu tú trở lên hoặc người có trình độ kỹ năng nghề cao dạy thực hành trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập.

** Mức phụ cấp*

Nhà giáo đủ điều kiện nêu trên được hưởng phụ cấp đặc thù mức 10% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

** Cách tính, hưởng*

➤ Phụ cấp đặc thù được tính theo số giờ dạy tích hợp, dạy thực hành thực tế.

➤ Phụ cấp đặc thù được trả cùng kỳ lương hàng tháng và không dùng để tính đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội.

³⁴ Nghị định 113/2015/NĐ-CP ngày 09/11/2015 của Chính phủ quy định phụ cấp đặc thù, phụ cấp ưu đãi, phụ cấp trách nhiệm công việc và phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập.

c) Phụ cấp ưu đãi và phụ cấp trách nhiệm công việc đối với nhà giáo giảng dạy khuyết tật³⁵

** Điều kiện hưởng phụ cấp*

➤ Nhà giáo chuyên trách giảng dạy người khuyết tật trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập dành riêng cho người khuyết tật hoặc lớp học dành riêng cho người khuyết tật trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập.

➤ Nhà giáo không chuyên trách giảng dạy người khuyết tật trong các lớp học dành riêng cho người khuyết tật trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập.

➤ Nhà giáo chuyên trách giảng dạy người khuyết tật trong các lớp hòa nhập cho người khuyết tật trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập.

➤ Nhà giáo không chuyên trách giảng dạy người khuyết tật trong các lớp hòa nhập cho người khuyết tật trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập.

** Mức phụ cấp*

➤ Nhà giáo chuyên trách giảng dạy người khuyết tật trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập dành riêng cho người khuyết tật hoặc lớp học dành riêng cho người khuyết tật trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập được hưởng phụ cấp trách nhiệm công việc mức 0,3 so với mức lương cơ sở và phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật mức 70% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

➤ Nhà giáo không chuyên trách giảng dạy người khuyết tật trong các lớp học dành riêng cho người khuyết tật trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập được hưởng phụ cấp trách nhiệm công việc mức 0,3 so với mức lương cơ sở và phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật mức 40% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

➤ Nhà giáo chuyên trách giảng dạy người khuyết tật trong các lớp hòa nhập cho người khuyết tật trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập được hưởng phụ cấp trách nhiệm công việc mức 0,2 so với mức lương cơ sở và phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật gồm các mức sau đây:

- Mức 35% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) áp dụng đối với lớp hòa nhập có từ 5% đến dưới 10% học viên là người khuyết tật.

- Mức 40% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) áp dụng đối với lớp hòa nhập có từ 10% đến dưới 20% học viên là người khuyết tật.

³⁵ Nghị định 113/2015/NĐ-CP ngày 09/11/2015 của Chính phủ quy định phụ cấp đặc thù, phụ cấp ưu đãi, phụ cấp trách nhiệm công việc và phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập.

- Mức 45% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) áp dụng đối với lớp hòa nhập có từ 20% đến dưới 30% học viên là người khuyết tật.

- Mức 50% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) áp dụng đối với lớp hòa nhập có từ 30% đến dưới 40% học viên là người khuyết tật.

- Mức 55% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) áp dụng đối với lớp hòa nhập có từ 40% đến dưới 50% học viên là người khuyết tật.

- Mức 60% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) áp dụng đối với lớp hòa nhập có từ 50% đến dưới 60% học viên là người khuyết tật.

- Mức 65% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) áp dụng đối với lớp hòa nhập có từ 60% đến dưới 70% học viên là người khuyết tật.

➤ Nhà giáo không chuyên trách giảng dạy người khuyết tật trong các lớp hòa nhập cho người khuyết tật trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập được hưởng phụ cấp trách nhiệm công việc mức 0,2 so với mức lương cơ sở và phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật gồm các mức sau đây:

- Mức 5% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) áp dụng đối với lớp hòa nhập có từ 5% đến dưới 10% học viên là người khuyết tật;

- Mức 10% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) áp dụng đối với lớp hòa nhập có từ 10% đến dưới 20% học viên là người khuyết tật;

- Mức 15% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) áp dụng đối với lớp hòa nhập có từ 20% đến dưới 30% học viên là người khuyết tật;

- Mức 20% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) áp dụng đối với lớp hòa nhập có từ 30% đến dưới 40% học viên là người khuyết tật;

- Mức 25% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) áp dụng đối với lớp hòa nhập có từ 40% đến dưới 50% học viên là người khuyết tật;

- Mức 30% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) áp dụng đối với lớp hòa nhập có từ 50% đến dưới 60% học viên là người khuyết tật;

- Mức 35% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) áp dụng đối với lớp hòa nhập có từ 60% đến dưới 70% học viên là người khuyết tật.

➤ Nhà giáo chuyên trách giảng dạy cho người khuyết tật hưởng phụ cấp trách nhiệm công việc và phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật theo quy định thì không hưởng phụ cấp ưu đãi theo quy định tại Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg³⁶.

➤ Nhà giáo không chuyên trách giảng dạy cho người khuyết tật hưởng phụ cấp trách nhiệm công việc và phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật theo quy định đồng thời được hưởng phụ cấp ưu đãi theo quy định tại Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg.

** Cách tính, hưởng*

➤ Phụ cấp đối với nhà giáo không chuyên trách giảng dạy người khuyết tật trong các lớp học dành riêng cho người khuyết tật trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập và nhà giáo không chuyên trách giảng dạy người khuyết tật trong các lớp hòa nhập cho người khuyết tật trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập được tính theo số giờ giảng dạy người khuyết tật thực tế.

➤ Phụ cấp đối với nhà giáo theo quy định này được trả cùng kỳ lương hàng tháng và không dùng để tính, đóng hưởng chế độ bảo hiểm xã hội.

d) Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với nhà giáo dạy thực hành³⁷

** Điều kiện hưởng*

➤ Nhà giáo dạy thực hành, dạy tích hợp tại phòng thực hành, xưởng thực hành của cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập hoặc doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ với những ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm có một trong các yếu tố nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm sau:

- Tiếp xúc trực tiếp với chất độc, khí độc, bụi độc; dạy thực hành ở môi trường dễ bị lây nhiễm, mắc các bệnh truyền nhiễm theo quy định.

- Dạy thực hành trong môi trường chịu áp suất cao hoặc thiếu dưỡng khí, nơi quá nóng hoặc quá lạnh vượt quá tiêu chuẩn cho phép.

- Dạy thực hành những ngành, nghề học phát sinh tiếng ồn lớn hoặc ở nơi có độ rung liên tục với tần số cao vượt quá tiêu chuẩn an toàn lao động và vệ sinh lao động cho phép.

- Dạy thực hành ở môi trường có phóng xạ, tia bức xạ hoặc điện từ trường vượt quá tiêu chuẩn cho phép.

³⁶ Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập.

³⁷ Nghị định 113/2015/NĐ-CP ngày 09/11/2015 của Chính phủ quy định phụ cấp đặc thù, phụ cấp ưu đãi, phụ cấp trách nhiệm công việc và phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập.

➤ Danh mục ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định³⁸.

** Mức phụ cấp*

Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm được tính theo mức lương cơ sở, gồm các mức sau đây:

➤ Mức 0,1 áp dụng đối với nhà giáo dạy thực hành ngành, nghề học có một trong các yếu tố nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định nêu trên.

➤ Mức 0,2 áp dụng đối với nhà giáo dạy thực hành ngành, nghề học có hai trong các yếu tố nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định nêu trên.

➤ Mức 0,3 áp dụng đối với nhà giáo dạy thực hành ngành, nghề học có ba trong các yếu tố nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định nêu trên.

➤ Mức 0,4 áp dụng đối với nhà giáo dạy thực hành ngành, nghề học có bốn yếu tố nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định nêu trên.

** Cách tính, hưởng*

➤ Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm được tính theo số giờ dạy thực hành thực tế của ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

➤ Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm được trả cùng kỳ lương hàng tháng và không dùng để tính đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội.

đ) Phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập³⁹

** Đối tượng áp dụng*

➤ Nhà giáo (kể cả những người trong thời gian thử việc, hợp đồng) thuộc biên chế trả lương, đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các trường, trung tâm, học viện thuộc cơ quan nhà nước, Đảng, tổ chức chính trị - xã hội được nhà nước cấp kinh phí hoạt động (bao gồm nguồn thu từ ngân sách nhà nước cấp và các nguồn thu sự nghiệp theo quy định của pháp luật);

➤ Nhà giáo (kể cả những người trong thời gian thử việc, hợp đồng) thuộc biên chế trả lương của các cơ sở giáo dục công lập làm nhiệm vụ tổng phụ trách đội, hướng dẫn thực hành tại các xưởng trường, trạm, trại, phòng thí nghiệm;

➤ Cán bộ quản lý thuộc biên chế trả lương của các cơ sở giáo dục công lập, trực tiếp giảng dạy đủ số giờ theo quy định của cấp có thẩm quyền.

** Điều kiện áp dụng*

³⁸ Thông tư số 36/2017/TT-BLĐTBXH ngày 29/12/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

³⁹ Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy tại các cơ sở giáo dục công lập.

➤ Nhà giáo thuộc đối tượng quy định nêu trên đã được chuyển, xếp lương theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang vào các ngạch viên chức chuyên ngành giáo dục, đào tạo (các ngạch có 2 chữ số đầu của mã số ngạch là 15) hoặc các hạng viên chức chuyên ngành giáo dục, đào tạo (các hạng có các ký tự đầu của mã số hạng là V.07) thì được hưởng phụ cấp ưu đãi.

➤ Nhà giáo thuộc đối tượng nêu trên không được tính hưởng phụ cấp ưu đãi trong các thời gian sau:

- Thời gian đi công tác, làm việc, học tập ở nước ngoài hưởng 40% tiền lương theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định số 204/2004/NĐ-CP.

- Thời gian đi công tác, học tập ở trong nước không tham gia giảng dạy liên tục trên 03 tháng;

- Thời gian nghỉ việc riêng không hưởng lương liên tục từ 01 tháng trở lên.

- Thời gian nghỉ ốm đau, thai sản vượt quá thời hạn theo quy định của Điều lệ bảo hiểm xã hội hiện hành.

- Thời gian bị đình chỉ giảng dạy.

** Mức phụ cấp và cách tính*

➤ Mức phụ cấp

- Mức phụ cấp 25% áp dụng đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các trường cao đẳng (trừ nhà giáo giảng dạy trong các trường sư phạm, khoa sư phạm và nhà giáo dạy môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh).

- Mức phụ cấp 30% áp dụng đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm dạy nghề ở đồng bằng, thành phố, thị xã; trường dạy nghề.

- Mức phụ cấp 35% áp dụng đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp, trung tâm dạy nghề ở miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa.

- Mức phụ cấp 40% áp dụng đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các trường sư phạm, khoa sư phạm, trường cán bộ quản lý giáo dục và đào tạo và nhà giáo dạy môn chính trị trong các trường dạy nghề.

- Mức phụ cấp 45% áp dụng đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy các môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh trong các trường cao đẳng;

➤ Cách tính

Mức phụ cấp ưu đãi được hưởng = Mức lương tối thiểu chung x [hệ số lương theo ngạch, bậc hiện hưởng + hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có) + % (quy theo hệ số) phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)] x tỷ lệ % phụ cấp ưu đãi.

e) Các khoản phụ cấp khác theo quy định của pháp luật.

II. Chính sách về đào tạo, bồi dưỡng

1. Về đào tạo, bồi dưỡng

Nhà giáo giáo dục nghề nghiệp được cử đi học nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định. Trong đó, Nhà nước ưu tiên đầu tư đào tạo và bồi dưỡng về chuyên môn, kỹ năng, phương pháp sư phạm đối với nhà giáo đào tạo nghề nghiệp cho người khuyết tật.

a) Hằng năm, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện đánh giá, xếp loại nhà giáo theo quy định tại Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH⁴⁰.

Căn cứ vào kết quả đánh giá, xếp loại nhà giáo hằng năm vào cuối năm học, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng để chuẩn hóa và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo theo quy định.

b) Hằng năm, nhà giáo giáo dục nghề nghiệp có nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao; thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn; dự giờ, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy theo quy định tại Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTBXH⁴¹.

c) Nhiệm vụ, quyền hạn đối với nhà giáo được cử đi bồi dưỡng⁴²

➤ Nhà giáo được cử đi bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao phải thực hiện đầy đủ chương trình, kế hoạch học tập trong thời gian bồi dưỡng; chấp hành pháp luật của nhà nước, nội quy, quy chế của cơ sở bồi dưỡng; giữ gìn, bảo vệ tài sản của cơ sở bồi dưỡng.

➤ Nhà giáo giảng dạy trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập được cử đi bồi dưỡng được hưởng nguyên lương và các chế độ khác theo quy định của pháp luật.

➤ Nhà giáo giảng dạy trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khi tham gia các lớp bồi dưỡng được hưởng quyền và lợi ích theo quy định của pháp luật.

➤ Nhà giáo khi tham gia các khóa bồi dưỡng phải có cam kết về thời gian làm việc tại đơn vị chủ quản sau khi hoàn thành khóa bồi dưỡng theo quy định của pháp luật.

➤ Nhà giáo được cử đi bồi dưỡng, thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn phải có trách nhiệm lưu trữ và báo cáo đề cương, kết quả bồi dưỡng, thực tập.

d) Kinh phí cho hoạt động bồi dưỡng

⁴⁰ Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp.

⁴¹ Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp.

⁴² Thông tư số 06/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp.

➤ Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo toàn bộ chi đầu tư và chi thường xuyên, đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên: kinh phí cho hoạt động bồi dưỡng được đảm bảo từ nguồn thu dịch vụ sự nghiệp công của đơn vị và nguồn khác (nếu có).

➤ Đối với đơn vị sự nghiệp đảm bảo một phần chi thường xuyên: kinh phí cho hoạt động bồi dưỡng được đảm bảo từ nguồn ngân sách nhà nước theo lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công, nguồn thu dịch vụ đào tạo của đơn vị và nguồn khác (nếu có).

➤ Đối với các đơn vị do Nhà nước đảm bảo: Kinh phí cho hoạt động bồi dưỡng do ngân sách Nhà nước đảm bảo và nguồn khác (nếu có).

➤ Đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Kinh phí cho hoạt động bồi dưỡng được chi từ nguồn thu của cơ sở giáo dục nghề nghiệp và được tính vào chi phí đào tạo.

2. Chính sách đối với nhà giáo ra nước ngoài học tập theo các khóa đào tạo, bồi dưỡng từ 03 tháng liên tục trở lên⁴³

Nhà nước có chính sách, quy định về việc cử nhà giáo giáo dục nghề nghiệp được ra nước ngoài đi học tập, bồi dưỡng, nâng cao trình độ theo các khóa học từ 03 tháng liên tục trở lên bằng bằng nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước hoặc nguồn kinh phí nước ngoài đài thọ: Học bổng do Chính phủ nước ngoài, nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), chính quyền các vùng lãnh thổ, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ hoặc cá nhân tài trợ thông qua Chính phủ Việt Nam đài thọ.

2.1. Đối tượng áp dụng

Công dân Việt Nam là nhà giáo giáo dục nghề nghiệp ra nước ngoài học tập theo các khóa đào tạo, bồi dưỡng từ 03 tháng liên tục trở lên thuộc các trình độ đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp (hoặc gọi là du học sinh).

2.2. Đối với học bổng từ nguồn ngân sách nhà nước

a) Tiêu chuẩn đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp ra nước ngoài học tập bằng nguồn học bổng ngân sách nhà nước

➤ Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt.

➤ Không trong thời gian bị kỷ luật, bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

➤ Có văn bằng, chứng chỉ chuyên môn, ngoại ngữ đáp ứng quy định của chương trình học bổng và đáp ứng các điều kiện khác theo yêu cầu của chương trình học bổng.

⁴³ Nghị định số 86/2021/NĐ-CP ngày 25/9/2021 của Chính phủ quy định việc công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật.

➤ Được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý cử đi học (đối với trường hợp có cơ quan công tác).

➤ Đáp ứng các quy định hiện hành về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và các quy định của Đảng (đối với trường hợp là cán bộ, công chức, viên chức và là đảng viên).

b) Hồ sơ dự tuyển

➤ Công văn của cơ quan quản lý trực tiếp cử dự tuyển (đối với trường hợp có cơ quan công tác).

➤ Cam kết thực hiện trách nhiệm của người được cử đi dự tuyển theo yêu cầu của cơ quan quản lý trực tiếp (đối với trường hợp có cơ quan công tác).

➤ Sơ yếu lý lịch có dán ảnh và xác nhận của cơ quan quản lý trực tiếp (đối với trường hợp có cơ quan công tác) hoặc xác nhận của chính quyền địa phương nơi cư trú (đối với trường hợp không có cơ quan công tác).

➤ Bản sao có chứng thực văn bằng, chứng chỉ chuyên môn, ngoại ngữ đáp ứng quy định của chương trình học bổng.

➤ Giấy khám sức khỏe của cơ sở y tế cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xác nhận đủ điều kiện đi học nước ngoài.

➤ Các giấy tờ khác (nếu có) theo yêu cầu của chương trình học bổng và cơ quan cử đi học.

c) Trình tự thực hiện

➤ Ứng viên dự tuyển nộp 01 bộ hồ sơ quy định nêu trên qua đường bưu điện hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến cho cơ quan cử đi học.

➤ Trong thời hạn 60 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nhận hồ sơ dự tuyển, cơ quan cử đi học tổ chức thực hiện tuyển sinh và thông báo kết quả tuyển chọn cho ứng viên, cơ quan quản lý trực tiếp (đối với trường hợp có cơ quan công tác) qua việc thông báo rộng rãi trên cổng thông tin điện tử của cơ quan thực hiện tuyển sinh.

d) Quyền và trách nhiệm của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp được hưởng học bổng ngân sách nhà nước

** Quyền của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp được hưởng học bổng ngân sách nhà nước*

➤ Được về nước thực tập, thu thập tài liệu để phục vụ chương trình học tập; được hưởng các kỳ nghỉ trong thời gian học tập theo quy định của cơ sở giáo dục nước ngoài; được về nước, đi thăm thân nhân ở nước khác (nước thứ ba) nếu được cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại đồng ý.

➤ Được cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài bảo hộ về lãnh sự, bảo vệ quyền lợi chính đáng trong thời gian học tập ở nước ngoài theo quy định.

➤ Được hưởng toàn phần hoặc một phần chi phí đào tạo, chi phí đi lại, sinh hoạt phí và các chi phí khác liên quan đến học tập ở nước ngoài bằng nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước đối với du học sinh quy định hoặc do phía nước ngoài đài thọ.

** Trách nhiệm của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp được học bổng ngân sách nhà nước*

➤ Nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật Việt Nam, pháp luật và phong tục tập quán của nước sở tại; trong trường hợp vi phạm, tùy tính chất, mức độ sẽ bị xử lý theo quy định pháp luật của các bên có liên quan.

➤ Nghiêm chỉnh chấp hành thực hiện nội quy, quy chế của cơ sở giáo dục nước ngoài và cam kết, quy định của cơ quan quản lý trực tiếp (đối với trường hợp có cơ quan công tác), cơ quan cử đi học; giữ gìn và phát triển quan hệ hữu nghị với các tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư nước sở tại.

➤ Thực hiện đăng ký công dân Việt Nam ở nước ngoài theo quy định hiện hành và cập nhật thông tin vào Hệ thống cơ sở dữ liệu theo quy định.

➤ Không được tự ý bỏ học; thực hiện đúng quy định về thời gian học, trình độ đào tạo, ngành học, nước đi học và cơ sở giáo dục theo quyết định cử đi học của cơ quan có thẩm quyền.

➤ Thông báo cho cơ quan cử đi học trước 10 ngày làm việc trước khi về nước thực tập, thu thập tài liệu, được nghỉ học, nghỉ lễ theo quy định của cơ sở giáo dục nước ngoài.

➤ Gửi báo cáo tiến độ học tập và bản sao kết quả học tập có xác nhận của cơ sở đào tạo nước ngoài qua đường bưu điện hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến cho cơ quan cử đi học sau mỗi kỳ học, năm học;

➤ Phải bồi hoàn chi phí đào tạo theo quy định nếu không hoàn thành nghĩa vụ học tập hoặc không chấp hành sự điều động làm việc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi tốt nghiệp theo quy định.

➤ Thực hiện các quy định hiện hành về cán bộ, công chức, viên chức và các quy định của Đảng (đối với trường hợp là cán bộ, công chức, viên chức và là đảng viên);

➤ Bảo vệ các tài liệu, thông tin có bí mật nhà nước được quy định tại Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, thông tin bảo vệ chính trị nội bộ.

➤ Không lợi dụng việc học tập hay bất kỳ hình thức nào khác để thực hiện các hoạt động tuyên truyền chống phá nhà nước Việt Nam, làm ảnh hưởng đến quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và nước đối tác.

đ) Chuyển ngành, nghề học, chuyển trường, chuyển nước đến học

Du học sinh được nhận học bổng từ nguồn ngân sách nhà nước cấp muốn chuyển ngành, nghề học, chuyển trường, chuyển nước đến học thì phải được cơ quan cử đi học ra quyết định cho phép chuyển ngành, nghề học, chuyển trường, chuyển nước đến học.

➤ Hồ sơ chuyển ngành, nghề học, chuyển trường, chuyển nước đến học gồm:

- Đơn đề nghị chuyển ngành, nghề học, chuyển trường, chuyển nước đến học.
- Bản sao văn bản đồng ý của cơ sở giáo dục nước ngoài cả nơi chuyển đi và chuyển đến về việc du học sinh chuyển ngành, nghề học, chuyển trường; chuyển nước đến học.

- Ý kiến đồng ý bằng văn bản của cơ quan quản lý trực tiếp du học sinh về việc chuyển ngành, nghề học, chuyển trường, chuyển nước đến học (đối với trường hợp có cơ quan công tác).

➤ Trình tự thực hiện:

- Du học sinh nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định nêu trên qua đường bưu điện hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến cho cơ quan cử đi học.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, nếu hồ sơ xin chuyển ngành, nghề học, chuyển trường, chuyển nước đến học không hợp lệ, cơ quan cử đi học thông báo cho du học sinh để bổ sung và hoàn thiện theo quy định.

- Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cử đi học ra quyết định cho phép du học sinh chuyển ngành, nghề học, chuyển trường, chuyển nước đến học.

Cơ quan cử đi học gửi quyết định cử đi học cho du học sinh và cơ quan quản lý trực tiếp của du học sinh (đối với trường hợp có cơ quan công tác); trường hợp không đồng ý phải có văn bản thông báo cho du học sinh và cơ quan quản lý trực tiếp của du học sinh (đối với trường hợp có cơ quan công tác) nêu rõ lý do.

- Du học sinh được nhận học bổng từ nguồn ngân sách nhà nước cấp tự ý chuyển ngành, nghề học, chuyển trường, chuyển nước đến học khi chưa được cơ quan cử đi học cho phép thì không được xem xét cấp học bổng để theo học ngành, nghề học mới hoặc tại trường mới.

➤ Du học sinh được nhận học bổng do phía nước ngoài đài thọ nếu chuyển ngành, nghề học, chuyển trường thì thực hiện theo quy định nêu trên và theo quy định của phía nước ngoài đài thọ học bổng.

e) Tạm dừng học, lưu ban và học lại

➤ Du học sinh được nhận học bổng từ nguồn ngân sách nhà nước cấp muốn tạm dừng học thì phải được cơ quan cử đi học ra quyết định cho phép tạm dừng học và điều chỉnh thời gian học tập. Trong thời gian tạm dừng học, du học sinh không được cấp học bổng. Sau thời gian tạm dừng học, du học sinh được tiếp

tục cấp học bổng. Tổng thời gian được cấp học bổng không vượt quá tổng thời gian học tập tại quyết định cử đi học ban đầu.

➤ Hồ sơ tạm dừng học gồm:

- Đơn đề nghị tạm dừng học.
- Bản sao văn bản đồng ý của cơ sở giáo dục nước ngoài về việc du học sinh tạm dừng học và điều chỉnh thời gian học tập.
- Ý kiến đồng ý bằng văn bản của cơ quan quản lý trực tiếp du học sinh về việc tạm dừng học (đối với trường hợp có cơ quan công tác).

➤ Trình tự thực hiện:

- Du học sinh xin tạm dừng học phải nộp 01 bộ hồ sơ qua đường bưu điện hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến cho cơ quan cử đi học.
- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ xin tạm dừng học, nếu hồ sơ không hợp lệ, cơ quan cử đi học thông báo cho du học sinh để bổ sung và hoàn thiện theo quy định.
- Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cử đi học ra quyết định cho phép du học sinh được tạm dừng học và điều chỉnh thời gian học tập. Cơ quan cử đi học gửi quyết định cử đi học cho du học sinh và cơ quan quản lý trực tiếp của du học sinh (đối với trường hợp có cơ quan công tác); trường hợp không đồng ý phải có văn bản thông báo cho du học sinh và cơ quan quản lý trực tiếp của du học sinh (đối với trường hợp có cơ quan công tác) nêu rõ lý do.
- Du học sinh nếu lưu ban, không hoàn thành chương trình học tập của kỳ học, năm học theo yêu cầu của cơ sở giáo dục nước ngoài mà phải học lại thì trong thời gian lưu ban, thời gian học lại sẽ không được hưởng học bổng. Việc cấp tiếp học bổng ngân sách nhà nước do cơ quan cử đi học quyết định sau khi du học sinh có kết quả các môn phải học lại đạt yêu cầu được tiếp tục cấp học bổng. Tổng thời gian được cấp học bổng không vượt quá tổng thời gian học tập tại quyết định cử đi học ban đầu. Trường hợp du học sinh cần gia hạn thời gian để hoàn thành chương trình học tập thì phải thực hiện thủ tục gia hạn theo quy định.

➤ Du học sinh được nhận học bổng do phía nước ngoài đài thọ, nếu tạm dừng học, lưu ban và học lại thì thực hiện thủ tục theo quy định nêu trên và theo quy định của phía nước ngoài đài thọ học bổng.

g) Gia hạn thời gian học tập ở nước ngoài

➤ Du học sinh được nhận học bổng từ nguồn ngân sách nhà nước cấp khi hết thời hạn học tập theo quyết định cử đi học ở nước ngoài, nếu chưa hoàn thành chương trình học tập thì phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn thời gian học tập tới cơ quan cử đi học để ra quyết định cho phép du học sinh gia hạn thời gian học tập.

Trong thời gian gia hạn học tập, du học sinh không được cấp học bổng (ngoại trừ vé máy bay về nước).

➤ Hồ sơ gia hạn thời gian học tập gồm:

- Đơn đề nghị gia hạn thời gian học tập, trong đó nêu rõ lý do, thời gian xin gia hạn, nguồn kinh phí cho việc học tập trong thời gian gia hạn.
- Bản sao văn bản đồng ý của cơ sở giáo dục nước ngoài về việc du học sinh phải kéo dài thời gian học tập.
- Ý kiến đồng ý bằng văn bản của cơ quan quản lý trực tiếp du học sinh về việc gia hạn (đối với trường hợp có cơ quan công tác).

➤ Trình tự thực hiện:

- Du học sinh đề nghị gia hạn thời gian học tập ở nước ngoài nộp 01 bộ hồ sơ qua đường bưu điện hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến cho cơ quan cử đi học;
- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ xin gia hạn, nếu hồ sơ gia hạn không hợp lệ, cơ quan cử đi học thông báo cho du học sinh để bổ sung và hoàn thiện theo quy định.
- Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cử đi học ra quyết định cho phép du học sinh gia hạn thời gian học tập ở nước ngoài. Cơ quan cử đi học gửi quyết định cử đi học cho du học sinh và cơ quan quản lý trực tiếp của du học sinh (đối với trường hợp có cơ quan công tác); trường hợp không đồng ý phải có văn bản thông báo cho du học sinh và cơ quan quản lý trực tiếp của du học sinh (đối với trường hợp có cơ quan công tác) nêu rõ lý do.

➤ Du học sinh làm thủ tục gia hạn thời gian học tập chậm quá 45 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn học tập ghi trong quyết định cử đi học hoặc không làm thủ tục gia hạn với cơ quan cử đi học thì không được cấp vé máy bay về nước.

➤ Tổng thời gian du học sinh được phép gia hạn không quá 24 tháng đối với chương trình đào tạo trình độ cao đẳng; không quá 12 tháng đối với chương trình đào tạo trình độ trung cấp, sơ cấp và đồng thời không vượt quá thời gian học tối đa theo quy định của cơ sở giáo dục nước ngoài.

➤ Du học sinh được nhận học bổng từ nguồn ngân sách nhà nước cấp phải kéo dài thời gian học tập do chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh nhưng du học sinh vẫn đảm bảo kết quả học tập, được cơ sở giáo dục nước ngoài xác nhận thì vẫn được cấp học bổng, thời gian xem xét cấp học bổng tối đa 12 tháng. Căn cứ vào đề nghị của du học sinh, cơ quan cử đi học chịu trách nhiệm phối hợp với cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài kiểm tra, xem xét cụ thể đối với từng trường hợp và cấp phát đúng chế độ quy định. Trong trường hợp chiến tranh, thiên tai, dịch

bệnh kéo dài, việc tiếp tục cấp kinh phí sẽ do cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

➤ Du học sinh được nhận học bổng do phía nước ngoài đài thọ, nếu gia hạn thời gian học tập ở nước ngoài thì thực hiện thủ tục theo quy định nêu trên và theo quy định của phía nước ngoài đài thọ học bổng.

h) Tiếp nhận du học sinh học bổng ngân sách nhà nước về nước

** Du học sinh về nước gồm:*

➤ Đã hoàn thành chương trình học tập, đủ điều kiện để được cấp văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp hoặc đã nhận văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp.

➤ Đã hoàn thành chương trình học tập nhưng đang chờ bảo vệ hoặc hoàn thiện các thủ tục theo quy định của cơ sở giáo dục nước ngoài để được cấp văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp và tạm thời về nước.

➤ Chưa hoàn thành chương trình học tập về nước.

** Tiếp nhận du học sinh tốt nghiệp về nước*

➤ Du học sinh đã hoàn thành chương trình học tập, đủ điều kiện để được cấp văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp hoặc đã nhận văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp phải thực hiện báo cáo tốt nghiệp cho cơ quan cử đi học tiếp nhận về nước.

➤ Hồ sơ báo cáo tốt nghiệp về nước gồm:

- Báo cáo tốt nghiệp.
- Bản sao văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp, kết quả học tập được dịch công chứng sang tiếng Việt. Trường hợp chưa được cấp văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp thì nộp bản sao văn bản xác nhận đã hoàn thành chương trình học tập kèm theo bảng điểm được dịch công chứng ra tiếng Việt.

➤ Trình tự thực hiện:

- Trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày về nước, du học sinh phải nộp 01 bộ hồ sơ qua đường bưu điện hoặc trực tiếp cho cơ quan cử đi học.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, nếu hồ sơ tốt nghiệp về nước không hợp lệ, cơ quan cử đi học thông báo cho du học sinh để bổ sung và hoàn thiện theo quy định.

- Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan cử đi học có văn bản thông báo cho cơ quan quản lý trực tiếp của du học sinh tiếp nhận về công tác (đối với trường hợp có cơ quan công tác) hoặc giới thiệu du học sinh với cơ quan có nhu cầu tuyển dụng về làm việc hoặc xác nhận đã tốt nghiệp (đối với trường hợp không có cơ quan công tác). Cơ quan cử đi học gửi văn bản này cho du học sinh, cơ quan quản lý trực tiếp của du học sinh (đối với trường hợp có cơ quan công tác).

➤ Tiếp nhận du học sinh tạm thời về nước trong thời gian chờ bảo vệ hoặc hoàn thiện các thủ tục theo quy định của cơ sở giáo dục nước ngoài để được cấp văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp

Du học sinh được phép tạm thời về nước trong thời gian chờ bảo vệ hoặc hoàn thiện các thủ tục theo quy định của cơ sở giáo dục nước ngoài để được cấp văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp và đồng thời phải thực hiện thủ tục gia hạn thời gian học tập theo quy định.

➤ Du học sinh được nhận học bổng từ nguồn ngân sách nhà nước cấp phải chịu toàn bộ chi phí đi lại và không được cấp kinh phí trong thời gian về nước chờ bảo vệ hoặc hoàn thiện các thủ tục theo quy định của cơ sở giáo dục nước ngoài để được cấp văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp.

➤ Du học sinh phải nộp văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp cho cơ quan cử đi học chậm nhất không quá 24 tháng đối với chương trình đào tạo cao đẳng; không quá 12 tháng đối với chương trình đào tạo trình độ trung cấp, sơ cấp tính từ thời điểm hết hạn theo quyết định cử đi học và đồng thời không vượt quá thời gian học tối đa theo quy định của cơ sở giáo dục nước ngoài.

➤ Du học sinh phải thực hiện báo cáo tốt nghiệp theo quy định sau khi đủ điều kiện được cấp văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp hoặc đã nhận văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp.

➤ Du học sinh chưa hoàn thành chương trình học tập về nước, được tiếp nhận về cơ quan công tác (đối với trường hợp có cơ quan công tác) và phải thực hiện bồi hoàn chi phí đào tạo theo quy định.

2.3. Các hình thức khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật nước sở tại.

III. Chính sách ưu tiên khuyến khích nhà giáo giáo dục nghề nghiệp đến công tác tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn⁴⁴

Nhà nước có chính sách khuyến khích nhà giáo đến công tác tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; tạo điều kiện thuận lợi cho nhà giáo được biệt phái đến làm việc tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

1. Đối tượng áp dụng

Nhà giáo là viên chức đang công tác tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc các cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội từ trung ương đến địa phương đã được xếp lương theo bảng lương do cơ quan có thẩm quyền của Đảng và Nhà nước quy định, đang công tác và đến công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Điều 2 Nghị

⁴⁴ Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ quy định chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ quy định về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện - kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Phụ cấp thu hút

Đối tượng quy định nêu trên được hưởng phụ cấp thu hút bằng 70% mức lương hiện hưởng (theo bảng lương do cơ quan có thẩm quyền của Đảng và Nhà nước quy định) cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) áp dụng đối với thời gian thực tế làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn không quá 05 năm (60 tháng).

3. Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

Đối tượng quy định tại nêu trên được hưởng phụ cấp hàng tháng tính theo mức lương cơ sở và thời gian thực tế làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn như sau:

- a) Mức 0,5 áp dụng đối với người có thời gian thực tế làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn từ đủ 5 năm đến dưới 10 năm;
- b) Mức 0,7 áp dụng đối với người có thời gian thực tế làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn từ đủ 10 năm đến dưới 15 năm;
- c) Mức 1,0 áp dụng đối với người có thời gian thực tế làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn từ đủ 15 năm trở lên.

4. Trợ cấp lần đầu khi nhận công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

Đối tượng quy định nêu trên khi nhận công tác lần đầu ở cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hưởng trợ cấp như sau:

- a) Trợ cấp lần đầu bằng 10 tháng lương cơ sở tại thời điểm nhận công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- b) Trường hợp có gia đình cùng đến công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì ngoài trợ cấp lần đầu, còn được trợ cấp:
 - Tiền tàu xe, cước hành lý cho các thành viên trong gia đình cùng đi tính theo giá vé, giá cước thực tế của phương tiện giao thông công cộng hoặc thanh toán theo mức khoán trên cơ sở số kilômét đi thực tế nhân với đơn giá phương tiện vận tải công cộng thông thường (tàu, thuyền, xe ô tô khách);
 - Trợ cấp 12 tháng lương cơ sở cho hộ gia đình.
- c) Các khoản trợ cấp nêu trên do cơ quan, tổ chức, đơn vị ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nơi tiếp nhận, bố trí công tác chi trả ngay

khi đối tượng được hưởng nhận công tác và chỉ thực hiện một lần trong tổng thời gian thực tế làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

5. Trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch

a) Đối tượng quy định nêu trên công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thiếu nước ngọt và sạch theo mùa được trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch để phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày sau khi đã trừ phần chi phí nước ngọt sinh hoạt được tính trong tiền lương, như sau:

Căn cứ để tính trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch cho một người bao gồm:

- Định mức tiêu chuẩn: 6 mét khối/người/tháng (a).
- Số tháng thực tế thiếu nước ngọt và sạch trong 1 năm (b).
- Chi phí mua và vận chuyển 01 mét khối nước ngọt và sạch đến nơi ở và nơi làm việc của đối tượng được hưởng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định (c).
- Giá nước ngọt và sạch để tính chi phí nước ngọt và sạch trong tiền lương là giá kinh doanh 01 mét khối nước sạch do cấp có thẩm quyền ở địa phương quy định (d).

b) Cách tính

- Mức trợ cấp được hưởng 01 tháng là: $a \times (c - d)$.
- Mức trợ cấp được hưởng trong 01 năm là: $a \times (c - d) \times b$.

c) Vùng thiếu nước ngọt và sạch theo mùa là vùng do điều kiện tự nhiên không có nước ngọt và sạch hoặc có nhưng không đủ phục vụ nhu cầu sinh hoạt từ 01 tháng liên tục trở lên trong năm.

c) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xác định vùng thiếu nước ngọt và sạch theo mùa trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định thời gian hưởng và mức trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch cho phù hợp với tình hình cụ thể của những nơi thiếu nước ngọt và sạch tại địa phương. Đối với người hưởng lương trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và Ban Cơ yếu Chính phủ thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an.

6. Trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc khi nghỉ hưu

a) Đối tượng được hưởng chính sách đang công tác và có thời gian thực tế làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn từ đủ 10 năm trở lên, khi chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc khi nghỉ hưu (hoặc nơi công tác được cấp có thẩm quyền quyết định không còn là vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn) thì được hưởng trợ cấp một lần tính theo thời gian thực tế làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế -

xã hội đặc biệt khó khăn do cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý trả lương trước khi chuyển công tác hoặc khi nghỉ hưu (hoặc nơi công tác được cấp có thẩm quyền quyết định không còn là vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn) chi trả.

b) Mức trợ cấp một lần được quy định như sau: Mỗi năm công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được trợ cấp bằng 1/2 (một phần hai) mức lương tháng hiện hưởng (theo bảng lương do cơ quan có thẩm quyền của Đảng và Nhà nước quy định) cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) tại thời điểm chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc khi nghỉ hưu (hoặc nơi công tác được cấp có thẩm quyền quyết định không còn là vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn).

7. Thanh toán tiền tàu xe

Trong thời gian làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, đối tượng được hưởng chính sách khi nghỉ hàng năm, nghỉ ngày lễ, tết, nghỉ việc riêng thì ngoài tiền lương được hưởng theo quy định của pháp luật còn được thanh toán tiền tàu xe đi và về thăm gia đình theo quy định.

8. Trợ cấp tham quan, học tập, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ

Đối tượng được hưởng chính sách này được hưởng trợ cấp tham quan, học tập, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ như sau:

a) Trường hợp được cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền cử đi học bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ, tham quan, học tập trao đổi kinh nghiệm thì được hỗ trợ tiền mua tài liệu học tập và hỗ trợ 100% tiền học phí, chi phí đi lại từ nơi làm việc đến nơi học tập;

b) Trường hợp công tác tại vùng dân tộc ít người tự học tiếng dân tộc để phục vụ nhiệm vụ được giao thì được hỗ trợ tiền mua tài liệu và tiền bồi dưỡng cho việc tự học tiếng dân tộc ít người bằng số tiền hỗ trợ cho việc học tập ở các trường, lớp chính quy.

9. Phụ cấp ưu đãi theo nghề

Phụ cấp ưu đãi theo nghề bằng 70% mức lương hiện hưởng (theo bảng lương do cơ quan có thẩm quyền của Đảng và Nhà nước quy định) cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) áp dụng đối với thời gian thực tế làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn của công chức, viên chức và người lao động là nhà giáo, viên chức quản lý giáo dục trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

IV. Chính sách tuyển dụng và sử dụng nhà giáo⁴⁵

1. Về tuyển dụng nhà giáo

a) Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập

⁴⁵ Thông tư số 06/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp.

Việc tuyển dụng nhà giáo được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 115/2020/NĐ-CP; Thông tư số 06/2017/TT-BLĐTBXH⁴⁶. Việc tuyển dụng và sử dụng viên chức phải bảo đảm số lượng, cơ cấu, tiêu chuẩn chức danh viên chức theo vị trí việc làm.

b) Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục: Thực hiện theo Bộ Luật Lao động và các quy định pháp luật khác liên quan.

c) Ngoài ra, theo thẩm quyền, Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố có thể ban hành chính sách thu hút các nhà quản lý, các nhà khoa học có trình độ cao, các doanh nhân, nghệ nhân, chuyên gia, công nhân kỹ thuật tay nghề bậc cao tham gia đào tạo nhân lực tại địa phương mình theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP⁴⁷.

2. Về sử dụng nhà giáo

a) Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập

➤ Người được tuyển dụng vào chức danh nhà giáo dạy trình độ cao đẳng, trung cấp và sơ cấp phải thực hiện chế độ tập sự theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP. Thời gian tập sự đối với nhà giáo dạy trình độ cao đẳng, trung cấp là 12 tháng; nhà giáo dạy trình độ sơ cấp là 06 tháng.

➤ Cơ sở giáo dục nghề nghiệp phải sử dụng nhà giáo đạt chuẩn theo quy định, phù hợp với ngành nghề được đào tạo hoặc đúng theo thỏa thuận trong hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động.

b) Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục: Thực hiện theo Bộ Luật Lao động và các quy định pháp luật khác liên quan.

c) Về kéo dài thời gian làm việc

➤ Nhà giáo là tiến sĩ, nghệ nhân hoặc có trình độ kỹ năng nghề cao công tác trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, nếu có đủ sức khỏe, tự nguyện kéo dài thời gian làm việc và cơ sở giáo dục nghề nghiệp có nhu cầu, có thể nghỉ hưu ở độ tuổi cao hơn để làm việc về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của pháp luật về lao động.

➤ Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021, tuổi nghỉ hưu của người lao động trong điều kiện lao động bình thường là đủ 60 tuổi 03 tháng đối với lao động nam và đủ 55 tuổi 04 tháng đối với lao động nữ; sau đó, cứ mỗi năm tăng thêm 03 tháng đối với lao động nam cho đến khi đủ 62 tuổi vào năm 2028 và cứ mỗi năm tăng thêm 04 tháng đối với lao động nữ cho đến khi đủ 60 tuổi vào năm 2035.

⁴⁶ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Thông tư số 06/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp.

⁴⁷ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

V. Chính sách xét tặng danh hiệu “nhà giáo nhân dân”, “nhà giáo ưu tú”⁴⁸

1. Đối tượng áp dụng:

a) Giáo viên, giảng viên trực tiếp làm nhiệm vụ giảng dạy trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

b) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; viên chức làm nhiệm vụ quản lý tại các phòng, ban, viện, trung tâm (không có chức năng đào tạo), văn phòng thuộc các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; công chức chuyên trách làm công tác quản lý dạy nghề Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; cán bộ, công chức chuyên trách công tác quản lý giáo dục các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục được điều động, bổ nhiệm làm cán bộ công đoàn giáo dục (sau đây gọi chung là cán bộ quản lý giáo dục).

c) Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp đã nghỉ theo chế độ bảo hiểm xã hội giữa hai lần xét tặng liền kề với năm xét tặng.

d) Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đã nghỉ theo chế độ bảo hiểm xã hội tiếp tục giảng dạy, quản lý cơ hữu tại các cơ sở giáo dục ngoài công lập.

2. Nguyên tắc xét tặng

a) Bảo đảm chính xác, công bằng, công khai, dân chủ, tự nguyện trong việc xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú”.

b) Việc xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú” phải chú trọng tới nhà giáo trực tiếp nuôi dạy, giảng dạy; nhà giáo là nữ; nhà giáo công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

3. Thời gian xét tặng và công bố danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú”

Danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú” được xét tặng ba năm một lần và công bố vào dịp kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20 tháng 11.

4. Trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của cá nhân, cơ quan, tổ chức

a) Trách nhiệm kê khai, xác nhận thành tích đề nghị xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú”:

➤ Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin đã kê khai trong hồ sơ;

➤ Cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý giáo dục có nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục được đề nghị xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú”

⁴⁸ Nghị định số 27/2015/NĐ-CP ngày 10/3/2015 của Chính phủ quy định về xét tặng Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú.

thực hiện xét tặng theo quy định và chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ đề nghị lên Hội đồng cấp trên.

b) Quyền và nghĩa vụ của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục được phong tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú”:

- Được hưởng các quyền lợi theo quy định của pháp luật;
- Có nghĩa vụ giữ gìn hiện vật được khen thưởng; tiếp tục phát huy phẩm chất đạo đức, không ngừng hoàn thiện tri thức và tài năng sư phạm, là gương sáng cho học trò và đồng nghiệp noi theo.

5) Tiêu chuẩn danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”

Danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân” được xét tặng cho các đối tượng đã được phong tặng danh hiệu “Nhà giáo Ưu tú” và đạt các tiêu chuẩn cụ thể sau:

a) Trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, nội quy, quy chế của cơ quan, đơn vị, tổ chức, địa phương nơi cư trú.

b) Có phẩm chất đạo đức tốt, tâm huyết, tận tụy với nghề, là tấm gương sáng, là nhà giáo mẫu mực, tiêu biểu, xuất sắc nhất có ảnh hưởng rộng rãi trong ngành và xã hội, được người học, đồng nghiệp và nhân dân kính trọng; đi đầu trong việc đổi mới quản lý giáo dục, phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá; quản lý, giảng dạy đạt chất lượng, hiệu quả cao.

c) Đã được 01 lần tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua” cấp tỉnh, bộ hoặc giáo viên, giảng viên dạy giỏi cấp tỉnh, bộ; được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ trở lên.

d) Có sáng kiến hoặc đề tài nghiên cứu khoa học được quy định cụ thể với từng đối tượng như sau:

- Giáo viên giảng dạy trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp

Chủ trì 03 sáng kiến hoặc 01 đề tài nghiên cứu khoa học đã được áp dụng có hiệu quả trong giảng dạy, giáo dục, được hội đồng sáng kiến, hội đồng khoa học cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp nghiệm thu.

- Giảng viên giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng

Chủ trì 03 sáng kiến hoặc 02 đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh, bộ hoặc 02 nhánh đề tài nghiên cứu khoa học cấp quốc gia được hội đồng sáng kiến, hội đồng khoa học cấp tỉnh, bộ, cấp quốc gia nghiệm thu, được ứng dụng vào thực tiễn đem lại hiệu quả thiết thực; chủ biên 02 giáo trình hoặc chủ biên 01 giáo trình và tham gia biên soạn 02 giáo trình môn học được sử dụng trong giảng dạy, đào tạo, hoặc tác giả 01 sách chuyên khảo hoặc tác giả chính 02 sách chuyên khảo; tác giả chính 05 bài báo khoa học được đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước hoặc quốc tế.

➤ Cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp

Chủ trì 02 sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh, bộ hoặc 02 nhánh đề tài nghiên cứu khoa học cấp quốc gia được hội đồng sáng kiến, hội đồng khoa học cấp tỉnh, bộ, cấp quốc gia nghiệm thu, được ứng dụng vào thực tiễn đem lại hiệu quả thiết thực hoặc tham gia soạn thảo 04 văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành theo quyết định phân công của người có thẩm quyền.

Người đứng đầu và cấp phó người đứng đầu đạt các tiêu chuẩn nêu trên và tập thể do cá nhân quản lý phải đạt danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc 02 năm liền kề năm đề nghị xét tặng.

đ) Nhà giáo có thời gian trực tiếp giảng dạy từ 20 năm trở lên. Cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp có thời gian công tác trong ngành từ 25 năm trở lên, trong đó có 15 năm trở lên trực tiếp nuôi dạy, giảng dạy.

6. Tiêu chuẩn danh hiệu “Nhà giáo Ưu tú”

Danh hiệu “Nhà giáo Ưu tú” được xét tặng cho các đối tượng theo quy định và đạt các tiêu chuẩn cụ thể sau:

a) Trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, nội quy, quy chế của cơ quan, đơn vị, tổ chức, địa phương nơi cư trú.

b) Có phẩm chất đạo đức tốt, tâm huyết, tận tụy với nghề, là tấm gương sáng, là nhà giáo mẫu mực, tiêu biểu, xuất sắc có ảnh hưởng rộng rãi trong ngành và xã hội, được người học, đồng nghiệp và nhân dân kính trọng; đi đầu trong việc đổi mới quản lý giáo dục, phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá; quản lý, giảng dạy đạt chất lượng, hiệu quả cao.

c) Đã 07 lần được tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” hoặc 07 lần được tặng danh hiệu giáo viên, giảng viên dạy giỏi cùng cấp hoặc 07 lần được tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” và giáo viên, giảng viên dạy giỏi cùng cấp, trong đó có lần liền kề năm đề nghị xét tặng; 01 lần được tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh, bộ hoặc danh hiệu giáo viên, giảng viên dạy giỏi cấp tỉnh, bộ; 01 lần được tặng Bằng khen cấp tỉnh, bộ.

Đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, các huyện nghèo được áp dụng hưởng chính sách như quy định đối với vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: Đã 05 lần được tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” hoặc 05 lần được tặng danh hiệu giáo viên dạy giỏi cùng cấp hoặc 05 lần được tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” và giáo viên dạy giỏi cùng cấp, trong đó có lần liền kề năm đề nghị xét tặng.

d) Tài năng sư phạm, sáng kiến hoặc đề tài nghiên cứu khoa học được quy định cụ thể với từng đối tượng như sau:

➤ Giáo viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp và trung cấp

- Giảng dạy, giáo dục đạt chất lượng và hiệu quả cao; có nhiều đóng góp trong việc đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp dạy học; có ít nhất 05 học sinh giỏi về lý thuyết và kỹ năng thực hành; giúp đỡ được 02 giáo viên có trình độ nghiệp vụ và tay nghề giỏi cấp trường trở lên;

- Chủ trì 02 sáng kiến hoặc 02 đề tài nghiên cứu khoa học đã được áp dụng hiệu quả trong giảng dạy, giáo dục, được hội đồng sáng kiến, hội đồng khoa học cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp nghiệm thu.

➤ Giảng viên các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng

- Giảng dạy, hướng dẫn sinh viên, học viên đổi mới phương pháp học tập, nghiên cứu khoa học, thực hành, thực tập đạt chất lượng và hiệu quả cao; có nhiều đóng góp trong việc đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp dạy học.

- Chủ trì 03 sáng kiến hoặc 02 đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh, bộ hoặc 02 nhánh đề tài nghiên cứu khoa học cấp quốc gia được hội đồng sáng kiến, hội đồng khoa học cấp tỉnh, bộ, cấp quốc gia nghiệm thu, được ứng dụng vào thực tiễn đem lại hiệu quả thiết thực; chủ biên 01 giáo trình hoặc tham gia biên soạn 02 giáo trình môn học được sử dụng trong giảng dạy, hoặc tác giả của 01 sách chuyên khảo hoặc tác giả chính 02 sách chuyên khảo; tác giả chính 05 bài báo khoa học được đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước hoặc quốc tế.

➤ Cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp

- Chủ trì 03 sáng kiến hoặc 02 đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh, bộ hoặc 02 nhánh đề tài nghiên cứu khoa học cấp quốc gia được hội đồng sáng kiến, hội đồng khoa học cấp tỉnh, bộ, cấp quốc gia nghiệm thu, được ứng dụng vào thực tiễn đem lại hiệu quả thiết thực hoặc tham gia soạn thảo 04 văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành theo quyết định phân công của người có thẩm quyền; tác giả chính 05 bài báo khoa học được đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước hoặc quốc tế.

- Đối với công chức làm công tác chuyên trách quản lý dạy nghề Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội: Chủ trì 03 sáng kiến đã được áp dụng có hiệu quả trong quản lý, giảng dạy, giáo dục, được hội đồng sáng kiến của cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp nghiệm thu.

- Người đứng đầu và cấp phó người đứng đầu đạt các tiêu chuẩn quy định nêu trên và tập thể do cá nhân quản lý phải đạt danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc 02 năm liền kề năm đề nghị xét tặng.

➤ Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, các huyện nghèo được áp dụng hưởng chính sách như quy định đối với vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn:

- Nhà giáo đi đầu trong đổi mới phương pháp dạy học, giáo dục của đơn vị; có tinh thần khắc phục khó khăn xây dựng trường lớp, vận động được nhiều học sinh đến trường; chăm lo, giúp đỡ học sinh trong học tập; chủ trì 02 sáng kiến được áp dụng vào thực tiễn giảng dạy, giáo dục trong nhà trường; giúp đỡ được 02 giáo viên dạy giỏi cấp trường trở lên.

- Cán bộ quản lý giáo dục đi đầu trong đổi mới quản lý giáo dục ở địa phương; có tinh thần khắc phục khó khăn xây dựng trường lớp, vận động được nhiều học sinh đến trường; có 02 sáng kiến được ứng dụng vào thực tiễn đem lại hiệu quả thiết thực, được hội đồng sáng kiến của cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp nghiệm thu.

- Người đứng đầu và cấp phó người đứng đầu đạt các tiêu chuẩn quy định đối với cán bộ quản lý giáo dục nêu trên và tập thể do cá nhân quản lý phải đạt danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc năm liền kề năm đề nghị xét tặng.

đ) Nhà giáo có thời gian trực tiếp giảng dạy từ 15 năm trở lên. Cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp có thời gian công tác trong ngành từ 20 năm trở lên, trong đó có 10 năm trở lên trực tiếp giảng dạy.

7. Các thành tích được thay thế tiêu chuẩn sáng kiến, đào tạo tiến sĩ áp dụng xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Ưu tú”

a) Nhà giáo trực tiếp giảng dạy, bồi dưỡng được 01 học sinh, sinh viên đoạt Huy chương Vàng, Bạc, Đồng hoặc đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong các kỳ thi quốc tế; giải Nhất, Nhì, Ba trong các kỳ thi quốc gia được tính là có 01 sáng kiến cấp tỉnh, bộ.

b) Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp tham gia biên soạn chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông đã được nghiệm thu, được tính là có sáng kiến cấp tỉnh, bộ.

c) Nhà giáo đạt giải Nhất trong các hội thi tay nghề ở cấp nào thì được tính là có sáng kiến ở cấp đó.

d) Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục giảng dạy các ngành, chuyên ngành đặc thù được tính thay thế tiêu chuẩn sáng kiến theo quy định.

8. Trình tự xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú”

a) Giới thiệu và lấy phiếu tín nhiệm

➤ Người đứng đầu đơn vị cơ sở thông báo đến công chức, viên chức trong đơn vị tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú” theo quy định. Các cá nhân tự giới thiệu và giới thiệu những người có đủ tiêu chuẩn. Người đề nghị xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú” chuẩn bị bản khai thành tích cá nhân.

➤ Người có đủ tiêu chuẩn đề nghị xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú” gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định trực tiếp hoặc qua bưu điện

về cơ quan, đơn vị đang công tác hoặc cơ quan, đơn vị đã công tác trước khi về nghỉ theo chế độ bảo hiểm xã hội.

➤ Người đứng đầu đơn vị triệu tập cuộc họp toàn thể công chức, viên chức, người lao động làm việc hợp đồng có thời hạn từ 12 tháng trở lên trong đơn vị. Cuộc họp được coi là hợp lệ khi có ít nhất 3/4 số công chức, viên chức, người lao động dự họp.

➤ Người đứng đầu đơn vị thông báo thành tích của từng cá nhân đề nghị xét tặng, tổ chức việc thảo luận, lấy phiếu tín nhiệm bằng hình thức bỏ phiếu kín. Kết quả lấy phiếu tín nhiệm được công bố công khai. Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp có số công chức, viên chức và người lao động từ 200 trở lên, việc giới thiệu và lấy phiếu tín nhiệm được thực hiện tại các tập thể có tổ chức Đảng và công đoàn bộ phận. Cá nhân đạt số phiếu tín nhiệm từ 80% trở lên được đưa vào danh sách xét chọn.

b) Tổ chức thẩm định hồ sơ và thăm dò dư luận

➤ Tổ thư ký thẩm định hồ sơ và báo cáo Chủ tịch Hội đồng quyết định công bố danh sách cá nhân đề nghị xét tặng bằng hình thức niêm yết công khai và đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị (riêng Hội đồng cấp Nhà nước đăng tải danh sách đề nghị xét tặng trên trang thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Cổng thông tin điện tử của Chính phủ trong thời gian ít nhất là 10 ngày làm việc để lấy ý kiến nhân dân).

➤ Tổ thư ký tổng hợp kết quả thẩm định hồ sơ, kết quả thăm dò dư luận; gửi tài liệu, hồ sơ đề nghị xét tặng đến các thành viên Hội đồng và tổ chức cuộc họp Hội đồng.

c) Hợp Hội đồng và hoàn thiện hồ sơ

➤ Hội đồng thẩm định về tính chính xác, hợp lệ của hồ sơ; các tiêu chuẩn của cá nhân theo danh hiệu đề nghị.

➤ Hội đồng xử lý kiến nghị của các tổ chức, cá nhân (nếu có), thảo luận và tiến hành bỏ phiếu kín để chọn cá nhân có đủ tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú”.

➤ Hội đồng hoàn thiện hồ sơ theo quy định gửi lên Hội đồng cấp trên.

9. Hồ sơ xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú”

a) Hồ sơ đề nghị xét tặng của cá nhân gồm:

➤ Bản khai thành tích đề nghị xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú” theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 27/2015/NĐ-CP.

➤ Các tài liệu chứng minh thành tích công hiến trong hoạt động chuyên môn, nghiên cứu khoa học và những đóng góp đối với sự nghiệp giáo dục và đào

tạo gồm bản sao: Giấy chứng nhận của cơ quan quản lý có thẩm quyền đối với sáng kiến; biên bản nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học; trang bìa giáo trình có ghi tên tác giả và nhà xuất bản; bằng chứng nhận các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng có liên quan đến tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú”; danh mục bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước hoặc quốc tế.

b) Hội đồng cấp dưới gửi Hội đồng cấp trên 01 bộ hồ sơ, gồm:

➤ Tờ trình của Chủ tịch Hội đồng theo Mẫu số 02 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 27/2015/NĐ-CP.

➤ Danh sách đề nghị xét tặng danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân”, “Nhà giáo Ưu tú” theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 27/2015/NĐ-CP.

➤ Báo cáo tóm tắt thành tích cá nhân theo Mẫu số 04 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 27/2015/NĐ-CP.

➤ Biên bản họp Hội đồng theo Mẫu số 05 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 27/2015/NĐ-CP.

➤ Hồ sơ đề nghị xét tặng của cá nhân theo quy định.

* Hội đồng cấp Nhà nước gửi 03 bộ hồ sơ đề Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương thẩm định trước khi trình Thủ tướng Chính phủ xem xét đề trình Chủ tịch nước quyết định, gồm:

➤ Tờ trình của Chủ tịch Hội đồng cấp Nhà nước kèm theo Danh sách đề nghị xét tặng.

➤ Tóm tắt thành tích cá nhân có xác nhận của Chủ tịch Hội đồng cấp Nhà nước.

➤ Biên bản và kết quả bỏ phiếu kín của Hội đồng cấp Nhà nước.

Phần thứ ba:
CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

I. Chính sách đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo quy định của Luật giáo dục nghề nghiệp

1. Được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất, cơ sở vật chất; được ưu đãi về tín dụng để đầu tư cơ sở vật chất hoặc nâng cao chất lượng đào tạo; ưu đãi thuế theo quy định của pháp luật về thuế; miễn thuế đối với phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp để lại để đầu tư phát triển; miễn, giảm thuế theo quy định đối với lợi nhuận thu được từ sản phẩm, dịch vụ được tạo ra từ hoạt động đào tạo; ưu đãi về thuế đối với việc sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phù hợp với hoạt động đào tạo, xuất bản giáo trình, tài liệu dạy học, sản xuất và cung ứng thiết bị đào tạo, nhập khẩu sách, báo, tài liệu, thiết bị đào tạo.

2. Tham gia đấu thầu, nhận đặt hàng đào tạo của Nhà nước theo quy định của pháp luật về đấu thầu, đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Vay vốn ưu đãi từ các chương trình, dự án trong nước và nước ngoài.

4. Tham gia chương trình bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp trong nước và nước ngoài bằng kinh phí từ ngân sách nhà nước.

5. Hỗ trợ đầu tư bảo đảm các điều kiện để tiếp nhận học sinh phổ thông dân tộc nội trú khi ra trường vào học nghề.

6. Hỗ trợ phát triển đào tạo các ngành, nghề đáp ứng nhu cầu học tập của người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

7. Các chính sách khuyến khích xã hội hóa theo quy định của pháp luật.

8. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật được hưởng các chính sách quy định nêu trên và được Nhà nước hỗ trợ về tài chính để đầu tư cơ sở vật

chất, thiết bị đào tạo; được giao đất, cho thuê đất để xây dựng công trình sự nghiệp ở nơi thuận lợi cho việc học của người khuyết tật.

9. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận được hưởng các chính sách theo quy định tại các điểm a, b, c, d và g khoản 1 Điều 26 của Luật giáo dục nghề nghiệp và các chính sách sau:

- a) Ưu tiên cho thuê đất, cơ sở vật chất.
- b) Ưu tiên tiếp nhận các dự án đầu tư, đặt hàng để thực hiện nhiệm vụ đào tạo nghề nghiệp, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.
- c) Được hỗ trợ kỹ thuật để tiếp nhận học sinh phổ thông dân tộc nội trú khi ra trường vào học nghề và phát triển đào tạo các ngành, nghề đáp ứng nhu cầu học tập của người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

II. Chính sách về đầu tư, xã hội hóa giáo dục nghề nghiệp

1. Chính sách của Nhà nước về đầu tư phát triển giáo dục nghề nghiệp theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp

a) Nhà nước ưu tiên đầu tư cho giáo dục nghề nghiệp trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển nhân lực. Ngân sách cho giáo dục nghề nghiệp được ưu tiên trong tổng chi ngân sách nhà nước dành cho giáo dục, đào tạo; được phân bổ theo nguyên tắc công khai, minh bạch, kịp thời.

b) Đầu tư nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo quy hoạch; tập trung đầu tư hình thành một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp trọng điểm chất lượng cao đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động, nhu cầu học tập của người lao động và từng bước phổ cập nghề cho thanh niên.

c) Ưu tiên đầu tư đồng bộ cho đào tạo nhân lực thuộc các ngành, nghề trọng điểm quốc gia, các ngành, nghề tiếp cận với trình độ tiên tiến của khu vực, quốc tế; chú trọng phát triển giáo dục nghề nghiệp ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo, vùng ven biển; đầu tư đào tạo các nghề thị trường lao động có nhu cầu nhưng khó thực hiện xã hội hóa.

d) Nhà nước thực hiện cơ chế đấu thầu, đặt hàng đào tạo đối với những ngành, nghề đặc thù; những ngành, nghề thuộc các ngành kinh tế mũi nhọn; những ngành, nghề thị trường lao động có nhu cầu nhưng khó thực hiện xã hội hóa. Các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp không phân biệt loại hình đều được tham gia cơ chế đấu thầu, đặt hàng theo quy định.

2. Chính sách khuyến khích xã hội hóa giáo dục nghề nghiệp

2.1. Theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp

a) Đa dạng hóa các loại hình cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các hình thức đào tạo nghề nghiệp; khuyến khích, tạo điều kiện để các doanh nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức khác, công dân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp và tham gia hoạt động đào tạo nghề nghiệp.

b) Tổ chức, cá nhân đóng góp, đầu tư xây dựng cơ sở giáo dục nghề nghiệp được hưởng chính sách khuyến khích xã hội hóa theo quy định của Chính phủ. Ưu tiên về đất đai, thuế, tín dụng, đào tạo nhà giáo và cán bộ quản lý, cho thuê cơ sở vật chất, thiết bị để khuyến khích các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực và cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận.

c) Khuyến khích nghệ nhân và người có tay nghề cao tham gia đào tạo nghề nghiệp; khuyến khích, hỗ trợ đào tạo các nghề truyền thống và ngành, nghề ở nông thôn.

d) Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tham gia với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc xây dựng chiến lược, kế hoạch, quy hoạch, chính sách phát triển giáo dục nghề nghiệp; giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về giáo dục nghề nghiệp theo quy định của pháp luật.

2.2. Một số quy định cụ thể về chính sách khuyến khích xã hội hóa lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp theo quy định của Chính phủ⁴⁹

a) Điều kiện được hưởng chính sách khuyến khích xã hội hóa theo quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP

Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong các lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp phải thuộc danh mục loại hình và đáp ứng các tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg⁵⁰.

b) Nguyên tắc thực hiện chính sách khuyến khích xã hội hóa

➤ Cơ sở thực hiện xã hội hóa được thành lập, cấp phép hoạt động phải đảm bảo theo quy hoạch và đáp ứng các điều kiện được hưởng chính sách khuyến khích phát triển xã hội hóa theo quy định.

➤ Cơ sở thực hiện xã hội hóa hoạt động theo nguyên tắc tự đảm bảo kinh phí.

➤ Nhà nước, xã hội coi trọng và đối xử bình đẳng trong hoạt động cũng như đối với các sản phẩm và dịch vụ của cơ sở thực hiện xã hội hóa như cơ sở công lập. Các cơ sở thực hiện xã hội hóa được tham gia các dịch vụ công do nhà

⁴⁹ Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ quy định về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 69/2008/NĐ-CP.

⁵⁰ Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ được hưởng các chính sách khuyến khích phát triển xã hội hóa quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP.

nước tài trợ, đặt hàng; tham gia đấu thầu nhận các hợp đồng, dự án sử dụng nguồn vốn trong và ngoài nước phù hợp với chức năng nhiệm vụ hoạt động theo quy định của pháp luật.

➤ Cơ sở thực hiện xã hội hóa được liên doanh, liên kết với các tổ chức trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật, nhằm huy động vốn, nhân lực và công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ.

➤ Tài sản của Cơ sở thực hiện xã hội hóa bao gồm tài sản của cá nhân, tập thể, tài sản của các cơ sở sự nghiệp công lập tham gia góp vốn khi thành lập và phần tài sản được hình thành trong quá trình hoạt động; trong đó tài sản được hiến, tặng hoặc viện trợ không hoàn lại trong quá trình hoạt động của Cơ sở thực hiện xã hội hóa không được chia cho cá nhân, chỉ sử dụng chung cho lợi ích của cơ sở và cộng đồng.

➤ Trường hợp Cơ sở thực hiện xã hội hóa ngừng hoạt động, phải giải thể thì thực hiện trình tự, thủ tục giải thể, xử lý tài sản, tài chính theo quy định của pháp luật về giải thể doanh nghiệp.

c) Cho thuê, xây dựng cơ sở vật chất

* Cơ sở thực hiện xã hội hóa được ưu tiên thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa để cung cấp các sản phẩm dịch vụ trong lĩnh vực xã hội hóa.

Căn cứ khả năng ngân sách, nhu cầu khuyến khích xã hội hóa và quỹ nhà, cơ sở hạ tầng hiện có; Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương (sau đây gọi là Bộ, ngành chủ quản), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) xem xét, quyết định việc xây dựng mới một phần hoặc toàn bộ cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa hoặc sử dụng quỹ nhà, cơ sở hạ tầng hiện có của đơn vị thuộc phạm vi quản lý để cho các cơ sở thực hiện xã hội hóa thuê có thời hạn.

* Trường hợp cơ sở thực hiện xã hội hóa thực hiện ứng trước tiền thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa thì số tiền thuê ứng trước được quy đổi ra số năm, tháng đã hoàn thành nghĩa vụ về tiền thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa và được xác định theo công thức sau:

$$n = \frac{\text{Số tiền thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa đã ứng trước}}{\text{Tiền thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa phải nộp 01 năm}}$$

Trong đó:

- ✓ n: là số năm, tháng đã hoàn thành nghĩa vụ về tiền thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa. Thời gian không tròn tháng thì thời gian trên 15 ngày được tính tròn thành 01 tháng.
- ✓ Tiền thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa phải nộp 01 năm được xác định trên cơ sở diện tích thuê và giá cho thuê cơ sở hạ

tầng, công trình xã hội hóa (đồng/m²/năm) theo nguyên tắc quy định.

Sau khi hết thời gian đã hoàn thành nghĩa vụ về tiền thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa nêu trên (n); giá thuê được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định lại sau khi thỏa thuận với cơ sở thực hiện xã hội hóa phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm xác định lại giá cho thuê.

*** Giá cho thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa**

➤ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chế độ miễn, giảm tiền thuê đất theo từng khu vực. Mức tối đa là miễn tiền thuê đất cho toàn bộ thời gian của dự án; mức tối thiểu bằng mức ưu đãi theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về đầu tư; sau khi thỏa thuận với Cơ sở thực hiện xã hội hóa và tính đến các yếu tố khuyến khích xã hội hóa tại địa phương; Bộ, ngành chủ quản (đối với đơn vị thuộc Trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý) quyết định mức giá cho thuê cụ thể đối với cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa thuộc phạm vi quản lý trong khung giá thuê theo quy định.

➤ Khung giá thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa

Giá thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa được hình thành trên cơ sở giá thuê tài sản trên đất và tiền thuê đất (nếu có) sau khi đã được ưu đãi (miễn, giảm) theo quy định, cụ thể:

• Về tiền thuê đất

Tiền thuê đất được xác định theo quy định tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước sau khi đã trừ đi số tiền được ưu đãi (miễn, giảm) theo mức miễn, giảm phù hợp với khu vực cho thuê tại địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

• Về giá thuê tài sản trên đất (không bao gồm tiền thuê đất):

Giá thuê tối đa: Được xác định phù hợp với mức giá thuê phổ biến trên thị trường tại thời điểm ký Hợp đồng thuê.

Giá thuê tối thiểu: Được xác định theo nguyên tắc bảo toàn chi phí hình thành nên tài sản cho thuê và bù đắp chi phí bảo trì, bảo dưỡng không thấp hơn mức giá tối thiểu theo quy định.

Riêng đối với phần chi phí bảo trì, bảo dưỡng; bên cho thuê và bên thuê tự thỏa thuận và ghi vào Hợp đồng thuê. Trường hợp tại Hợp đồng thuê quy định bên thuê có trách nhiệm thanh toán chi phí bảo trì, bảo dưỡng thì không tính chi phí này vào đơn giá cho thuê; trường hợp tại Hợp đồng thuê quy định bên cho thuê có trách nhiệm thanh toán chi phí bảo trì, bảo dưỡng thì tính chi phí này vào đơn giá cho thuê.

➤ Giá cho thuê tối thiểu được hướng dẫn cụ thể như sau:

- Đối với cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa hiện có

$$\text{Giá cho thuê tối thiểu (01 năm)} = \frac{\text{Giá trị đánh giá lại theo quy định về quản lý tài sản nhà nước (đồng)}}{\text{Thời gian sử dụng tài sản xác định lại sau khi đánh giá lại giá trị (năm)}}$$

✓ Trường hợp giá trị còn lại của tài sản theo dõi trên sổ kế toán bằng không (0), nhưng vẫn đảm bảo chất lượng để sử dụng và khi đánh giá lại lớn hơn (>) không (0) thì giá cho thuê được xác định như sau:

$$\text{Giá cho thuê tối thiểu (01 năm)} = \frac{\text{Giá trị đánh giá lại theo quy định về quản lý tài sản nhà nước (đồng)}}{\text{Thời gian thuê (năm)}}$$

Trong đó, nếu thời gian thuê nhỏ (<) hơn thời gian sử dụng tài sản xác định lại sau khi đánh giá lại giá trị của tài sản thì thời gian thuê được tính bằng (=) thời gian sử dụng tài sản xác định lại sau khi đánh giá lại giá trị.

- Đối với cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa đầu tư xây dựng mới

✓ Trường hợp bên cho thuê thực hiện xây dựng mới cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa để cho thuê:

$$\text{Giá cho thuê tối thiểu (01 năm)} = \frac{\text{Giá trị của công trình (đồng)} + \text{Các chi phí khác hình thành nên tài sản thuê (nếu có)}}{\text{Thời gian sử dụng tài sản theo thiết kế (năm)}}$$

Trong đó, giá trị của công trình là giá trị quyết toán được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật. Trường hợp công trình chưa thực hiện quyết toán thì sử dụng giá trị dự toán để tính giá cho thuê tối thiểu.

Trong quá trình thực hiện, nếu cần thiết phải điều chỉnh quy mô của công trình xây dựng để phù hợp với nhu cầu sử dụng mà làm tăng tổng mức dự toán đã được cấp thẩm quyền phê duyệt thì bên thuê và bên cho thuê thống nhất và báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định để điều chỉnh tăng bổ sung giá thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa (nội dung này phải được ghi trong Hợp đồng thuê).

✓ Trường hợp bên đi thuê ứng trước tiền thuê để xây dựng toàn bộ công trình cho thuê:

$$\text{Giá cho thuê tối thiểu (01 năm)} = \frac{\text{Giá trị dự toán của công trình (đồng)} + \text{Các chi phí khác hình thành nên tài sản thuê (nếu có)}}{\text{Thời gian sử dụng tài sản theo thiết kế (năm)}}$$

✓ Trường hợp bên đi thuê ứng trước tiền thuê để xây dựng một phần công trình cho thuê:

$$\text{Giá cho thuê tối thiểu (01 năm)} = \frac{\text{Giá trị của công trình (đồng)} + \text{Các chi phí khác hình thành nên tài sản thuê (nếu có)}}{\text{Thời gian sử dụng tài sản theo thiết kế (năm)}}$$

Trong đó, giá trị của công trình bao gồm giá trị quyết toán được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật đối với phần công trình đã hoàn thành cộng (+) giá trị dự toán được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật đối với phần còn lại của công trình. Trong quá trình thực hiện, nếu cần thiết phải điều chỉnh quy mô của công trình xây dựng để phù hợp với nhu cầu sử dụng mà làm tăng tổng mức dự toán đã được cấp thẩm quyền phê duyệt thì bên thuê và bên cho thuê thống nhất và báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định để điều chỉnh tăng bổ sung giá thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa (nội dung này phải được ghi trong Hợp đồng thuê).

➤ Thời điểm tính tiền thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa được xác định như sau:

➤ Trường hợp thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa hiện có: Thời điểm tính tiền thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa là thời điểm ký Hợp đồng thuê.

➤ Trường hợp cơ sở thực hiện xã hội hóa ứng trước tiền thuê để xây dựng cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa: Thời điểm tính tiền thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa là thời điểm đơn vị bàn giao cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa cho cơ sở thực hiện xã hội hóa sử dụng. Hợp đồng và giá thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa được thực hiện và xác định tại thời điểm cơ sở thực hiện xã hội hóa ứng trước tiền thuê và theo nguyên tắc quy định.

* Đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý thì Bộ, ngành chủ quản quyết định giá cho thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa sau khi xin ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nơi có cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa cho thuê) về giá cho thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa. Trường hợp đơn vị thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá để xác định giá cho thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa thì chi phí thuê được chi trả hoặc hoàn trả từ số tiền cho thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa.

* Hồ sơ, thủ tục đề được xét hưởng ưu đãi thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa

➤ Đối với trường hợp thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa do Bộ, ngành chủ quản quản lý

- Cơ sở thực hiện xã hội hóa gửi hồ sơ đề nghị thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa đến đơn vị được giao quản lý tài sản cho thuê. Hồ sơ gồm:

(i) Văn bản đề nghị được thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa; trong đó có nội dung cam kết đáp ứng quy định về tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn xã hội hóa theo quy định (bản chính).

(ii) Giấy phép hoạt động do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp (bản sao có chứng thực).

(iii) Giấy tờ chứng minh khả năng tài chính để có thể ứng trước được số tiền thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa (đối với trường hợp cơ sở thực hiện xã hội hóa ứng trước tiền thuê).

- Đơn vị được giao quản lý cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa để cho thuê đàm phán với cơ sở thực hiện xã hội hóa về các nội dung chính của Hợp đồng thuê, gồm: giá cho thuê, thời hạn thuê, số tiền thuê ứng trước (nếu có) và các nội dung khác có liên quan theo quy định; báo cáo Bộ, ngành chủ quản.

- Bộ, ngành chủ quản xem xét, quyết định việc cho thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Tài chính.

- Đối với trường hợp thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý

- Cơ sở thực hiện xã hội hóa gửi hồ sơ đề nghị thuê nhà, cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa đến đơn vị được giao quản lý tài sản cho thuê (hồ sơ theo quy định nêu trên).

- Đơn vị được giao quản lý cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa để cho thuê đàm phán với cơ sở thực hiện xã hội hóa về các nội dung chính của Hợp đồng thuê, gồm: giá cho thuê, thời hạn thuê, số tiền thuê ứng trước (nếu có) và các nội dung khác có liên quan theo quy định; báo cáo Sở, ngành chủ quản để xin ý kiến thống nhất bằng văn bản của cơ quan tài chính cùng cấp trước khi Sở, ngành chủ quản trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc cho thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa.

* Bên đi thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa phải đáp ứng quy định về tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn xã hội hóa theo quy định. Trường hợp sau khi xây dựng hoàn thành và đưa dự án vào hoạt động trong khoảng thời gian theo quy định tại Danh mục các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của từng lĩnh vực xã hội hóa do Thủ tướng Chính phủ quyết định mà bên cho thuê kiểm tra nếu bên thuê không đáp ứng quy định về tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn xã hội hóa theo

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì bên cho thuê sẽ dùng Hợp đồng thuê trước hạn theo quy định của pháp luật về dân sự; bên thuê phải bồi thường những thiệt hại phát sinh (nếu có) và bên cho thuê sẽ không phải hoàn trả số tiền mà bên thuê ứng trước của thời gian còn lại cho bên thuê (nội dung này phải được quy định cụ thể trong Hợp đồng cho thuê được ký kết giữa hai bên).

* Bộ quản lý chuyên ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tạo điều kiện thuận lợi về các thủ tục hành chính, cấp giấy phép xây dựng và các thủ tục liên quan khác để cơ sở thực hiện xã hội hóa thực hiện đầu tư xây dựng, sửa chữa công trình xã hội hóa theo quy hoạch của địa phương.

* Trường hợp đơn vị sử dụng số tiền cho thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa hoặc giá trị tài sản đã đầu tư trên đất để góp vốn liên doanh, liên kết thực hiện dự án xã hội hóa thì phải lập đề án và được Bộ, ngành chủ quản phê duyệt sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính (đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý) theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước và quy định tại điểm 5 Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP, cụ thể:

➤ Trường hợp đơn vị sử dụng số tiền cho thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa để góp vốn, liên doanh, liên kết với cơ sở thực hiện xã hội hóa thì số tiền thuê theo Hợp đồng thuê được xác định là phần vốn góp của đơn vị tại cơ sở thực hiện xã hội hóa hình thành trong việc góp vốn, liên doanh, liên kết này.

➤ Trường hợp đơn vị sử dụng tài sản đã đầu tư trên đất, lợi thế kinh doanh, lợi thế thương hiệu, lợi thế thương mại và các lợi thế khác có liên quan để góp vốn, liên doanh, liên kết thành lập cơ sở thực hiện xã hội hóa đáp ứng điều kiện được hưởng chính sách xã hội hóa theo quy định thì giá trị tài sản đã đầu tư trên đất và giá trị lợi thế do hai bên thỏa thuận và ghi vào Hợp đồng góp vốn, Hợp đồng liên doanh hoặc Hợp đồng liên kết nhưng không thấp hơn giá trị của tài sản này trên thị trường. Trong quá trình xác định giá trị tài sản và giá trị lợi thế để góp vốn, đơn vị được thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá để xác định.

c) Cho thuê đất

* Ưu đãi về tiền thuê đất

Cơ sở thực hiện xã hội hóa được Nhà nước cho thuê đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình xã hội hóa theo hình thức cho thuê đất miễn tiền thuê đất cho cả thời gian thuê (trừ trường hợp sử dụng đất tại đô thị do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành mức miễn, giảm tiền thuê đất tại địa phương).

Đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa sử dụng đất tại các đô thị, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ điều kiện thực tế của địa phương và Danh mục lĩnh vực và địa bàn ưu đãi xã hội hóa của địa phương để ban hành mức miễn, giảm tiền thuê đất

theo từng lĩnh vực và khu vực địa bàn ưu đãi xã hội hóa tại địa phương sau khi xin ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp theo nguyên tắc:

➤ Mức tối đa: Miễn tiền thuê đất cho toàn bộ thời gian của dự án trong thời hạn được Nhà nước cho thuê đất.

➤ Mức tối thiểu: Không thấp hơn mức ưu đãi đối với dự án được ưu đãi theo pháp luật về đầu tư quy định tại Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

➤ Trường hợp dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép gia hạn thời gian thuê đất thì không được hưởng ưu đãi về đất đai theo quy định.

➤ Định kỳ ba (03) năm một lần, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát để sửa đổi, bổ sung Danh mục lĩnh vực và địa bàn ưu đãi xã hội hóa tại địa phương cho phù hợp; làm căn cứ để sửa đổi, bổ sung chế độ miễn, giảm tiền thuê đất đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa sử dụng đất tại các đô thị; ban hành và công bố công khai sau khi có ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Trường hợp sau khi rà soát, Cơ sở thực hiện xã hội hóa không còn thuộc lĩnh vực và địa bàn ưu đãi theo Danh mục lĩnh vực và địa bàn ưu đãi xã hội hóa do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sửa đổi, bổ sung nhưng vẫn hoạt động theo điều kiện và tiêu chí tại thời điểm được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt mức ưu đãi về tiền thuê đất đang được hưởng thì cơ sở thực hiện xã hội hóa vẫn được áp dụng mức ưu đãi đã được phê duyệt cho thời gian còn lại của dự án.

* Khoản tiền nhà đầu tư đã trả để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại điểm 3 Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP⁵¹ được xác định theo giá đất của mục đích sử dụng đất nhận chuyển nhượng tại thời điểm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không vượt quá tiền bồi thường, hỗ trợ tương ứng với trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật và được xử lý như sau:

➤ Trường hợp được miễn tiền thuê đất cho cả thời gian của dự án thì số tiền nhà đầu tư đã trả để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được tính vào chi phí đầu tư của dự án.

➤ Trường hợp nhà đầu tư lựa chọn hình thức thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê mà phải nộp toàn bộ hoặc một phần tiền thuê đất thì khoản tiền nhà đầu tư đã trả để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trừ (-) vào số tiền thuê đất phải nộp; mức trừ không vượt quá số tiền thuê đất phải nộp. Nhà đầu tư được tính vào chi phí đầu tư của dự án phần chênh lệch tăng giữa số tiền nhận

⁵¹ Trường hợp nhà đầu tư tự nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp để thực hiện dự án đầu tư xây dựng các công trình xã hội hóa mà phải chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định tại điểm 3 Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP.

chuyển nhượng quyền sử dụng đất so với số tiền được trừ vào tiền thuê đất phải nộp (nếu có) theo quy định của pháp luật.

➤ Trường hợp nhà đầu tư lựa chọn thuê đất trả tiền hàng năm mà phải nộp tiền thuê đất theo quy định thì khoản tiền nhà đầu tư đã trả để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được quy đổi ra thời gian đã hoàn thành việc nộp tiền thuê đất; mức quy đổi không quá số thời gian phải nộp tiền thuê đất của dự án. Số tiền còn lại (chưa được quy đổi nếu có) được tính vào chi phí đầu tư của dự án theo quy định của pháp luật.

Việc xác định giá đất theo mục đích trước và sau khi chuyển mục đích sử dụng đất để tính tiền thuê đất và khoản tiền nhà đầu tư đã trả để nhận quyền sử dụng đất vào tiền thuê đất phải nộp được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành.

* Việc miễn, giảm tiền thuê đất được thực hiện như sau:

➤ Cơ sở thực hiện xã hội hóa có dự án xã hội hóa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật và được Nhà nước cho thuê đất để thực hiện dự án mà nội dung dự án đã được phê duyệt đáp ứng danh mục các loại hình, quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quy định thì được hưởng chính sách ưu đãi về đất đai theo quy định tại Nghị định số 59/2014/NĐ-CP kể từ thời điểm có quyết định cho thuê đất hoặc quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Cơ quan thuế ban hành quyết định miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định tại Nghị định số 59/2014/NĐ-CP và hướng dẫn của Bộ Tài chính tại thời điểm có quyết định cho thuê đất hoặc quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

Trường hợp sau khi dự án xây dựng hoàn thành, đưa vào hoạt động mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện kiểm tra và xác định cơ sở thực hiện xã hội hóa không đáp ứng quy định về tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ theo các nội dung đã cam kết thì Cơ sở thực hiện xã hội hóa phải nộp tiền thuê đất đã được miễn, giảm theo chính sách và giá đất tại thời điểm được hưởng ưu đãi về đất và tiền chậm nộp tiền thuê đất của thời gian đã được miễn, giảm tính trên số tiền thuê đất được miễn, giảm theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Trường hợp sau khi dự án xây dựng hoàn thành, đưa vào hoạt động mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện kiểm tra và xác định cơ sở thực hiện xã hội hóa không đáp ứng danh mục các loại hình, quy mô, tiêu chuẩn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ do danh mục được Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc trong quá trình hoạt động mà cấp có thẩm quyền thay đổi địa giới hành chính, nâng cấp từ địa giới hành chính từ không phải đô thị thành đô thị tại địa bàn thực hiện dự án nhưng cơ sở thực hiện xã hội hóa vẫn hoạt động đúng, đủ điều kiện và tiêu chí tại thời điểm được cấp có thẩm quyền phê duyệt ưu đãi

tiền thuê đất thì cơ sở thực hiện xã hội hóa vẫn được hưởng mức ưu đãi đã được phê duyệt.

➤ Căn cứ điều kiện thực tế của địa phương và loại hình dự án xã hội hóa, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan thuế quản lý trực tiếp chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý chuyên ngành về lĩnh vực xã hội hóa và các cơ quan có liên quan thực hiện kiểm tra, xác định việc đáp ứng các tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn tại danh mục do Thủ tướng Chính phủ quyết định của cơ sở thực hiện xã hội hóa theo quy định.

* Hồ sơ, trình tự, thủ tục về miễn, giảm tiền thuê đất như sau

➤ Hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất

- Hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

- Văn bản cam kết đáp ứng quy định về tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn xã hội hóa theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

➤ Trình tự, thủ tục, thẩm quyền quyết định miễn, giảm tiền thuê đất được thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP và Điều 15 Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 46/2014/NĐ-CP.

Tại Quyết định miễn hoặc giảm tiền thuê đất phải ghi rõ: lý do được miễn, giảm; thời gian thuê đất; thời gian được miễn, giảm tiền thuê đất và số tiền thuê đất được miễn, giảm; đồng thời có nội dung: “Trường hợp người thuê đất phải hoàn trả ngân sách nhà nước số tiền đã được miễn, giảm theo quy định tại tiết b điểm 4 Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP hoặc sử dụng đất không đúng mục đích nhưng không thuộc trường hợp bị thu hồi đất theo quy định của pháp luật đất đai thì phải nộp lại số tiền thuê đất được miễn, giảm theo chính sách và giá đất tại thời điểm được ưu đãi (đối với trường hợp quy định tại tiết b điểm 4 Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP), tiền thuê đất trong thời gian sử dụng đất sai mục đích theo giá đất và chính sách thu tiền thuê đất tại thời điểm có quyết định cho thuê đất và tiền chậm nộp tính trên số tiền thuê đất được miễn, giảm hoặc số tiền thuê đất phải nộp bổ sung theo quy định của pháp luật về tiền quản lý thuế.”

➤ Việc xử lý số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng trong trường hợp Nhà nước ứng tiền để thực hiện hoặc do cơ sở thực hiện xã hội hóa tự nguyện ứng tiền thực hiện dự án xã hội hóa được thực hiện theo quy định tại điểm 5 Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP và hướng dẫn tại Điều 6 Thông tư số 77/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

➤ Trường hợp cơ sở thực hiện xã hội hóa được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà được miễn tiền thuê đất cho toàn bộ thời gian thuê hoặc được miễn tiền thuê đất cho một số năm nhưng có nguyện vọng được nộp tiền thuê đất cho thời gian thuê đất còn lại mà không hưởng ưu đãi

theo quy định tại điểm 6 Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP thì tiền thuê đất phải nộp được xác định theo chính sách và giá đất tại thời điểm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận việc nộp tiền. Cơ sở thực hiện xã hội hóa có các quyền theo quy định của pháp luật về đất đai đối với quyền thuê đất của thời hạn sử dụng đất còn lại tương ứng với hình thức thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê.

Trong trường hợp này, chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng còn lại (nếu có) mà nhà đầu tư đã ứng trước hoặc đã nộp vào ngân sách nhà nước theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (chưa phân bổ vào chi phí đầu tư của dự án theo phương pháp trung bình cộng) được trừ vào tiền thuê đất phải nộp, nhưng tối đa không vượt quá tiền thuê đất phải nộp của thời gian thuê đất còn lại của dự án đầu tư; được tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị tài sản của dự án đầu tư và có các quyền và nghĩa vụ như tổ chức kinh tế được Nhà nước cho thuê đất đối với thời hạn sử dụng đất còn lại theo quy định của pháp luật về đất đai.

➤ Trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên cùng đăng ký lựa chọn một địa điểm để thực hiện dự án xã hội hóa thì lựa chọn nhà đầu tư đáp ứng cao nhất các tiêu chí về quy mô, chất lượng, hiệu quả theo quy định tại pháp luật về đấu thầu và pháp luật về đất đai.

➤ Cơ sở thực hiện xã hội hóa sử dụng đất thuê hợp pháp được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi là Giấy chứng nhận). Trình tự, thủ tục cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

➤ Việc sử dụng đất của cơ sở thực hiện xã hội hóa phải đúng mục đích, phù hợp với quy hoạch và đúng các quy định của pháp luật về đất đai. Khi hết thời hạn thuê đất nếu cơ sở thực hiện xã hội hóa không có nhu cầu tiếp tục sử dụng đất hoặc bị giải thể hoặc chuyển đi nơi khác thì phải trả lại đất đã được thuê cho Nhà nước. Việc xử lý đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa sử dụng đất không đúng mục đích được thực hiện như sau:

- Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện cơ sở thực hiện xã hội hóa sử dụng đất không đúng mục đích lần đầu thì bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai và phải nộp ngân sách nhà nước những khoản tiền sau:

(i) Tiền thuê đất trong thời gian sử dụng đất sai mục đích theo giá đất và chính sách thu tiền thuê đất tại thời điểm có quyết định cho thuê đất.

(ii) Khoản tiền chậm nộp tính trên số tiền thuê đất trong thời gian sử dụng đất không đúng mục đích theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

- Trường hợp sau khi bị phạt vi phạm hành chính về đất đai mà cơ sở thực hiện xã hội hóa vẫn tiếp tục sử dụng đất không đúng mục đích thì Nhà nước

thực hiện thu hồi đất; Nhà nước không hoàn trả phần tiền thuê đất đã nộp của thời gian thuê đất còn lại (nếu có) và không bồi thường giá trị tài sản gắn liền với đất của dự án bị thu hồi.

➤ Tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị tài sản của dự án đầu tư và các quyền về đất của cơ sở thực hiện xã hội hóa:

- Khi được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà được miễn tiền thuê đất cho toàn bộ thời gian của dự án hoặc cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm thì cơ sở thực hiện xã hội hóa không được tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị tài sản của dự án đầu tư và không được chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê quyền sử dụng đất; không được thừa kế, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất thuê.

- Khi được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà được miễn tiền thuê đất trong một số năm thì cơ sở thực hiện xã hội hóa được tính giá trị quyền sử dụng đất theo số tiền thuê đất đã nộp vào giá trị tài sản của dự án đầu tư. Cơ sở thực hiện xã hội hóa được chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê quyền thuê đất; thừa kế, thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất thuê trong phần giá trị quyền sử dụng đất tương ứng với số tiền thuê đất phải nộp của thời gian nộp tiền thuê đất. Cơ sở thực hiện xã hội hóa được thực hiện các quyền trên kể từ thời điểm thực hiện nộp tiền thuê đất vào ngân sách nhà nước.

➤ Chuyển nhượng dự án xã hội hóa

- Trong quá trình thực hiện dự án, vì lý do khách quan không thể tiếp tục thực hiện dự án trên đất đã được Nhà nước cho thuê thì cơ sở thực hiện xã hội hóa được chuyển nhượng dự án này theo pháp luật về kinh doanh bất động sản và pháp luật về đất đai nếu được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương chuyển nhượng dự án bằng văn bản. Người nhận chuyển nhượng dự án phải cam kết bảo đảm tiếp tục thực hiện dự án xã hội hóa theo đúng mục tiêu và mục đích sử dụng đất của dự án; người nhận chuyển nhượng tiếp tục được hưởng các ưu đãi về đất đai theo chính sách xã hội hóa của người chuyển nhượng dự án cho thời gian thuê đất còn lại kể từ ngày nhận chuyển nhượng dự án.

- Giá trị dự án chuyển nhượng do hai bên thỏa thuận, bao gồm:

(i) Tài sản trên đất đối với trường hợp dự án được miễn toàn bộ tiền thuê đất hoặc dự án được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm;

(ii) Tài sản trên đất và toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất đối với trường hợp dự án phải nộp toàn bộ (không thực hiện miễn, giảm) tiền thuê đất trong trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

(iii) Tài sản trên đất và một phần giá trị quyền sử dụng đất tương ứng với phần tiền thuê đất đã nộp ngân sách nhà nước đối với trường hợp dự án được Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê.

➤ Việc hoàn tất thủ tục về cho thuê đất giữa nhà đầu tư cũ và nhà đầu tư mới khi chuyển nhượng dự án xã hội hóa thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

d) Về thuế thu nhập doanh nghiệp

➤ Cơ sở thực hiện xã hội hóa có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động.

➤ Đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa có nhiều loại hình kinh doanh khác nhau phải tổ chức hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động xã hội hóa để được áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại điểm này. Cơ sở thực hiện xã hội hóa có thu nhập từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa được ưu tiên theo quy định thì phải thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Phương pháp tính thuế Thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.

➤ Cơ sở thực hiện xã hội hóa phải thực hiện kê khai nộp thuế theo đúng quy định của pháp luật về thuế, và thực hiện xuất hóa đơn đối với các khoản thu từ hoạt động xã hội hóa theo đúng quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng hóa đơn. Trường hợp vi phạm sẽ bị xử lý theo các chế tài của pháp luật về thuế hiện hành.

➤ Cơ sở thực hiện xã hội hóa thành lập mới kể từ ngày Nghị định số 69/2008/NĐ-CP có hiệu lực thi hành được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 05 năm tiếp theo.

Cơ sở thực hiện xã hội hóa thành lập mới từ ngày Nghị định số 69/2008/NĐ-CP có hiệu lực thi hành tại các địa bàn ưu đãi đầu tư, ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thì được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian hoạt động, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

➤ Cơ sở thực hiện xã hội hóa thành lập trước ngày Nghị định số 69/2008/NĐ-CP có hiệu lực thi hành được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho thời gian còn lại kể từ năm tính thuế 2008.

Nếu thời gian hưởng ưu đãi theo quy định trước đây vẫn còn thì tiếp tục được hưởng ưu đãi theo nguyên tắc khoảng thời gian ưu đãi còn lại bằng số năm doanh nghiệp được hưởng miễn thuế, giảm thuế trừ (-) đi số năm cơ sở đã hưởng miễn thuế, giảm thuế theo các văn bản quy phạm pháp luật trước đây.

➤ Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa thành lập mới từ ngày Nghị định số 69/2008/NĐ-CP có hiệu lực thi hành được tính liên tục từ năm đầu tiên cơ sở có thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa được

hưởng ưu đãi thuế; Trường hợp cơ sở không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

đ) Về chính sách ưu đãi tín dụng

Cơ sở thực hiện xã hội hóa thuộc phạm vi, đối tượng, đủ điều kiện theo quy định được vay vốn tín dụng đầu tư hoặc hỗ trợ sau đầu tư theo quy định về tín dụng đầu tư của Nhà nước

III. Chính sách ưu tiên đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp

Nhà nước quy định một số ưu tiên cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp theo Quyết định số 496/QĐ-LĐTBXH ngày 05/5/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2020-2025. Cụ thể:

1. Nhà nước hỗ trợ nguồn lực để các cơ sở giáo dục nghề nghiệp triển khai công tác đánh giá ngoài; ưu tiên đầu tư, đấu thầu, đặt hàng và giao nhiệm vụ đào tạo đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã thực hiện đánh giá ngoài.

2. Đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp: Được hưởng chính sách hỗ trợ đầu tư để nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp và được tham gia đấu thầu thực hiện chỉ tiêu giáo dục nghề nghiệp theo đơn đặt hàng của Nhà nước.

3. Ưu tiên lựa chọn các trường cao đẳng đã được đánh giá ngoài để hỗ trợ đầu tư, tăng cường năng lực đào tạo và được đánh giá, công nhận trường cao đẳng chất lượng cao.

4. Thực hiện điều chỉnh, bổ sung ngành, nghề trọng điểm và trường được lựa chọn để đầu tư ngành, nghề trọng điểm: Ưu tiên lựa chọn ngành, nghề trọng điểm đối với chương trình đào tạo đã được đánh giá ngoài; không lựa chọn những ngành, nghề chưa được đánh giá ngoài.

5. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có chính sách ưu tiên cụ thể về vốn, đầu tư, đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp hoặc trường có chương trình đào tạo đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

Hỗ trợ quảng bá, nâng cao hình ảnh các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng, chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng.

Phần thứ tư: MỘT SỐ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH KHÁC

I. Cơ chế, chính sách phân luồng vào học các trình độ trong giáo dục nghề nghiệp

Nhằm tăng cường, định hướng công tác giáo dục hướng nghiệp trong giáo dục phổ thông, góp phần chuyển biến mạnh mẽ công tác phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và trung học phổ thông vào học các trình độ giáo dục nghề nghiệp phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và địa phương, đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực quốc gia, hội nhập khu vực và quốc tế; khắc phục tình trạng thiếu hụt nhân lực ở một số ngành, nghề, lĩnh vực, Chính phủ đã ban hành Đề án “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018-2025”⁵².

1. Mục tiêu đến năm 2020:

➤ Phần đầu ít nhất 30% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở tiếp tục học tập tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp; đối với các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 25%.

➤ Phần đầu ít nhất 40% học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông tiếp tục học tập tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ cao đẳng; đối với các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 30%.

b) Mục tiêu đến năm 2025:

⁵² Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 14/05/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018-2025”.

➤ Phần đầu ít nhất 40% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở tiếp tục học tập tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp; đối với các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 30%.

➤ Phần đầu ít nhất 45% học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông tiếp tục học tập tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ cao đẳng; đối với các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 35%.

2. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

** Nâng cao nhận thức về giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh phổ thông*

➤ Đổi mới và tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của cơ quan quản lý giáo dục các cấp, các cơ sở giáo dục phổ thông, cha mẹ học sinh, học sinh và trong các tầng lớp nhân dân về ý nghĩa, tầm quan trọng của giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh phổ thông.

➤ Đưa nhiệm vụ giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh phổ thông vào chủ trương, kế hoạch chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương.

➤ Xây dựng trang thông tin về giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh phổ thông; hình thành cơ sở dữ liệu về nghề nghiệp, thị trường lao động và thông tin, dữ liệu liên quan đến ngành, nghề; mô tả ngành, nghề và thông tin tuyển dụng, sử dụng lao động của từng ngành, nghề, tương ứng với từng vùng miền, khu vực; kết nối giữa các trường phổ thông với cơ quan dự báo nhu cầu nhân lực, hội nghề nghiệp, hội doanh nghiệp, các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các doanh nghiệp.

➤ Tăng cường phối hợp tổ chức các hoạt động tuyên truyền về giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng cho học sinh phổ thông như: Ngày hội tư vấn, hướng nghiệp; thi tìm hiểu về thế giới nghề nghiệp; các hoạt động giao lưu của học sinh, giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục với các nhà khoa học, nhà quản lý, doanh nhân.

** Đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức giáo dục hướng nghiệp trong trường phổ thông*

➤ Đổi mới nội dung giáo dục hướng nghiệp thông qua các môn học và hoạt động giáo dục trong nhà trường:

- Đối với chương trình giáo dục phổ thông hiện hành: Đổi mới nội dung dạy học trong chương trình theo hướng tinh giản, hiện đại, thiết thực, phù hợp với lứa tuổi; tăng cường thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn; bổ sung, cập nhật các nội dung giáo dục hướng nghiệp trong các môn học và hoạt động giáo dục phù hợp với thực tiễn.

- Đối với chương trình giáo dục phổ thông mới: Chú trọng đưa nội dung giáo dục hướng nghiệp tích hợp trong chương trình các môn học và hoạt động

giáo dục theo định hướng giáo dục tích hợp khoa học - công nghệ - kỹ thuật - toán (giáo dục STEM) trong chương trình phù hợp với xu hướng phát triển ngành nghề của quốc gia, đáp ứng thị trường lao động, chuẩn bị điều kiện đào tạo nhân lực đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

➤ Đa dạng hóa, vận dụng linh hoạt các hình thức tư vấn hướng nghiệp phù hợp với lứa tuổi học sinh; cung cấp kịp thời thông tin về cơ sở giáo dục nghề nghiệp, chính sách đối với người học các trình độ giáo dục nghề nghiệp, chính sách ưu đãi trong giáo dục nghề nghiệp, cơ hội khởi nghiệp, tìm kiếm việc làm, xu hướng thị trường lao động và nhu cầu sử dụng của thị trường lao động.

➤ Tăng cường phối hợp giữa các cơ sở giáo dục phổ thông, các cơ quan quản lý giáo dục với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong hoạt động giáo dục hướng nghiệp và học sinh phổ thông sau khi tốt nghiệp vào học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

➤ Xây dựng mô hình thí điểm về giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông tại một số địa phương đại diện cho các vùng kinh tế, trong đó áp dụng phương thức hướng nghiệp tiên tiến, có sự tham gia của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các doanh nghiệp.

➤ Cung cấp thông tin thường xuyên, kịp thời về nhu cầu lao động, thị trường lao động của địa phương và trong cả nước cho các cơ sở giáo dục.

➤ Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong việc trao đổi kinh nghiệm giáo dục hướng nghiệp, phân luồng học sinh phổ thông, về nhu cầu lao động, thị trường lao động.

* Phát triển đội ngũ giáo viên kiêm nhiệm làm nhiệm vụ tư vấn, hướng nghiệp trong các trường trung học

➤ Xây dựng tài liệu đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên kiêm nhiệm làm công tác giáo dục hướng nghiệp theo từng cấp học.

➤ Bồi dưỡng đội ngũ giáo viên kiêm nhiệm làm công tác giáo dục hướng nghiệp về kiến thức, kỹ năng tư vấn, phương pháp tư vấn hiện đại với sự trợ giúp của công nghệ thông tin.

➤ Thu hút các nhà khoa học, các nhà quản lý, giáo viên các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các doanh nhân,... tham gia làm công tác tư vấn, hướng nghiệp cho học sinh phổ thông.

* Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học gắn với giáo dục hướng nghiệp trong giáo dục phổ thông

➤ Tiếp tục hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học gắn với giáo dục hướng nghiệp, giáo dục STEM tại một số địa phương đại diện cho các vùng kinh tế.

➤ Hỗ trợ các trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên cấp huyện tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ giáo dục hướng nghiệp, dạy nghề.

* Bổ sung, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh phổ thông

➤ Ban hành tiêu chí đánh giá việc thực hiện giáo dục hướng nghiệp trong cơ sở giáo dục phổ thông; tiêu chuẩn lựa chọn đối với người làm nhiệm vụ tư vấn, hướng nghiệp trong trường phổ thông.

➤ Ban hành tiêu chuẩn, tiêu chí kỹ thuật về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học phục vụ giáo dục hướng nghiệp trong trường phổ thông.

➤ Nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện cơ chế chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh học liên thông giữa các trình độ đào tạo, lên các cấp học cao hơn.

➤ Nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện cơ chế chính sách đối với học sinh đi học nghề, hỗ trợ kinh phí cho học sinh dân tộc thiểu số, học sinh nghèo, học sinh thuộc diện chính sách, học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở tiếp tục học tập tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

* Huy động nguồn lực xã hội trong và ngoài nước tham gia giáo dục hướng nghiệp, định hướng phân luồng học sinh phổ thông

➤ Tăng cường sự tham gia của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp trong xây dựng chương trình, tài liệu và đánh giá kết quả giáo dục hướng nghiệp đáp ứng yêu cầu thị trường lao động.

➤ Xây dựng cơ chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục phổ thông với các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các cơ sở sản xuất, kinh doanh nhằm khai thác, sử dụng các điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ cho giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh phổ thông.

➤ Khuyến khích, tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân, trong và ngoài nước đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học phục vụ công tác giáo dục hướng nghiệp cho học sinh phổ thông.

* Tăng cường quản lý đối với giáo dục hướng nghiệp, định hướng phân luồng học sinh phổ thông

➤ Xây dựng và khai thác hiệu quả chuyên trang về giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh phổ thông trên hệ thống thông tin quản lý của ngành giáo dục và đào tạo.

➤ Hình thành bộ phận kiêm nhiệm quản lý, theo dõi về giáo dục hướng nghiệp, định hướng phân luồng học sinh tại các cấp quản lý giáo dục và các cơ sở giáo dục phổ thông.

➤ Thường xuyên theo dõi, đánh giá chất lượng giáo dục hướng nghiệp, định hướng phân luồng học sinh phổ thông trên toàn quốc và các địa phương.

II. Chính sách đào tạo liên thông giữa các trình độ trong giáo dục nghề nghiệp và liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học

1. Liên thông giữa các trình độ trong giáo dục nghề nghiệp⁵³

Người học các ngành, nghề đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng được học liên thông trong giáo dục nghề nghiệp, gồm: Học liên thông từ trình độ đào tạo thấp lên trình độ đào tạo cao hơn hoặc khi chuyển sang học ngành, nghề khác cùng trình độ đào tạo. Cụ thể:

- a) Liên thông từ trình độ sơ cấp lên trình độ trung cấp cùng ngành, nghề.
- b) Liên thông trình độ trung cấp để được cấp bằng tốt nghiệp trung cấp thứ hai.
- c) Liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng cùng ngành, nghề.
- d) Liên thông trình độ cao đẳng để được cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng thứ hai

Người học khi học liên thông trong giáo dục nghề nghiệp thì được công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng đã tích lũy và được miễn các nội dung đã học. Hiệu trưởng trường trung cấp, trường cao đẳng căn cứ vào chương trình đào tạo quyết định mô-đun, tín chỉ, môn học hoặc nội dung mà người học không phải học lại.

2. Liên thông trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng lên trình độ đại học⁵⁴

a) Người học tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo được học liên thông lên trình độ đại học theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

b) Người học tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng khi học liên thông lên trình độ đại học được miễn trừ khối lượng kiến thức, kỹ năng đã học tại trình độ thấp hơn theo quy định.

Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện và quyết định công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng được miễn trừ khi học chương trình đào tạo liên thông đối với từng người học, trên cơ sở đối chiếu, so sánh về chuẩn đầu ra, nội dung chương trình đào tạo, khối lượng học tập, phương pháp đánh giá và kết quả học tập của người học ở

⁵³ Thông tư số 27/2017/TT-BLĐTBXH ngày 21/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định đào tạo liên thông giữa các trình độ trong giáo dục nghề nghiệp.

⁵⁴ Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 15/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định về liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học.

chương trình đào tạo trình độ trung cấp hoặc trình độ cao đẳng với chương trình đào tạo đại học hiện hành của cơ sở giáo dục đại học.

Người học chương trình đào tạo liên thông trình độ đại học hình thức chính quy được học các tín chỉ trong chương trình đào tạo cùng với sinh viên chính quy và người học chương trình đào tạo liên thông trình độ đại học hình thức vừa làm vừa học được học các nội dung trong chương trình đào tạo cùng với sinh viên vừa làm vừa học tương ứng. Việc tổ chức đào tạo và cấp bằng tốt nghiệp thực hiện theo quy định hiện hành về đào tạo trình độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

III. Chính sách gắn kết với doanh nghiệp trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp

Ngoài chính sách xã hội hóa, Nhà nước khuyến khích, ưu tiên việc gắn kết doanh nghiệp với hoạt động giáo dục nghề nghiệp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo giáo dục nghề nghiệp, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và hội nhập kinh tế quốc tế.

Doanh nghiệp được tham gia vào các hoạt động giáo dục nghề nghiệp: Thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp; đăng ký hoạt động đào tạo trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo thường xuyên, các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác; được phối hợp với cơ sở giáo dục nghề nghiệp để thực hiện liên kết tổ chức đào tạo các trình độ trong giáo dục nghề nghiệp; được tham gia xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo; tổ chức giảng dạy, hướng dẫn thực tập và đánh giá kết quả học tập của người học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp; được tham gia bồi dưỡng, tập huấn cho nhà giáo giáo dục nghề nghiệp theo quy định.

1. Quyền của doanh nghiệp trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp

a) Được thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp để đào tạo nhân lực trực tiếp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ trong doanh nghiệp và cho xã hội.

b) Được đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp để tổ chức đào tạo trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo thường xuyên (chương trình đào tạo thường xuyên theo yêu cầu của người học; chương trình bồi dưỡng, cập nhật, nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp; chương trình đào tạo theo hình thức kèm cặp nghề, truyền nghề, tập nghề; chương trình chuyển giao công nghệ; chương trình đào tạo khác có thời gian đào tạo dưới 03 tháng) cho người lao động làm việc tại doanh nghiệp và lao động khác; được Nhà nước hỗ trợ kinh phí đào tạo cho người khuyết tật vào học tập và làm việc cho doanh nghiệp.

c) Được phối hợp với các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp khác để tổ chức đào tạo các trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng và các chương trình đào tạo thường xuyên.

d) Được tham gia xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo; tổ chức giảng dạy, hướng dẫn thực tập và đánh giá kết quả học tập của người học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

đ) Các khoản chi cho hoạt động đào tạo nghề nghiệp của doanh nghiệp được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Các hình thức gắn kết giữa doanh nghiệp trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp

a) Doanh nghiệp thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp; đăng ký hoạt động đào tạo trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo thường xuyên, các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác theo quy định.

b) Doanh nghiệp tham gia hội đồng trường, hội đồng quản trị của cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

c) Doanh nghiệp tham gia xây dựng, thẩm định chương trình đào tạo, giáo trình đào tạo, tài liệu giảng dạy các trình độ trong giáo dục nghề nghiệp.

d) Doanh nghiệp tham gia xây dựng, rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra, tiêu chuẩn kỹ năng nghề, định mức kinh tế kỹ thuật, danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu các ngành, nghề đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp trong giáo dục nghề nghiệp.

đ) Doanh nghiệp liên kết, phối hợp với cơ sở giáo dục nghề nghiệp để tổ chức đào tạo các trình độ trong giáo dục nghề nghiệp và các chương trình đào tạo khác.

e) Doanh nghiệp cử cán bộ, chuyên gia tổ chức giảng dạy, hướng dẫn thực tập và đánh giá kết quả học tập của người học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

g) Doanh nghiệp tham gia đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho nhà giáo giáo dục nghề nghiệp theo quy định.

3. Chính sách miễn, giảm thuế

a) Chính sách ưu tiên về thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và các văn bản hướng dẫn (Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Thông tư số 11/VBHN-BTC ngày 15/5/2017 của Bộ Tài chính về hợp nhất hướng dẫn một số chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp,...), Doanh nghiệp tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp thì được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế đối với những khoản chi sau:

➤ Chi phí trả cho người dạy; tài liệu học tập; chi phí cho mua sắm thiết bị dùng để hoạt động giáo dục nghề nghiệp, vật liệu thực hành, các chi phí hỗ trợ cho người học.

➤ Chi phí xây dựng cơ sở vật chất, chi phí mua sắm máy, thiết bị là tài sản cố định dùng để tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp được trích khấu hao tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

➤ Các chi phí khác hỗ trợ cho người học và các khoản chi khi tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo quy định.

➤ Chi phí đào tạo của doanh nghiệp cho người lao động được tuyển dụng vào làm việc tại doanh nghiệp.

➤ Chi tài trợ cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, tư thục mà khoản tài trợ này không phải là để góp vốn, mua cổ phần trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

➤ Chi tài trợ cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập và hoạt động thường xuyên của cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

➤ Chi tài trợ học bổng cho người học trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; tài trợ cho các cuộc thi tay nghề mà đối tượng tham gia dự thi là người học trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

➤ Chi tài trợ để thành lập các Quỹ khuyến học giáo dục theo quy định của pháp luật về giáo dục đào tạo;

➤ Thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tị nạn xã hội, người đang cai nghiện, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV/AIDS.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp khi tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp còn được hưởng thuế suất ưu đãi như đã nêu tại chính sách khuyến khích xã hội hóa, cụ thể:

➤ Thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng đối với phần thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.

➤ Doanh nghiệp thành lập mới hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp được miễn thuế tối đa không quá 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 09 năm tiếp theo tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn.

b) Chính sách miễn, giảm thuế giá trị gia tăng

Theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng và các văn bản hướng dẫn (Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật thuế giá trị gia tăng, Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng,...), các đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng bao gồm:

➤ Dạy học, dạy nghề theo quy định của pháp luật bao gồm cả dạy ngoại ngữ, tin học...và dạy các nghề khác nhằm đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ văn hóa, kiến thức chuyên môn nghề nghiệp.

➤ Xuất bản, nhập khẩu, phát hành báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành, sách giáo khoa, giáo trình, sách khoa học - kỹ thuật.

c) Chính sách miễn, giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

Theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 và các văn bản hướng dẫn, doanh nghiệp được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho giáo dục nghề nghiệp.

4. Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho doanh nghiệp vừa và nhỏ

Nhà nước có chính sách hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng đối với lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

a) Điều kiện đối với lao động được hỗ trợ đào tạo nghề:

➤ Người lao động có đủ các điều kiện quy định tại Khoản 2 Điều 14 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa⁵⁵, được doanh nghiệp cử tham gia các khóa đào tạo nghề trình độ sơ cấp hoặc chương trình đào tạo dưới 03 tháng, thì được hỗ trợ 100% chi phí đào tạo.

➤ Trong số các đối tượng nêu trên, ưu tiên hỗ trợ đào tạo nghề đối với người lao động thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh và người lao động làm việc trong các doanh nghiệp hoạt động ở các địa bàn nông thôn, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các doanh nghiệp do nữ làm chủ.

b) Nghề đào tạo được hỗ trợ

➤ Nghề đào tạo được hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp hoặc chương trình đào tạo dưới 03 tháng do doanh nghiệp lựa chọn, xác định trên cơ sở ngành, nghề đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp và có trong danh mục ngành nghề được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt theo quy định tại Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng.

➤ Doanh nghiệp được lựa chọn cơ sở đào tạo nghề nghiệp trong địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp hoạt động, có nghề đào tạo theo nhu cầu của doanh nghiệp để cử người lao động tham gia các khóa đào tạo nghề.

⁵⁵ Đã làm việc trong doanh nghiệp nhỏ và vừa tối thiểu 06 tháng liên tục; không quá 50 tuổi đối với nam, 45 tuổi đối với nữ.

c) Quy trình, hình thức tổ chức đào tạo

➤ Doanh nghiệp cử một người lao động hoặc nhiều người lao động của doanh nghiệp tham gia các khóa đào tạo nghề bằng văn bản, trong đó ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh, thời gian làm việc tại doanh nghiệp, số sổ bảo hiểm xã hội, ngành, nghề cần đào tạo, hình thức đào tạo, dự kiến thời gian tham gia khóa đào tạo đối với từng người lao động, gửi cơ sở đào tạo nghề nghiệp và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi doanh nghiệp hoạt động.

➤ Cơ sở đào tạo nghề nghiệp tiếp nhận văn bản của doanh nghiệp, thực hiện công tác tuyển sinh, nhập học đối với lao động của doanh nghiệp như đối với người học của cơ sở đào tạo nghề nghiệp vào học trình độ sơ cấp theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đối với đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng.

➤ Người lao động của doanh nghiệp cử tham gia khóa đào tạo trình độ sơ cấp hoặc chương trình đào tạo dưới 03 tháng được tổ chức học theo lớp riêng hoặc học hòa nhập cùng với người học của cơ sở đào tạo nghề nghiệp, do người đứng đầu cơ sở đào tạo nghề nghiệp quyết định và thông báo cho doanh nghiệp, người học trước khi khai giảng khóa học ít nhất 10 ngày làm việc.

➤ Cơ sở đào tạo nghề nghiệp tổ chức đào tạo đối với lao động của doanh nghiệp cử tham gia khóa đào tạo trình độ sơ cấp hoặc đào tạo dưới 03 tháng theo đúng ngành nghề, nội dung đào tạo do doanh nghiệp lựa chọn.

5. Chính sách hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19⁵⁶

Nhằm hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động (NSDLĐ) gặp khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, góp phần phục hồi sản xuất, kinh doanh, giảm thiểu những tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19, ổn định sản xuất, kinh doanh, đảm bảo đời sống và an toàn cho người lao động, Nhà nước ban hành chính sách hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19. Cụ thể:

a) Đối tượng hỗ trợ

Đối tượng hỗ trợ là người sử dụng lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp gồm: Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử

⁵⁶ Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19.

dụng lao động theo hợp đồng làm việc hoặc hợp đồng lao động không xác định thời hạn, xác định thời hạn, hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng.

b) Điều kiện hỗ trợ

Người sử dụng lao động thuộc đối tượng hỗ trợ nêu trên được hỗ trợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

(i) Đóng đủ bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp từ đủ 12 tháng trở lên tính đến thời điểm đề nghị hỗ trợ.

(ii) Phải thay đổi cơ cấu, công nghệ theo quy định tại khoản 1 Điều 42 Bộ luật Lao động, bao gồm các thay đổi cụ thể như sau:

➤ Thay đổi cơ cấu tổ chức, tổ chức lại lao động: Là việc người sử dụng lao động thành lập mới; hợp nhất, sáp nhập, giải thể một hoặc nhiều bộ phận của tổ chức, tái cấu trúc các bộ phận trong tổ chức, sắp xếp lại lao động nhằm tăng hiệu quả dẫn đến làm thay đổi cơ cấu quản lý hoặc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp làm thay đổi mô hình doanh nghiệp dẫn đến việc tăng hoặc giảm số lượng lao động đòi hỏi số lao động tăng hoặc giảm phải được đào tạo, bồi dưỡng.

➤ Thay đổi quy trình, công nghệ, máy móc, thiết bị sản xuất, kinh doanh gắn với ngành, nghề sản xuất, kinh doanh của người sử dụng lao động: Là việc sử dụng các quy trình, công nghệ mới, máy móc, thiết bị mới vào thay thế quy trình, công nghệ cũ, máy móc thiết bị cũ người lao động đang sử dụng (tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị). Do sử dụng quy trình, công nghệ, máy móc, thiết bị mới thì việc người lao động có thể trở thành dư thừa hoặc không có kỹ năng phù hợp để làm việc với công nghệ, máy móc, thiết bị mới.

➤ Thay đổi sản phẩm, cơ cấu sản phẩm (chuyển đổi mặt hàng, sản phẩm hoàn chỉnh, bán thành phẩm...). Việc thay đổi công nghệ, máy móc thiết bị cũng có thể làm cho sản phẩm, cơ cấu sản phẩm thay đổi hoặc doanh nghiệp chủ động thay đổi ngành sản xuất, kinh doanh hoặc mặt hàng sản xuất kinh doanh hoặc nâng cấp ngành mặt hàng hoặc hoàn chỉnh hàng hóa, chuyển từ nhập khẩu sang tự sản xuất mặt hàng; bán thành phẩm.

(iii) Có doanh thu của quý liền kề trước thời điểm đề nghị hỗ trợ giảm từ 10% trở lên so với doanh thu cùng kỳ năm 2019 hoặc năm 2020.

(iv) Có phương án hoặc phối hợp với cơ sở giáo dục nghề nghiệp có phương án đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động.

(v) Nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ trong thời gian từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022.

c) Mức hỗ trợ

Mức hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề tối đa 1.500.000 đồng/người lao động/tháng. Mức hỗ trợ cụ thể được tính theo thời gian học thực tế của từng nghề hoặc từng khóa học.

Trường hợp khóa đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề có những ngày lễ không đủ tháng thì được tính theo nguyên tắc: Dưới 15 ngày tính là 1/2 tháng, từ đủ 15 ngày trở lên tính là 01 tháng để xác định mức hỗ trợ.

Đối với khóa đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề có mức chi phí cao hơn mức hỗ trợ theo quy định tại khoản này thì phần vượt quá mức hỗ trợ do NSDLĐ tự chi trả.

d) Thời gian hỗ trợ

Tối đa 06 tháng cho tất cả các nghề đào tạo, bồi dưỡng.

đ) Phương thức chi trả hỗ trợ

Theo hướng dẫn của Bảo hiểm xã hội Việt Nam tại Công văn số 1988/BHXXH-TST ngày 08/7/2021 về việc triển khai thực hiện Nghị quyết 68/NQ-CP của Chính phủ và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, việc chi trả hỗ trợ trực tiếp cho người sử dụng lao động theo phương án hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề đã được phê duyệt bằng hình thức chuyển khoản từ cơ quan bảo hiểm xã hội cho người sử dụng lao động (không chi bằng tiền mặt).

e) Thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ

➤ Sau khi kết thúc khóa học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp gửi hồ sơ đề nghị quyết toán kinh phí cho người sử dụng lao động gồm: Quyết định mở lớp, bảng theo dõi quá trình học, quyết định tốt nghiệp, bản phô tô chứng chỉ (chứng chỉ sơ cấp hoặc chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề).

➤ Trong 45 ngày kể từ ngày kết thúc việc đào tạo, người sử dụng lao động phải hoàn thành việc thanh quyết toán kinh phí với cơ sở thực hiện đào tạo theo thực tế cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

➤ Kinh phí được quyết toán trên cơ sở số lượng học viên hoàn thành khóa học. Trường học viên nghỉ học trong quá trình học thì cơ sở giáo dục nghề nghiệp được thanh toán đến thời điểm học viên nghỉ học.

➤ Hồ sơ gốc lưu lại cơ sở giáo dục nghề nghiệp, bản sao lưu lại đơn vị người sử dụng lao động.

g) Quy trình hỗ trợ và thời hạn giải quyết thủ tục hỗ trợ

➤ Người sử dụng lao động có nhu cầu hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động đề nghị cơ quan bảo hiểm xã hội nơi đang tham gia bảo hiểm xã hội xác nhận về việc đóng đủ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Quyết định số 23/2021/QĐ-

TTg. Cơ quan bảo hiểm xã hội xác nhận trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của người sử dụng lao động.

➤ Người sử dụng lao động nộp hồ sơ theo quy định tại Điều 11 Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi đặt trụ sở chính hoặc nơi người sử dụng lao động đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội cho người lao động.

➤ Người sử dụng lao động có thể nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ thành các đợt khác nhau để phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh và việc sử dụng lao động. Người lao động chỉ được hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng 01 lần theo chính sách này.

➤ Trong 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người sử dụng lao động theo quy định, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét, quyết định việc hỗ trợ.

Quyết định hỗ trợ gửi bản giấy và bản điện tử theo quy định đến: Cơ quan bảo hiểm xã hội cấp tỉnh để thực hiện chuyển kinh phí hỗ trợ, người sử dụng lao động để thực hiện, cơ sở thực hiện việc đào tạo. Trường hợp không hỗ trợ thì Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

➤ Trong 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định hỗ trợ của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, cơ quan bảo hiểm xã hội cấp tỉnh chuyển một lần toàn bộ kinh phí hỗ trợ cho người sử dụng lao động.

➤ Trong 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kinh phí hỗ trợ, người sử dụng lao động thực hiện việc chuyển kinh phí cho cơ sở thực hiện việc đào tạo theo phương án đã được phê duyệt.

➤ Trong 45 ngày kể từ ngày kết thúc việc đào tạo, người sử dụng lao động phải hoàn thành việc thanh quyết toán kinh phí với cơ sở thực hiện việc đào tạo theo thực tế và báo cáo kết quả thực hiện về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thực hiện của người sử dụng lao động, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành quyết định thu hồi kinh phí đào tạo còn dư (nếu có) gửi cơ quan bảo hiểm xã hội cấp tỉnh và người sử dụng lao động để thực hiện hoàn trả kinh phí về Quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định.

6. Chính hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực du lịch

a) Hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức về du lịch một phần kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho lao động nghề du lịch:

➤ Đối với người tham gia khóa đào tạo nghề đến 03 tháng: Mức hỗ trợ tính theo mức thu học phí của cơ sở đào tạo nghề nghiệp và thời gian học nghề thực tế nhưng tối đa không quá 4.500.000 đồng/người/khóa đào tạo;

➤ Đối với người tham gia khóa đào tạo nghề trên 03 tháng: Mức hỗ trợ tính theo tháng, mức thu học phí và thời gian học nghề thực tế nhưng tối đa không quá 1.500.000 đồng/người/tháng và thời gian hỗ trợ tối đa không quá 06 tháng;

Trường hợp người lao động tham gia khóa đào tạo nghề có những ngày lễ không đủ tháng theo quy định của cơ sở đào tạo nghề nghiệp thì số ngày lễ được tính theo nguyên tắc: Từ 14 ngày trở xuống tính là 1/2 tháng và từ 15 ngày trở lên được tính là 01 tháng.

b) Hỗ trợ cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức về du lịch mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cần thiết về quản lý nhà nước, quản trị doanh nghiệp và đạo đức nghề nghiệp cho người lao động nghề du lịch.

IV. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp

1. Mục tiêu hợp tác quốc tế trong giáo dục nghề nghiệp

a) Nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp theo hướng hiện đại, tiếp cận nền giáo dục nghề nghiệp tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.

b) Tạo điều kiện để cơ sở giáo dục nghề nghiệp phát triển bền vững, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ và chất lượng cao, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

2. Các hình thức hợp tác quốc tế trong giáo dục nghề nghiệp

a) Liên kết đào tạo.

b) Thành lập văn phòng đại diện của cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam.

c) Hợp tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học.

d) Bồi dưỡng, trao đổi nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp và người học.

đ) Trao đổi thông tin phục vụ hoạt động đào tạo; cung ứng chương trình đào tạo; trao đổi các ấn phẩm, tài liệu và kết quả hoạt động đào tạo.

e) Tham gia các tổ chức giáo dục, hội nghề nghiệp khu vực và quốc tế.

g) Mở văn phòng đại diện cơ sở giáo dục nghề nghiệp của Việt Nam ở nước ngoài.

h) Các hình thức hợp tác khác theo quy định của pháp luật.

3. Chính sách phát triển hợp tác quốc tế trong giáo dục nghề nghiệp

a) Nhà nước mở rộng, phát triển hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp theo nguyên tắc tôn trọng độc lập chủ quyền quốc gia và các bên cùng có lợi.

b) Tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để tham gia giảng dạy, nghiên cứu, đầu tư, tài trợ, hợp tác, ứng dụng khoa học, chuyển giao công nghệ về giáo dục nghề nghiệp ở Việt Nam; được bảo hộ các quyền, lợi ích hợp pháp theo pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên./.

Phần thứ năm:
MỘT SỐ CÂU HỎI THƯỜNG GẶP

Câu 1. Tôi học xong THCS, muốn tham gia học nghề trình độ trung cấp hoặc cao đẳng thì có được không, tôi có thể học ở trình độ nào và trong thời gian bao lâu để được cấp bằng trung cấp hoặc cao đẳng để đi làm?

Trả lời: Theo quy định của Luật GDNN, Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, người tốt nghiệp THCS có thể vào học trình độ trung cấp mà không cần phải học thêm văn hóa bậc THPT, với thời gian học tập từ 1 đến 2 năm học tùy theo ngành, nghề đào tạo. Đồng thời, người học tốt nghiệp THCS học tiếp trình độ trung cấp thì được miễn học phí theo quy định của Chính phủ.

Trường hợp, người học muốn học tiếp lên trình độ cao đẳng thì cần phải học và có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp kèm theo giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông hoặc giấy chứng nhận đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông hoặc đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông do cơ sở đào tạo cấp. Thời gian để hoàn thành chương trình đào tạo trình độ cao đẳng khi đã có bằng tốt nghiệp trung cấp từ 1 đến 2 năm học tùy theo ngành, nghề đào tạo.

Trong trường hợp người học học các ngành, nghề thuộc các lĩnh vực: sức khỏe; nghệ thuật và an ninh, quốc phòng thì ngoài các điều kiện như trên còn phải thực hiện theo các quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan và hướng dẫn của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực đó.

Câu 2. Những đối tượng nào được miễn, giảm học phí khi học các trình độ đào tạo giáo dục nghề nghiệp?

Theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, người học các trình độ đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp thuộc các đối tượng sau đây thì được miễn, giảm học phí, gồm:

1. Đối tượng được miễn học phí

a) Các đối tượng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng nếu đang theo học tại các cơ sở giáo dục giáo dục nghề nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

b) Học sinh, sinh viên học các trình độ trong giáo dục nghề nghiệp là người khuyết tật.

c) Người học các trình độ trung cấp, cao đẳng mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.

d) Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển (kể cả học sinh cử tuyển học nghề nội trú với thời gian đào tạo từ 3 tháng trở lên) theo quy định của Chính phủ về chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

đ) Học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp là người dân tộc thiểu số có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

e) Học sinh, sinh viên học các trình độ trong giáo dục nghề nghiệp là người dân tộc thiểu số rất ít người quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 57/2017/NĐ-CP⁵⁷ (học sinh, sinh viên thuộc 16 dân tộc có số dân dưới 10.000 người: Cống, Mảng, Pu Páo, Si La, Cờ Lao, Bô Y, La Ha, Ngái, Chứt, Ô Đu, Brâu, Rơ Măm, Lô Lô, Lự, Pà Thẻn, La Hủ).

g) Người học các trình độ trong giáo dục nghề nghiệp thuộc đối tượng của các chương trình, đề án được miễn học phí theo quy định của Chính phủ.

h) Người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp.

i) Người học các trình độ trung cấp, cao đẳng, đối với các ngành, nghề khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu theo danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định.

k) Người học các ngành, nghề chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp. Các ngành, nghề chuyên môn đặc thù do Thủ tướng Chính phủ quy định.

l) Các đối tượng khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng được giảm học phí

a) Đối tượng được giảm 70% học phí, gồm:

- Học sinh, sinh viên học các ngành nghệ thuật truyền thống và đặc thù trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, tư thục có đào tạo về văn hóa - nghệ thuật bao gồm: Nhạc công kịch hát dân tộc, nhạc công truyền thống Huế, đờn ca tài tử Nam Bộ, diễn viên sân khấu kịch hát, nghệ thuật biểu diễn dân ca, biểu diễn nhạc cụ truyền thống.

- Học sinh, sinh viên học các chuyên ngành nhã nhạc cung đình, chèo, tuồng, cải lương, múa, xiếc; một số nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với giáo dục nghề nghiệp theo danh mục các nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định.

⁵⁷ Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành của cơ quan có thẩm quyền.

- Học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số (ngoài đối tượng dân tộc thiểu số rất ít người) ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

b) Đối tượng được giảm 50% học phí: Học sinh, sinh viên là con cán bộ, công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.

Câu 3. Tôi là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn. Khi tôi học trình độ cao đẳng thì có được miễn học phí không? Trường hợp được miễn học phí thì tôi phải chuẩn bị những hồ sơ gì để được hưởng chính sách này?

Trả lời

1. Về đối tượng miễn học phí

Theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo:

a) Trường hợp người học là người dân tộc thiểu số rất ít người quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn thì thuộc đối tượng được miễn học phí khi học các trình độ đào tạo giáo dục nghề nghiệp (khoản 15 Điều 15).

b) Trường hợp, người học là người dân tộc thiểu số ở thôn/bản đặc biệt khó khăn nhưng không thuộc đối tượng nêu trên thì được giảm 70% học phí khi học các trình độ đào tạo giáo dục nghề nghiệp (điểm c khoản 1 Điều 16).

2. Về hồ sơ đề nghị miễn, giảm học phí

Hồ sơ đề nghị hưởng chính sách miễn, giảm học phí trong trường hợp này thực hiện như sau:

a) Đơn đề nghị miễn, giảm học phí

- Trường hợp người học đang học tập ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập: Đơn đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP;

- Trường hợp người học đang học tập ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực: Đơn đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.

b) Giấy khai sinh và sổ hộ khẩu thường trú hoặc giấy xác nhận của cơ quan công an về việc đăng ký thường trú (trường hợp sổ hộ khẩu bị thất lạc).

Câu 4. Khi học trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp, cần đạt những điều kiện, tiêu chuẩn gì để được cấp học bổng khuyến khích học tập? Mức học bổng khuyến khích học tập hiện tại là bao nhiêu?

Trả lời

1. Điều kiện, tiêu chuẩn để được xét cấp học bổng khuyến khích học tập

Theo quy định tại Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục, học sinh, sinh viên đang học các ngành, nghề đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp có kết quả học tập, rèn luyện từ loại khá trở lên và không bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên (trong kỳ xét cấp học bổng) thì được xem xét cấp học bổng khuyến khích học tập.

2. Mức học bổng khuyến khích học tập

a) Học bổng loại khá: Mức học bổng bằng hoặc cao hơn mức trần học phí hiện hành của ngành, nghề mà học sinh, sinh viên đó phải đóng do hiệu trưởng trường cao đẳng, trường trung cấp quy định đối với học sinh, sinh viên có điểm trung bình chung học tập và điểm rèn luyện đều đạt loại khá trở lên⁵⁸. Đối với các trường cao đẳng, trường trung cấp tư thục mức học bổng tối thiểu do hiệu trưởng quy định.

Đối với những ngành nghề đào tạo không thu học phí thì áp dụng theo đơn giá được Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc đấu thầu cho nhóm ngành đào tạo của trường.

b) Học bổng loại giỏi: Mức học bổng cao hơn loại khá do hiệu trưởng quy định đối với học sinh, sinh viên có điểm trung bình chung học tập đạt loại giỏi trở lên và điểm rèn luyện đạt loại tốt trở lên.

c) Học bổng loại xuất sắc: Mức học bổng cao hơn loại giỏi do hiệu trưởng quy định đối với học sinh, sinh viên có điểm trung bình chung học tập và điểm rèn luyện đều đạt loại xuất sắc.

⁵⁸ Điểm trung bình chung học tập và điểm rèn luyện được xác định theo quy định tại Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp và Thông tư số 17/2017/TT-BLĐTBXH ngày 30/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành quy chế công tác học sinh, sinh viên trong trường trung cấp, trường cao đẳng; trong đó điểm trung bình chung học tập để xét học bổng được tính từ điểm thi, kiểm tra hết môn học lần thứ nhất.

Câu 5. Chính sách trợ cấp hỗ trợ ưu đãi trong giáo dục nghề nghiệp đối với người có công với cách mạng và con của họ được áp dụng với những đối tượng nào?

Trả lời

Theo quy định tại Nghị định số 75/2021/NĐ-CP, Thông tư số 36/2015/TT-BLĐTBXH⁵⁹, chính sách trợ cấp hỗ trợ ưu đãi trong giáo dục nghề nghiệp đối với người có công với cách mạng và con của họ được áp dụng như sau:

1. Đối tượng thụ hưởng trợ cấp hỗ trợ ưu đãi trong giáo dục nghề nghiệp
 - a) Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.
 - b) Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến.
 - c) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B (sau đây gọi chung là thương binh).
 - d) Con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến.
 - đ) Con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945.
 - e) Con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.
 - g) Con của liệt sĩ.
 - h) Con của thương binh.
 - i) Con của bệnh binh.
 - k) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.
2. Nguyên tắc áp dụng chế độ hỗ trợ ưu đãi trong giáo dục nghề nghiệp
 - a) Áp dụng chế độ ưu đãi trong giáo dục nghề nghiệp với học sinh, sinh viên là người có công với cách mạng và con của họ theo học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có khóa học từ 01 năm trở lên.
 - b) Học sinh, sinh viên thuộc nhiều diện được hưởng chế độ ưu đãi trong giáo dục nghề nghiệp thì chỉ hưởng một chế độ ưu đãi mức cao nhất.
 - c) Học sinh, sinh viên cùng một lúc học ở nhiều cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc nhiều khoa, nhiều ngành trong cùng một cơ sở giáo dục nghề nghiệp thì chỉ được hưởng một chế độ ưu đãi mức cao nhất tại một cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

⁵⁹ Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24/7/2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, Thông tư số 36/2015/TT-BLĐTBXH ngày 28/9/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn hồ sơ, trình tự thủ tục thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ.

d) Không áp dụng chế độ ưu đãi trong giáo dục nghề nghiệp đối với học sinh, sinh viên thuộc một trong các trường hợp sau:

- Đang hưởng lương hoặc sinh hoạt phí khi đi học.
- Đã hưởng chế độ ưu đãi tại một cơ sở giáo dục nghề nghiệp.
- Người có công bị đình chỉ chế độ ưu đãi người có công với cách mạng.

Câu 6. Tôi là sinh viên đang học trình độ cao đẳng, gia đình tôi thuộc hộ nghèo. Tôi có được vay tín dụng để trang trải chi phí học tập không? Nếu có thì tôi vay vốn tại đâu và được vay tốt đa bao nhiêu?

Trả lời

1. Theo quy định tại Quyết định số 157/2007/QĐ- TTg; Quyết định số 05/2022/QĐ-TTg⁶⁰, các đối tượng sau đây được hưởng chính sách vay vốn tín dụng để trang trải chi phí cho việc học tập, sinh hoạt trong thời gian theo học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cụ thể:

Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn theo học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, gồm:

a) Học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc chỉ mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại không có khả năng lao động.

b) Học sinh, sinh viên là thành viên của hộ gia đình thuộc một trong các đối tượng:

- Hộ nghèo theo chuẩn quy định của pháp luật.
- Hộ cận nghèo theo chuẩn quy định của pháp luật.
- Hộ có mức sống trung bình theo chuẩn quy định của pháp luật.

c) Học sinh, sinh viên mà gia đình gặp khó khăn về tài chính do tai nạn, bệnh tật, thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh trong thời gian theo học có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú.

d) Điều kiện cho vay

- Học sinh, sinh viên đang sinh sống trong hộ gia đình cư trú hợp pháp tại địa phương nơi cho vay thuộc đối tượng được thụ hưởng chính sách.

- Đối với học sinh, sinh viên năm thứ nhất phải có giấy báo trúng tuyển hoặc giấy xác nhận được vào học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

⁶⁰ Quyết định số 157/2007/QĐ- TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ quy định về tín dụng đối với học sinh, sinh viên; Quyết định số 05/2022/QĐ-TTg ngày 23/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên.

- Đối với học sinh, sinh viên từ năm thứ hai trở đi phải có xác nhận của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về việc đang theo học tại trường và không bị xử phạt hành chính trở lên về các hành vi: cờ bạc, nghiện hút, trộm cắp, buôn lậu.

2. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện cho vay đối với học sinh, sinh viên.

3. Mức vốn vay

Người học được cho vay mức tối đa là 2.500.000 đồng/tháng/học sinh, sinh viên.

Câu 7. Người học các chương trình GDNN được hưởng chính sách gì?

Trả lời:

1. Người học được hưởng chính sách học bổng, trợ cấp xã hội, chế độ cử tuyển, chính sách tín dụng giáo dục, chính sách miễn, giảm phí dịch vụ công cộng cho học sinh, sinh viên quy định tại các điều 89, 90, 91 và 92 của Luật giáo dục. Người học được Nhà nước miễn học phí trong các trường hợp sau đây:

a) Người học các trình độ trung cấp, cao đẳng là người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng; người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn; người mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa.

b) Người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp.

c) Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển.

d) Người học các trình độ trung cấp, cao đẳng đối với các ngành, nghề khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu theo danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định; người học các ngành, nghề chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật GDNN. Các ngành, nghề chuyên môn đặc thù do Thủ tướng Chính phủ quy định.

2. Người học là phụ nữ, lao động nông thôn khi tham gia các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo dưới 03 tháng được hỗ trợ chi phí đào tạo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Học sinh tốt nghiệp trường trung học cơ sở dân tộc nội trú, trường trung học phổ thông dân tộc nội trú, kể cả nội trú dân nuôi được tuyển thẳng vào học trường trung cấp, cao đẳng công lập.

4. Người học được Nhà nước giảm học phí và hỗ trợ tiền đóng học phí trong các trường hợp sau đây:

a) Học sinh, sinh viên học các ngành nghệ thuật truyền thống và đặc thù trong các cơ sở GDNN gồm: Nhạc công kịch hát dân tộc, nhạc công truyền thống Huế,

đờn ca tài tử Nam Bộ, diễn viên sân khấu kịch hát, nghệ thuật biểu diễn dân ca, nghệ thuật ca trù, nghệ thuật bài chòi, biểu diễn nhạc cụ truyền thống.

b) Học sinh, sinh viên học các chuyên ngành nhã nhạc cung đình, chèo, tuồng, cải lương, múa, xiếc; một số nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với GDNN theo danh mục nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định.

c) Học sinh, sinh viên là con cán bộ, công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.

5. Người học là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật; người học là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc là người khuyết tật mà có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo; học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú khi tham gia chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng được hưởng chính sách nội trú theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

6. Trong quá trình học tập nếu người học đi làm nghĩa vụ quân sự hoặc do ốm đau, tai nạn, thai sản không đủ sức khỏe hoặc gia đình có khó khăn không thể tiếp tục học tập hoặc đi làm thì được bảo lưu kết quả học tập và được trở lại tiếp tục học tập để hoàn thành khóa học. Thời gian được bảo lưu kết quả học tập không quá 05 năm.

Những kiến thức, kỹ năng mà người học tích lũy được trong quá trình làm việc và kết quả các mô-đun, tín chỉ, môn học người học đã tích lũy được trong quá trình học tập ở các trình độ GDNN được công nhận và không phải học lại khi tham gia học các chương trình đào tạo khác.

7. Người học sau khi tốt nghiệp được hưởng các chính sách sau đây:

a) Được tuyển dụng vào các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập, lực lượng vũ trang theo quy định; ưu tiên đối với những người có bằng tốt nghiệp loại giỏi trở lên.

b) Được hưởng tiền lương theo thỏa thuận với người sử dụng lao động dựa trên vị trí việc làm, năng lực, hiệu quả làm việc nhưng không được thấp hơn mức lương cơ sở, mức lương tối thiểu hoặc mức lương khởi điểm đối với công việc hoặc chức danh có yêu cầu trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo quy định của pháp luật.

Câu 8. Người đạt giải trong các kỳ thi tay nghề có quyền lợi gì?

Trả lời:

1. Nhà nước khuyến khích người học tham gia các kỳ thi tay nghề. Người

đạt giải trong các kỳ thi tay nghề quốc gia, thi tay nghề khu vực ASEAN hoặc thi tay nghề quốc tế được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

Người đạt một trong các giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề quốc gia có bằng tốt nghiệp trung cấp và có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của pháp luật thì được tuyển thẳng vào trường cao đẳng để học ngành, nghề phù hợp với nghề đã đạt giải.

Người đạt một trong các giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế, nếu có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp, đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của pháp luật thì được tuyển thẳng vào trường đại học để học ngành, nghề phù hợp với nghề đã đạt giải.

2. Công nhận tương đương hoặc miễn đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

Theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 31/2015/NĐ-CP ngày 24/3/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Việc làm về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, người đạt huy chương tại các hội thi tay nghề quốc gia, quốc tế thì được công nhận tương đương hoặc được miễn đánh giá kỹ năng nghề quốc gia. Cụ thể:

a) Người đạt được huy chương tại hội thi tay nghề thế giới thì được công nhận và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia ở bậc trình độ kỹ năng nghề bậc 3 tương ứng với nghề đã đạt huy chương.

b) Người đạt được huy chương tại hội thi tay nghề ASEAN thì được công nhận và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia ở bậc trình độ kỹ năng nghề bậc 2 tương ứng với nghề đã đạt huy chương. Trường hợp tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia ở bậc trình độ kỹ năng nghề bậc 3 tương ứng với nghề đã đạt huy chương thì được miễn kiểm tra kỹ năng thực hành công việc và quy trình an toàn lao động, vệ sinh lao động.

c) Người đạt giải nhất, nhì và ba tại hội thi tay nghề quốc gia thì được công nhận và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia ở bậc trình độ kỹ năng nghề bậc 2 tương ứng với nghề đã đạt giải.

Câu 9. Đối tượng nào được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg thì đối tượng nào được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng là người học là phụ nữ, lao động nông thôn, người khuyết tật tham gia học các

chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, trong đó ưu tiên người khuyết tật và các đối tượng là người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Câu 10. Mức hỗ trợ chi phí đào tạo cho các đối tượng tham gia học nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 4 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg thì mức hỗ trợ chi phí đào tạo cho các đối tượng tham gia học nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng như sau:

1. Người khuyết tật: Mức tối đa 06 triệu đồng/người/khóa học.
2. Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ: Mức tối đa 04 triệu đồng/người/khóa học.
3. Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân: Mức tối đa 03 triệu đồng/người/khóa học.
4. Người thuộc hộ cận nghèo: Mức tối đa 2,5 triệu đồng/người/khóa học.
5. Người học là phụ nữ, lao động nông thôn không thuộc các đối tượng quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này: Mức tối đa 02 triệu đồng/người/khóa học.
6. Riêng ngư dân học các nghề: Vận hành tàu vỏ thép, tàu vỏ vật liệu mới, kỹ thuật khai thác, bảo quản sản phẩm theo công nghệ mới đối với tàu có tổng công suất máy chính từ 400CV trở lên được hỗ trợ 100% chi phí đào tạo và thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ.

Câu 11. Chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 29/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” có được kéo dài đến năm 2025 không?

Trả lời:

Trong quá trình thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã rà soát các chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho các đối tượng chính sách, trong đó có lao động nông thôn và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 quy định về

chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng. Nguồn lực thực hiện được lồng ghép trong các CTMTQG, từ nguồn kinh phí của các địa phương và trong các chương trình, dự án.

Thực hiện Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 20/5/2021 của Chính phủ về chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đang xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ Đề án đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nghề nông thôn trình Chính phủ phê duyệt để triển khai thực hiện trong thời gian tới.

Câu 12. Chính sách nội trú cho cho người học trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp dành cho đối tượng nào? Mức học bổng và các khoản hỗ trợ khác?

Trả lời

1. Theo quy định tại Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg⁶¹, học sinh, sinh viên học các chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc các đối tượng sau đây thì được hưởng chính sách nội trú theo quy định. Cụ thể:

- a) Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật;
- b) Người tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú;
- c) Người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo.

2. Mức học bổng chính sách và các khoản hỗ trợ khác

- a) Mức học bổng chính sách
 - 100% mức tiền lương cơ sở/tháng đối với học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo, người khuyết tật.
 - 80% mức tiền lương cơ sở/tháng đối với học sinh, sinh viên tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú; học sinh, sinh viên người dân tộc Kinh là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo.
 - 60% mức tiền lương cơ sở/tháng đối với học sinh, sinh viên người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo.

b) Các khoản hỗ trợ khác

⁶¹ Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp.

Hỗ trợ một lần số tiền 1.000.000 đồng/khóa đào tạo để mua đồ dùng cá nhân như: chăn cá nhân, áo ấm (nếu cần), màn cá nhân, chiếu cá nhân, áo đi mưa và quần áo bảo hộ lao động theo nghề đào tạo;

Câu 13. Ai là người được hưởng chính sách cử tuyển trong giáo dục nghề nghiệp? Tiêu chuẩn tuyển sinh theo chế độ cử tuyển là gì? Quyền và nghĩa vụ của người học theo chế độ cử tuyển?

Trả lời

1. Đối tượng được hưởng chính sách cử tuyển trong giáo dục nghề nghiệp

Theo quy định tại Nghị định số 141/2020/NĐ-CP⁶², người học thuộc các đối tượng sau đây được hưởng chế độ cử tuyển:

a) Người dân tộc thiểu số rất ít người.

b) Người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn chưa có hoặc có rất ít đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số.

2. Tiêu chuẩn tuyển sinh theo chế độ cử tuyển

a) Tiêu chuẩn chung

- Thường trú từ 05 năm liên tục trở lên tính đến năm tuyển sinh tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; có cha mẹ đẻ hoặc cha mẹ nuôi (hoặc có một trong hai bên là cha đẻ hoặc mẹ đẻ, cha nuôi hoặc mẹ nuôi), người trực tiếp nuôi dưỡng sống tại vùng này;

- Đạt các tiêu chuẩn sơ tuyển đối với các ngành, nghề có yêu cầu sơ tuyển;

- Không quá 22 tuổi tính đến năm tuyển sinh, có đủ sức khỏe theo quy định hiện hành.

b) Tiêu chuẩn tuyển cao đẳng

Ngoài tiêu chuẩn chung nêu trên, người học được cử tuyển vào cao đẳng phải đáp ứng các tiêu chuẩn cụ thể sau:

- Tốt nghiệp trung học phổ thông;

- Xếp loại hạnh kiểm các năm học của cấp học trung học phổ thông đạt loại tốt;

- Xếp loại học lực năm cuối cấp đạt loại trung bình trở lên;

- Có thời gian học đủ 03 năm học và tốt nghiệp trung học phổ thông tại trường thuộc địa bàn tuyển sinh theo quy định hoặc tại trường phổ thông dân tộc nội trú.

⁶² Nghị định số 141/2020/NĐ-CP ngày 08/12/2020 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số.

c) Tiêu chuẩn tuyển trung cấp

Ngoài tiêu chuẩn chung nêu trên, người học được cử tuyển vào trung cấp phải đáp ứng các tiêu chuẩn cụ thể sau:

- Tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc trung học phổ thông;
- Xếp loại hạnh kiểm các năm học của cấp học cuối đạt loại khá trở lên;
- Xếp loại học lực năm cuối cấp đạt loại trung bình trở lên;
- Có thời gian học đủ 04 năm học và tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc học đủ 03 năm học và tốt nghiệp trung học phổ thông tại trường thuộc địa bàn tuyển sinh theo quy định hoặc tại trường phổ thông dân tộc nội trú.

3. Quyền và nghĩa vụ của người học theo chế độ cử tuyển

a) Quyền của người học theo chế độ cử tuyển

- Được thông tin đầy đủ về chế độ cử tuyển.
- Được cấp học bổng, miễn học phí và hưởng các chế độ ưu tiên khác theo quy định hiện hành của Nhà nước trong thời gian đào tạo.
- Được tiếp nhận hồ sơ để xét tuyển và bố trí việc làm sau khi tốt nghiệp.

b) Nghĩa vụ của người học theo chế độ cử tuyển

- Cam kết trước khi được cử tuyển và chấp hành sự cam kết với cơ quan cử đi học trở về làm việc tại địa phương sau khi tốt nghiệp.
- Chấp hành các quy định của pháp luật và nội quy, quy chế của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; hoàn thành chương trình đào tạo theo quy định.

Câu 14. Quyền và trách nhiệm của du học sinh học bổng ngân sách nhà nước là gì?

Trả lời

Nghị định số 86/2021/NĐ-CP ngày 25/9/2021 của Chính phủ quy định việc công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập, giảng dạy nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật quy định quyền và trách nhiệm của du học sinh học bổng ngân sách như sau:

1. Quyền của du học sinh học bổng ngân sách nhà nước

a) Được về nước thực tập, thu thập tài liệu để phục vụ chương trình học tập; được hưởng các kỳ nghỉ trong thời gian học tập theo quy định của cơ sở giáo dục nước ngoài; được về nước, đi thăm thân nhân ở nước khác (nước thứ ba) nếu được cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại đồng ý.

a) Được cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài bảo hộ về lãnh sự, bảo vệ quyền lợi chính đáng trong thời gian học tập ở nước ngoài theo quy định.

c) Được hưởng toàn phần hoặc một phần chi phí đào tạo, chi phí đi lại, sinh hoạt phí và các chi phí khác liên quan đến học tập ở nước ngoài bằng nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước đối với du học sinh quy định hoặc do phía nước ngoài đài thọ.

2. Trách nhiệm của du học sinh học bổng ngân sách nhà nước

a) Nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật Việt Nam, pháp luật và phong tục tập quán của nước sở tại; trong trường hợp vi phạm, tùy tính chất, mức độ sẽ bị xử lý theo quy định pháp luật của các bên có liên quan;

b) Nghiêm chỉnh chấp hành thực hiện nội quy, quy chế của cơ sở giáo dục nước ngoài và cam kết, quy định của cơ quan quản lý trực tiếp (đối với trường hợp có cơ quan công tác), cơ quan cử đi học; giữ gìn và phát triển quan hệ hữu nghị với các tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư nước sở tại;

c) Thực hiện đăng ký công dân Việt Nam ở nước ngoài theo quy định hiện hành và cập nhật thông tin vào Hệ thống cơ sở dữ liệu theo quy định.

d) Không được tự ý bỏ học; thực hiện đúng quy định về thời gian học, trình độ đào tạo, ngành học, nước đi học và cơ sở giáo dục theo quyết định cử đi học của cơ quan có thẩm quyền;

đ) Thông báo cho cơ quan cử đi học trước 10 ngày làm việc trước khi về nước thực tập, thu thập tài liệu, được nghỉ học, nghỉ lễ theo quy định của cơ sở giáo dục nước ngoài.

e) Gửi báo cáo tiến độ học tập và bản sao kết quả học tập có xác nhận của cơ sở đào tạo nước ngoài qua đường bưu điện hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến cho cơ quan cử đi học sau mỗi kỳ học, năm học;

g) Phải bồi hoàn chi phí đào tạo theo quy định nếu không hoàn thành nghĩa vụ học tập hoặc không chấp hành sự điều động làm việc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi tốt nghiệp theo quy định.

h) Thực hiện các quy định hiện hành về cán bộ, công chức, viên chức và các quy định của Đảng (đối với trường hợp là cán bộ, công chức, viên chức và là đảng viên);

i) Bảo vệ các tài liệu, thông tin có bí mật nhà nước được quy định tại Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, thông tin bảo vệ chính trị nội bộ;

k) Không lợi dụng việc học tập hay bất kỳ hình thức nào khác để thực hiện các hoạt động tuyên truyền chống phá nhà nước Việt Nam, làm ảnh hưởng đến quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và nước đối tác.

Câu 15. Người học trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp có được học liên thông trình độ đại học không?

Trả lời

Theo quy định tại Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg⁶³, người học tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo được học liên thông lên trình độ đại học theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Người học tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng khi học liên thông lên trình độ đại học được miễn trừ khối lượng kiến thức, kỹ năng đã học tại trình độ thấp hơn theo quy định.

Người học chương trình đào tạo liên thông trình độ đại học hình thức chính quy được học các tín chỉ trong chương trình đào tạo cùng với sinh viên chính quy và người học chương trình đào tạo liên thông trình độ đại học hình thức vừa làm vừa học được học các nội dung trong chương trình đào tạo cùng với sinh viên vừa làm vừa học tương ứng. Việc tổ chức đào tạo và cấp bằng tốt nghiệp thực hiện theo quy định hiện hành về đào tạo trình độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Câu 16. Nhà nước có những chính sách sách gì để khuyến khích xã hội hóa trong giáo dục nghề nghiệp?

Trả lời

Để khuyến khích xã hội hóa trong giáo dục nghề nghiệp, Luật Giáo dục nghề nghiệp đã quy định một số chính sách như sau:

- Đa dạng hóa các loại hình cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các hình thức đào tạo nghề nghiệp; khuyến khích, tạo điều kiện để các doanh nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức khác, công dân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp và tham gia hoạt động đào tạo nghề nghiệp.

- Tổ chức, cá nhân đóng góp, đầu tư xây dựng cơ sở giáo dục nghề nghiệp được hưởng chính sách khuyến khích xã hội hóa theo quy định của Chính phủ. Ưu tiên về đất đai, thuế, tín dụng, đào tạo nhà giáo và cán bộ quản lý, cho thuê cơ sở vật chất, thiết bị để khuyến khích các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực và cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận.

- Khuyến khích nghệ nhân và người có tay nghề cao tham gia đào tạo nghề nghiệp; khuyến khích, hỗ trợ đào tạo các nghề truyền thống và ngành, nghề ở nông thôn.

- Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tham gia với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc xây dựng chiến lược, kế hoạch, quy hoạch, chính sách phát triển giáo dục nghề nghiệp; giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về giáo dục nghề nghiệp theo quy định của pháp luật.

⁶³ Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định về liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học.

- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, hiệp hội doanh nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có trách nhiệm tham gia xây dựng, thẩm định chương trình đào tạo nghề nghiệp; tuyên truyền, vận động, tạo điều kiện thúc đẩy doanh nghiệp thực hiện quyền và trách nhiệm trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

Câu 17. Nhà nước có chính sách gì để phát triển hợp tác quốc tế trong giáo dục nghề nghiệp?

Trả lời

Nhà nước mở rộng, phát triển hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp theo nguyên tắc tôn trọng độc lập chủ quyền quốc gia và các bên cùng có lợi.

Tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để tham gia giảng dạy, nghiên cứu, đầu tư, tài trợ, hợp tác, ứng dụng khoa học, chuyển giao công nghệ về giáo dục nghề nghiệp ở Việt Nam; được bảo hộ các quyền, lợi ích hợp pháp theo pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Các chính sách phát triển hợp tác quốc tế trong giáo dục nghề nghiệp được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Câu 18. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp được hưởng những chính sách gì?

Trả lời

Theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp được hưởng chính sách sau đây:

- Được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất, cơ sở vật chất; được ưu đãi về tín dụng để đầu tư cơ sở vật chất hoặc nâng cao chất lượng đào tạo; ưu đãi thuế theo quy định của pháp luật về thuế; miễn thuế đối với phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp để lại để đầu tư phát triển; miễn, giảm thuế theo quy định đối với lợi nhuận thu được từ sản phẩm, dịch vụ được tạo ra từ hoạt động đào tạo; ưu đãi về thuế đối với việc sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phù hợp với hoạt động đào tạo, xuất bản giáo trình, tài liệu dạy học, sản xuất và cung ứng thiết bị đào tạo, nhập khẩu sách, báo, tài liệu, thiết bị đào tạo.

- Tham gia đấu thầu, nhận đặt hàng đào tạo của Nhà nước theo quy định của pháp luật về đấu thầu, đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước.

- Vay vốn ưu đãi từ các chương trình, dự án trong nước và nước ngoài.

- Tham gia chương trình bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp trong nước và nước ngoài bằng kinh phí từ ngân sách nhà nước.

- Hỗ trợ đầu tư bảo đảm các điều kiện để tiếp nhận học sinh phổ thông dân tộc nội trú khi ra trường vào học nghề.

- Hỗ trợ phát triển đào tạo các ngành, nghề đáp ứng nhu cầu học tập của người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

- Các chính sách khuyến khích xã hội hóa theo quy định của pháp luật.

Câu 19. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật được hưởng những chính sách gì?

Trả lời

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật được hưởng các chính sách sau đây:

- Nhà nước khuyến khích các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tuyển người khuyết tật vào học hòa nhập; khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật.

- Cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật được hưởng các chính sách chung cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp và được Nhà nước hỗ trợ về tài chính để đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo; được giao đất, cho thuê đất để xây dựng công trình sự nghiệp ở nơi thuận lợi cho việc học của người khuyết tật.

Câu 20. Đối tượng thuộc được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động theo theo Nghị quyết số 68-NQ/CP và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg gồm những ai?

Trả lời

Theo quy định tại Điều 9 Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg thì "người sử dụng lao động theo quy định tại Khoản 3 Điều 43 Luật Việc làm" nếu đủ điều kiện theo quy định tại Điều 9 này thì sẽ được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động.

Người sử dụng lao động theo quy định tại Khoản 3 Điều 43 Luật Việc làm bao gồm:

1. Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

2. Cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng làm việc hoặc hợp đồng lao động không xác định thời hạn, xác định thời hạn, hợp đồng lao

động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng.

Câu 21. Đối tượng nào được cấp giấy chứng nhận đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông? Giấy chứng nhận đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông được sử dụng để làm gì?

Trả lời

Theo quy định tại khoản 4 Điều 34 Luật Giáo dục năm 2019, học sinh có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, theo học trình độ trung cấp trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, sau khi đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được người đứng đầu cơ sở giáo dục tổ chức giảng dạy khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông cấp giấy chứng nhận đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông.

Giấy chứng nhận đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông được sử dụng để theo học trình độ cao hơn của giáo dục nghề nghiệp và sử dụng trong các trường hợp cụ thể theo quy định của pháp luật./.

Phụ lục: DANH MỤC VĂN BẢN LIÊN QUAN

TT	Loại văn bản	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Loại văn bản		Ghi chú
							VB QPPL	Văn bản khác	
I	QUY ĐỊNH VỀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC								
1	Luật	74/2014/QH13	27/11/2014	Quốc hội	Luật Giáo dục nghề nghiệp	01/07/2015	x		
2	Luật	43/2019/QH14	14/06/2019	Quốc hội	Luật Giáo dục	01/07/2020	x		
3	Nghị quyết	120/2020/QH14	19/06/2020	Quốc hội	Về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	19/06/2020	x		
4	Nghị quyết	24/2021/QH15	28/07/2021	Quốc hội	Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	28/07/2021	x		
5	Nghị quyết	25/2021/QH15	28/07/2021	Quốc hội	Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	28/07/2021	x		
6	Pháp lệnh	02/2020/UBTVQH14	09/12/2020	Ủy ban thường vụ Quốc hội	Về việc ưu đãi người có công với cách mạng	01/07/2021	x		
7	Nghị định	45/2012/NĐ-CP	21/05/2012	Chính phủ	Về khuyến công	05/07/2012	x		
8	Nghị định	67/2014/NĐ-CP	07/07/2014	Chính phủ	Về chính sách phát triển thủy sản	25/08/2014	x		

TT	Loại văn bản	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Loại văn bản		Ghi chú
							VB QPPL	Văn bản khác	
9	Nghị định	61/2015/NĐ-CP	09/07/2015	Chính phủ	Quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm	01/09/2015	x		
10	Nghị định	57/2017/NĐ-CP	09/05/2017	Chính phủ	Quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người	01/07/2017	x		
11	Nghị định	39/2018/NĐ-CP	11/03/2018	Chính phủ	Quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	11/03/2018	x		
12	Nghị định	83/2018/NĐ-CP	24/05/2018	Chính phủ	Về khuyến nông	10/07/2018	x		
13	Nghị định	74/2019/NĐ-CP	23/09/2019	Chính phủ	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm	08/11/2019	x		
14	Nghị định	49/2020/NĐ-CP	17/04/2020	Chính phủ	Quy định chi tiết thi hành án hình sự về tái hòa nhập cộng đồng	15/06/2020	x		
15	Nghị định	84/2020/NĐ-CP	17/07/2020	Chính phủ	Quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục	01/09/2020	x		
16	Nghị định	110/2020/NĐ-CP	15/09/2020	Chính phủ	Quy định chế độ khen thưởng đối với học sinh, sinh viên, học viên đoạt giải trong các kỳ thi quốc gia, quốc tế	01/11/2020	x		

TT	Loại văn bản	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Loại văn bản		Ghi chú
							VB QPPL	Văn bản khác	
17	Nghị định	133/2020/NĐ-CP	09/11/2020	Chính phủ	Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi hành án hình sự	25/12/2020	x		
18	Nghị định	141/2020/NĐ-CP	08/12/2020	Chính phủ	Quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số	23/01/2021	x		
19	Nghị định	20/2021/NĐ-CP	15/03/2021	Chính phủ	Quy định về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội	01/07/2021	x		
20	Nghị định	75/2021/NĐ-CP	24/07/2021	Chính phủ	Quy định về mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng	15/9/2021	x		
21	Nghị định	80/2021/NĐ-CP	26/08/2021	Chính phủ	Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	15/10/2021	x		
22	Nghị định	81/2021/NĐ-CP	27/08/2021	Chính phủ	Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.	15/10/2021	x		
23	Nghị định	86/2021/NĐ-CP	25/9/2021	Chính phủ	Quy định về việc công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật	01/12/2021	x		

TT	Loại văn bản	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Loại văn bản		Ghi chú
							VB QPPL	Văn bản khác	
24	Nghị quyết	71/NQ-CP	31/05/2018	Chính phủ	Một số chính sách đối với hộ nghèo thiếu hụt đa chiều	31/05/2018		x	
25	Chỉ thị	31/CT-TTg	04/12/2019	Thủ tướng Chính phủ	Tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên	04/12/2019		x	
26	Quyết định	157/2007/QĐ-TTg	27/09/2007	Thủ tướng Chính phủ	Về tín dụng đối với học sinh, sinh viên	01/10/2007	x		
27	Quyết định	1956/QĐ-TTg	27/11/2009	Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020"	27/11/2009		x	
28	Quyết định	13/2013/QĐ-TTg	06/12/2013	Thủ tướng Chính phủ	Chế độ, chính sách đối với cán bộ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam trong các cơ sở giáo dục và cơ sở dạy nghề	26/03/2013	x		
29	Quyết định	41/2014/QĐ-TTg	21/07/2014	Thủ tướng Chính phủ	Chế độ ưu đãi đối với học sinh, sinh viên các ngành nghề thuật truyền thống và đặc thù trong các trường văn hóa - nghệ thuật	09/09/2014	x		
30	Quyết định	971/QĐ-TTg	01/07/2015	Thủ tướng Chính phủ	Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020"	01/07/2015		x	

TT	Loại văn bản	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Loại văn bản		Ghi chú
							VB QPPL	Văn bản khác	
31	Quyết định	46/2015/QĐ-TTg	28/09/2015	Thủ tướng Chính phủ	Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng	01/01/2016	x		
32	Quyết định	53/2015/QĐ-TTg	20/10/2015	Thủ tướng Chính phủ	Về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	01/01/2016	x		
33	Quyết định	63/2015/QĐ-TTg	10/12/2015	Thủ tướng Chính phủ	Quy định về chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động bị thu hồi đất.	01/02/2016	x		
34	Quyết định	1076/QĐ-TTg	17/06/2016	Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển giáo dục thể chất và thể thao trường học giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025	17/06/2016		x	
35	Quyết định	1437/QĐ-TTg	19/07/2016	Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt Đề án "Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực văn hóa nghệ thuật ở nước ngoài đến năm 2030"	19/07/2016		x	
36	Quyết định	1600/QĐ-TTg	16/08/2016	Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020	16/08/2016		x	
37	Quyết định	09/2016/QĐ-TTg	02/03/2016	Thủ tướng Chính phủ	Về tín dụng đối với học sinh, sinh viên Y khoa sau khi đã tốt nghiệp.		x		
38	Quyết định	1665/QĐ-TTg	30/10/2017	Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt Đề án "Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025"	30/10/2017		x	

TT	Loại văn bản	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Loại văn bản		Ghi chú
							VB QPPL	Văn bản khác	
39	Quyết định	1240/QĐ-TTg	25/09/2018	Thủ tướng Chính phủ	Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 19/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực văn hóa nghệ thuật ở nước ngoài đến năm 2030"	25/09/2018		x	
40	Quyết định	1190/QĐ-TTg	05/08/2020	Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt Chương trình trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2021-2030	05/08/2020		x	
41	Quyết định	17/2021/QĐ-TTg	31/03/2021	Thủ tướng Chính phủ	Quy định mức hỗ trợ học nghề đối với người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp	15/05/2021	x		
42	Quyết định	1373/QĐ-TTg	30/07/2021	Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt Đề án "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030"	30/07/2021		x	
43	Quyết định	1719/QĐ-TTg	14/10/2021	Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	14/10/2021		x	
44	Quyết định	05/2022/QĐ-TTg	23/3/2022	Chính phủ	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên	19/5/2022			

TT	Loại văn bản	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Loại văn bản		Ghi chú
							VB QPPL	Văn bản khác	
45	Thông tư	27/2007/TT-BLĐTBXH	30/11/2007	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Hướng dẫn quy trình xác nhận đối tượng vay vốn theo Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên	15/12/2007	x		
46	Thông tư	34/2011/TT-BLĐTBXH	24/11/2011	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Bổ sung điểm c khoản 2 mục II Thông tư số 27/2007/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2007 của Bộ hướng dẫn quy trình xác nhận đối tượng vay vốn theo Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên.	15/01/2012	x		
47	Thông tư	36/2015/TT-BLĐTBXH	28/09/2015	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Hướng dẫn hồ sơ, trình tự thủ tục thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ	12/11/2015	x		
48	Thông tư liên tịch	12/2016/TT-BLĐTBXH-BTC	16/06/2016	Liên tịch Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính	Hướng dẫn thực hiện chính sách nội trú quy định tại Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp.	01/08/2016	x		

TT	Loại văn bản	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Loại văn bản		Ghi chú
							VB QPPL	Văn bản khác	
49	Thông tư	152/2016/TT-BTC	17/10/2016	Bộ Tài chính	Quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng	04/12/2016	x		
50	Thông tư	43/2016/TT-BLĐTBXH	28/12/2016	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng quy định tại Điều 14 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm	12/02/2017	x		
51	Thông tư	44/2016/TT-BLĐTBXH	28/12/2016	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Hướng dẫn chính sách đào tạo nghề nghiệp, tạo việc làm cho người chấp hành xong án phạt tù	12/02/2017	x		
52	Thông tư	09/2017/TT-BLĐTBXH	13/3/2017	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp	26/4/2017	x		
53	Thông tư	10/2017/TT-BLĐTBXH	13/3/2017	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Quy định về mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng	26/4/2017	x		
54	Thông tư	24/2017/TT-BLĐTBXH	30/12/2020	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Sửa đổi Thông tư số 10/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017 của Bộ Lao động -	01/01/2022	x		

TT	Loại văn bản	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Loại văn bản		Ghi chú
							VB QPPL	Văn bản khác	
					Thương binh và Xã hội quy định về mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng				
55	Thông tư	36/2017/TT-BLĐTBXH	29/12/2017	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Ban hành danh mục ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng	12/02/2018	x		
56	Thông tư	37/2017/TT-BLĐTBXH	29/12/2017	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Ban hành danh mục ngành, nghề đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu	12/02/2018	x		
57	Thông tư	32/2018/TT-BLĐTBXH	26/12/2018	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Hướng dẫn việc hỗ trợ đào tạo nghề đối với lao động đang làm việc trong doanh nghiệp nhỏ và vừa	08/02/2019	x		
58	Thông tư	126/2018/TT-BTC	26/12/2018	Bộ Tài chính	Hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Đề án “Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025”	11/02/2019	x		
59	Thông tư	05/2019/TT-BKHĐT	29/03/2019	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Hướng dẫn hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	12/05/2019	x		

TT	Loại văn bản	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Loại văn bản		Ghi chú
							VB QPPL	Văn bản khác	
60	Thông tư	40/2019/TT-BTC	28/06/2019	Bộ Tài chính	Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng	01/09/2019	x		
61	Thông tư	45/2019/TT-BTC	19/07/2019	Bộ Tài chính	Quy định quản lý tài chính thực hiện Đề án "Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025"	05/09/2019	x		
62	Thông tư	26/2020/TT-BLĐTBXH	30/12/2020	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Ban hành Danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng	14/02/2021	x		
63	Thông tư	05/2021/TT-BLĐTBXH	07/7/2021	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Quy định quy chế tuyển sinh và xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng	22/8/2021	x		
II	QUY ĐỊNH VỀ PHÂN LUỒNG								
1	Luật	74/2014/QH13	27/11/2014	Quốc hội	Luật Giáo dục nghề nghiệp	01/07/2015	x		
2	Luật	43/2019/QH14	14/06/2019	Quốc hội	Luật Giáo dục	01/07/2020	x		
3	Chỉ thị	10-CT/TW	17/10/2011	Bộ Chính trị	Về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, tăng cường phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và xóa mù chữ cho người lớn.	17/10/2011		x	

TT	Loại văn bản	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Loại văn bản		Ghi chú
							VB QPPL	Văn bản khác	
4	Nghị quyết	29- NQ/TW	04/11/2013	Ban Chấp hành Trung ương 8 khóa XI	Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế	04/11/2013		x	
5	Nghị định	81/2021/NĐ-CP	27/08/2021	Chính phủ	Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.	15/10/2021	x		
6	Quyết định	522/QĐ-TTg	14/05/2018	Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt Đề án “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018-2025”.	14/05/2018		x	
III	QUY ĐỊNH VỀ LIÊN THÔNG, LIÊN KẾT ĐÀO TẠO								
1	Luật	74/2014/QH13	27/11/2014	Quốc hội	Luật Giáo dục nghề nghiệp	01/07/2015	x		
2	Luật	43/2019/QH14	14/06/2019	Quốc hội	Luật Giáo dục	01/07/2020	x		
3	Nghị định	15/2019/NĐ-CP	01/02/2019	Chính phủ	Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp	20/03/2019	x		
4	Quyết định	1982/QĐ-TTg	18/10/2016	Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam	18/10/2016	x		

TT	Loại văn bản	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Loại văn bản		Ghi chú
							VB QPPL	Văn bản khác	
5	Quyết định	18/2017/QĐ-TTg	15/07/2017	Thủ tướng Chính phủ	Quy định về liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học.	15/07/2017	x		
6	Thông tư	27/2017/TT-BLĐTBXH	21/09/2017	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Quy định về đào tạo liên thông giữa các trình độ trong giáo dục nghề nghiệp	05/11/2017	x		
7	Thông tư	29/2017/TT-BLĐTBXH	15/12/2017	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Quy định về liên kết tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.	29/01/2018	x		
IV	QUY ĐỊNH VỀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ								
1	Luật	74/2014/QH13	27/11/2014	Quốc hội	Luật Giáo dục nghề nghiệp	01/07/2015	x		
2	Nghị định	61/2006/NĐ-CP	20/06/2006	Chính phủ	Quy định chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	13/07/2006	x		HHL một phần
3	Nghị định	27/2015/NĐ-CP	10/03/2015	Chính phủ	Quy định về xét tặng Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú	25/04/2015	x		
4	Nghị định	113/2015/NĐ-CP	09/10/2015	Chính phủ	Quy định phụ cấp đặc thù, phụ cấp ưu đãi, phụ cấp trách nhiệm công việc và phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập	01/01/2016	x		
5	Nghị định	115/2020/NĐ-CP	25/09/2020	Chính phủ	Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức	29/09/2020	x		

TT	Loại văn bản	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Loại văn bản		Ghi chú
							VB QPPL	Văn bản khác	
6	Nghị định	77/2021/NĐ-CP	01/08/2021	Chính phủ	Quy định phụ cấp thâm niên nhà giáo	01/08/2021	x		
7	Nghị quyết	102/NQ-CP	03/07/2020	Chính phủ	Giải pháp đối với viên chế sự nghiệp giáo dục và y tế	03/07/2020		x	
8	Quyết định	244/2005/QĐ-TTg	06/10/2005	Thủ tướng Chính phủ	Quy định về chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy tại các cơ sở giáo dục công lập	30/10/2005	x		
9	Quyết định	2469/QĐ-TTg	26/12/2016	Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt Đề án "Tăng cường cơ sở vật chất, nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo, cán bộ nghiên cứu và đổi mới hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2017 - 2025"	26/12/2016		x	
10	Thông tư liên tịch	01/2006/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC	23/01/2006	Liên tịch Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ và Bộ Tài Chính	Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập		x		
11	Thông tư liên tịch	15/2015/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BQP-BCA-BNV-BTC	16/07/2015	Liên tịch Bộ Giáo dục và Đào tạo Bộ Lao động -	Quy định chế độ, chính sách đối với cán bộ quản lý, giáo viên, giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh	01/09/2015	x		

TT	Loại văn bản	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Loại văn bản		Ghi chú
							VB QPPL	Văn bản khác	
				Thương binh và Xã hội, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Nội vụ, Bộ Tài Chính					
12	Thông tư liên tịch	29/2015/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC-BLĐTBXH	20/11/2015	Liên tịch Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Tài Chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 68/2011/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC-BLĐTBXH ngày 30/12/2011 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 54/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ về phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo	04/01/2016	x		
13	Thông tư	06/2017/TT-BLĐTBXH	08/03/2017	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Quy định về tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp	01/05/2017	x		
14	Thông tư	07/2017/TT-BLĐTBXH	10/03/2017	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp	01/07/2017	x		
15	Thông tư	08/2017/TT-BLĐTBXH	10/03/2017	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp	01/05/2017	x		
16	Thông tư	96/2017/TT-BQP	27/04/2017	Bộ Quốc phòng	Quy định về định mức giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa	12/06/2017	x		

TT	Loại văn bản	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Loại văn bản		Ghi chú
							VB QPPL	Văn bản khác	
					học đối với nhà giáo trong Quân đội nhân dân Việt Nam				
17	Thông tư	22/2017/TT-BLĐTBXH	10/08/2017	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 113/2015/NĐ-CP ngày 09/11/2015 của Chính phủ quy định phụ cấp đặc thù, phụ cấp ưu đãi, phụ cấp trách nhiệm công việc và phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập	25/09/2017	x		
18	Thông tư	03/2018/TT-BLĐTBXH	15/06/2018	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp	01/08/2018	x		
19	Thông tư	12/2019/TT-BLĐTBXH	12/08/2019	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Hướng dẫn việc chuyển xếp lương chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp	26/09/2019	x		
20	Thông tư	31/2019/TT-BLĐTBXH	30/12/2019	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Quy định tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung và hình thức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành GDNN	20/03/2020	x		
21	Công văn	1446/LĐTBXH-TCGDNN	12/04/2019	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Công nhận nhà giáo giáo dục nghề nghiệp lĩnh vực sức khỏe đạt chuẩn dạy thực hành, tích	12/04/2019		x	

TT	Loại văn bản	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Loại văn bản		Ghi chú
							VB QPPL	Văn bản khác	
					hợp ở trình độ trung cấp, cao đẳng				
22	Công văn	3109/LĐTBXH-TCGDNN	31/07/2019	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Công nhận tiêu chuẩn chuyên môn của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp dạy thực hành lái xe ô tô	31/07/2019		x	
23	Công văn	5643/BGDĐT-NGCBLGD	28/12/2020	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Tiếp tục thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo	28/12/2020		x	
24	Quyết định	348/QĐ-LĐTBXH	22/03/2021	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Công nhận trình độ kỹ năng nghề cho nhà giáo giáo dục nghề nghiệp được đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài	22/03/2021		x	
V	QUY ĐỊNH VỀ CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ, CHÍNH SÁCH XÃ HỘI HÓA								
1	Luật	74/2014/QH13	27/11/2014	Quốc hội	Luật Giáo dục nghề nghiệp	01/07/2015	x		
2	Nghị định	69/2008/NĐ-CP	30/05/2008	Chính phủ	Về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường	24/06/2008	x		
3	Nghị định	59/2014/NĐ-CP	16/06/2014	Chính phủ	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy	01/08/2014	x		

TT	Loại văn bản	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Loại văn bản		Ghi chú
							VB QPPL	Văn bản khác	
					nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường				
4	Nghị định	118/2015/NĐ-CP	12/11/2015	Chính phủ	Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư	27/12/2015	x		
5	Nghị quyết	35/NQ-CP	04/06/2019	Chính phủ	Tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2025	04/06/2019		x	
6	Quyết định	1466/QĐ-TTg	10/10/2008	Thủ tướng Chính phủ	Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường	10/10/2008		x	
7	Quyết định	1470/QĐ-TTg	22/07/2016	Thủ tướng Chính phủ	Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-	22/07/2016		x	

TT	Loại văn bản	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Loại văn bản		Ghi chú
							VB QPPL	Văn bản khác	
					TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ				
8	Thông tư	135/2008/TT-BTC	31/12/2008	Bộ Tài chính	Hướng dẫn Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường	03/03/2009	x		
9	Thông tư	156/2014/TT-BTC	23/10/2014	Bộ Tài chính	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường	15/12/2014	x		
VI	QUY ĐỊNH GẮN KẾT VỚI DOANH NGHIỆP								
1	Luật	74/2014/QH13	27/11/2014	Quốc hội	Luật Giáo dục nghề nghiệp	01/07/2015	x		
2	Bộ luật	45/2019/QH14	20/11/2019	Quốc hội	Bộ luật Lao động	01/01/2021	x		

TT	Loại văn bản	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Loại văn bản		Ghi chú
							VB QPPL	Văn bản khác	
3	Luật	14/2008/QH12	03/6/2008	Quốc hội	Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp	01/01/2009	x		
4	Luật	32/2013/QH13	19/6/2013	Quốc hội	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp	01/01/2014	x		
5	Luật	71/2014/QH13	26/11/2014	Quốc hội	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế	01/01/2015	x		
6	Luật	13/2008/QH12	03/6/2008	Quốc hội	Luật Thuế giá trị gia tăng	01/01/2009	x		
7	Luật	31/2013/QH13	19/6/2013	Quốc hội	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng	01/01/2014	x		
8	Luật	107/2016/QH13	06/4/2016	Quốc hội	Luật Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	01/9/2016	x		
9	Chỉ thị	37-CT/TW	06/06/2014	Ban Bí thư	Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đào tạo nhân lực có tay nghề cao	06/06/2014		x	
10	Nghị định	218/2013/NĐ-CP	26/12/2013	Chính phủ	Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	15/02/2014	x		
11	Nghị định	209/2013/NĐ-CP	18/12/2013	Chính phủ	Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng	01/01/2014	x		
12	Nghị định	12/2015/NĐ-CP	12/02/2015	Chính phủ	Quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ	26/11/2014	x		

TT	Loại văn bản	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Loại văn bản		Ghi chú
							VB QPPL	Văn bản khác	
					sung một số điều của các Nghị định về thuế				
13	Nghị quyết	115/NQ-CP	06/08/2020	Chính phủ	Về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp phụ trợ	06/08/2020		x	
14	Chỉ thị	24/CT-TTg	28/05/2020	Thủ tướng Chính phủ	Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực có kỹ năng nghề góp phần nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh quốc gia trong tình hình mới	28/05/2020		x	
15	Quyết định	176/QĐ-TTg	05/02/2021	Thủ tướng Chính phủ	Ban hành chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động đến năm 2030	05/02/2021		x	
16	VBHN	11/VBHN-BTC	15/5/2017	Bộ Tài chính	Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp		x		
17	VBHN	67/VBHN-BTC	19/12/2019	Bộ Tài Chính	Hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng		x		
17	Thông tư	12/2022/TT-BTC	22/02/2022	Bộ Tài Chính	Hướng dẫn nội dung và mức chi từ ngân sách Nhà nước để thực hiện nhiệm vụ xúc tiến, quảng bá	09/4/2022	x		

TT	Loại văn bản	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Loại văn bản		Ghi chú
							VB QPPL	Văn bản khác	
					và hỗ trợ phát triển du lịch của Quỹ hỗ trợ phát triển du lịch				
VII	CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP								
1	Luật	74/2014/QH13	27/11/2014	Quốc hội	Luật Giáo dục nghề nghiệp	01/07/2015	x		
2	Luật	61/2020/QH14	17/06/2020	Quốc hội	Luật Đầu tư	01/01/2021	x		
3	Nghị định	97/2018/NĐ-CP	30/06/2018	Chính phủ	Về việc cho vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ	01/07/2018	x		
4	Nghị định	15/2019/NĐ-CP	01/02/2019	Chính phủ	Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp	20/03/2019	x		
5	Nghị định	32/2019/NĐ-CP	10/04/2019	Chính phủ	Quy định về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên	01/06/2019	x		
6	Nghị định	56/2020/NĐ-CP	25/05/2020	Chính phủ	Về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	25/05/2020	x		
7	Nghị định	80/2020/NĐ-CP	08/07/2020	Chính phủ	Về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam	17/09/2020	x		

TT	Loại văn bản	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Loại văn bản		Ghi chú
							VB QPPL	Văn bản khác	
8	Nghị định	120/2020/NĐ-CP	07/10/2020	Chính phủ	Quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập	01/12/2020	x		
9	Nghị định	31/2021/NĐ-CP	26/03/2021	Chính phủ	Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Luật Đầu tư	26/03/2021	x		
10	Nghị định	60/2021/NĐ-CP	21/06/2021	Chính phủ	Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập	15/08/2021	x		
11	Nghị định	79/2021/NĐ-CP	16/08/2021	Chính phủ	Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ	01/10/2021	x		
12	Nghị quyết	31/NQ-CP	17/03/2020	Chính phủ	Xây dựng Nghị định của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập	17/03/2020		x	
13	Nghị quyết	68/NQ-CP	01/07/2021	Chính phủ	Quy định về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19	01/07/2021		x	
14	Nghị quyết	126/NQ-CP	08/10/2021	Chính phủ	Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19	08/10/2021		x	

TT	Loại văn bản	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Loại văn bản		Ghi chú
							VB QPPL	Văn bản khác	
15	Chỉ thị	14/CT-TTg	25/05/2021	Thủ tướng Chính phủ	Đẩy mạnh công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030	25/05/2021		x	
16	Quyết định	761/QĐ-TTg	23/05/2014	Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt "Đề án phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020"	23/05/2014		x	
17	Quyết định	695/QĐ-TTg	21/05/2015	Thủ tướng Chính phủ	Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập	21/05/2015		x	
18	Quyết định	899/QĐ-TTg	20/06/2017	Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động giai đoạn 2016 - 2020	20/06/2017		x	
19	Quyết định	1363/QĐ-TTg	11/10/2019	Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Đề án "Phát triển trường cao đẳng chất lượng cao đến năm 2025"	11/10/2019		x	
20	Quyết định	23/2021/QĐ-TTg	07/07/2021	Thủ tướng Chính phủ	Quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19	07/07/2021	x		

TT	Loại văn bản	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Loại văn bản		Ghi chú
							VB QPPL	Văn bản khác	
21	Quyết định	33/2021/QĐ-TTg	06/11/2021	Thủ tướng Chính phủ	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19	06/11/2021	x		
22	Quyết định	28/2021/QĐ-TTg	01/10/2021	Thủ tướng Chính phủ	Quy định về việc thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp	01/10/2021	x		
23	Quyết định	1769/QĐ-LĐTBXH	25/11/2019	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Phê duyệt ngành, nghề trọng điểm; trường được lựa chọn ngành, nghề trọng điểm giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng đến năm 2025	25/11/2019		x	
24	Thông tư	01/2017/TT-BTNMT	09/02/2017	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao	30/03/2017	x		
VIII	QUY ĐỊNH VỀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP								
1	Nghị định	49/2018/NĐ-CP	30/03/2018	Chính phủ	Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp	15/05/2018	x		

TT	Loại văn bản	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Loại văn bản		Ghi chú
							VB QPPL	Văn bản khác	
2	Nghị định	140/2018/NĐ-CP	08/10/2018	Chính phủ	Sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	08/10/2018	x		
3	Thông tư	15/2017/TT-BLĐTBXH	08/06/2017	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp	24/07/2017	x		
4	Quyết định	1229/QĐ-BLĐTBXH	04/08/2017	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Đính chính Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp	04/08/2017		x	
5	Thông tư	28/2017/TT-BLĐTBXH	15/12/2017	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp	01/02/2018	x		
6	Thông tư	27/2018/TT-BLĐTBXH	25/12/2018	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Quy định về quy chế đánh giá cấp thẻ kiểm định viên chất lượng giáo dục nghề nghiệp; quy trình, chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp	15/02/2019	x		
IX	HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP								
1	Luật	74/2014/QH13	27/11/2014	Quốc hội	Luật Giáo dục nghề nghiệp	01/07/2015	x		

TT	Loại văn bản	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Loại văn bản		Ghi chú
							VB QPPL	Văn bản khác	
2	Luật	108/2016/QH13	09/04/2016	Quốc hội	Luật Điều ước quốc tế	01/07/2016	x		
3	Luật	70/2020/QH14	13/11/2020	Quốc hội	Luật Thỏa thuận quốc tế	01/07/2021	x		
4	Nghị định	15/2019/NĐ-CP	01/02/2019	Chính phủ	Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp	20/03/2019	x		
5	Nghị định	143/2016/NĐ-CP	14/10/2016	Chính phủ	Quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp	14/10/2016	x		
6	Nghị định	64/2021/NĐ-CP	30/06/2021		Về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh tổng cục, cục thuộc bộ, cơ quan ngang bộ; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới; cơ quan cấp tỉnh của tổ chức	01/07/2021	x		
7	Quyết định	36/2018/QĐ-TTg	24/08/2018	Thủ tướng Chính phủ	Về thủ tục ký kết, thực hiện thỏa thuận nhân danh Chính phủ và kiến nghị Chủ tịch nước quyết định ký kết thỏa thuận nhân danh Nhà nước không phải là điều ước quốc tế	10/10/2018	x		
8	Thông tư	34/2017/TT-BLĐTBXH	29/12/2017	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Quy định việc công nhận đối với văn bằng, chứng chỉ giáo dục nghề nghiệp do cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài cấp	12/02/2018	x		

